

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ (lần 6)

Khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Cụm công nghiệp Đình Lập

(Kèm theo Quyết định số: 170/QĐ-UBND ngày 29/7/2025 của Ủy ban nhân dân xã Đình Lập)

Địa điểm thu hồi đất: Thôn Khe Mạ và thôn Phạt Chỉ, xã Đình Lập, huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn

Nội dung phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (Sau đây viết tắt là Phương án BT, HT, TĐC)

Tổng diện tích đất lập phương án:	51.823,3 m ² , trong đó:	
a) Tổng diện tích đất thu hồi:	36.535,6 m ² , trong đó:	38.291,6
- Đất trồng lúa	9.823,0 m ²	
- Đất trồng cây hằng năm khác	2.340,4 m ²	
- Đất trồng cây lâu năm	5.018,2 m ²	
- Đất rừng sản xuất	15.418,6 m ²	
- Tổng diện tích đất không được bồi thường	3.935,4 m ²	
b) Tổng diện tích đất đã thu hồi:	15.287,7 m ² , trong đó:	
- Đất trồng lúa	3.399,8 m ²	
- Đất trồng cây hằng năm khác	431,7 m ²	
- Đất trồng cây lâu năm	5.031,7 m ²	
- Đất rừng sản xuất	5.284,1 m ²	
- Tổng diện tích đất không được bồi thường	1.140,4 m ²	
c) Tổng số người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất thu hồi:	39	trường hợp
d) Phương án đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm: không.		
đ) Phương án bố trí tái định cư: không.		
e) Phương án di dời mồ mả: không.		

g) Phương án di chuyển các công trình hạ tầng: không.

h) Kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:

6.324.120.082 đồng, gồm:

- Tiền bồi thường, hỗ trợ:

6.324.120.082 đồng

- **Chi phí đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện BT, HT, TĐC:**

k) Tiến độ thực hiện phương án BT, HT, TĐC

- Chủ đầu tư Dự án: Trong thời hạn 5 ngày kể từ ngày Phương án được phê duyệt, có trách nhiệm chuyển kinh phí BT, HT, TĐC đến Hội đồng BT, HT, TĐC.

- Hội đồng BT, HT, TĐC dự án: Có trách nhiệm thực hiện chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ theo quy định.

i) Phương án chi tiết về BT, HT, TĐC đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản tại Phụ lục kèm theo gồm:

- Phụ lục I : Tổng hợp phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

- Phụ lục II : Bồi thường về đất.

- Phụ lục III : Bồi thường cây trồng, vật nuôi.

- Phụ lục IV : Bồi thường về nhà ở, vật kiến trúc.

- Phụ lục V : Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm.

- Phụ lục VI : Hỗ trợ khác về đất.

- Phụ lục VII : Tái định cư, bồi thường bằng đất ở, bồi thường bằng đất có mục đích khác với loại đất thu hồi.

l) Các nội dung khác liên quan đến BT, HT, TĐC: không.

Phụ lục I

TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

Dự án Cụm công nghiệp Đình Lập

(Kèm theo Quyết định số: 170/QĐ-UBND ngày 29/7/2025 của Ủy ban nhân dân xã Đình Lập)

S T T	Họ tên hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ		Số định danh cá nhân	Bồi thường			Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	Hỗ trợ khác	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (Đồng)	Ghi chú
		Nơi thường trú	Nơi ở hiện tại		Đất (Đồng)	Nhà ở, vật kiến trúc (Đồng)	Cây trồng, vật nuôi (Đồng)				
1	2	3	4	5	6		7	8		11	
TỔNG CỘNG					60.182.300	48.880.682	1.285.728.550	4.850.949.000	78.379.550	6.324.120.082	
1	Hộ ông Vi Văn Đồng, vợ Hoàng Thị Kim Hoạt	Khu 3, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn	Khu 3, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn	020072000273 cấp ngày 8/4/2021 020175000267 cấp ngày 8/4/2021			26.996.000	740.527.200		767.523.200	
2	Hộ bà Nguyễn Thị Minh	Thôn Khe Mạ, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn	Thôn Khe Mạ, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn	020154000279 cấp ngày 31/3/2021			184.422.070	652.683.600		837.105.670	
3	Hộ bà Hoàng Thị Thu	Khu 8, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn	Khu 8, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn	020166001374 cấp ngày 23/4/2021				4.708.800		4.708.800	
4	Hộ bà Đặng Thị Kiên	Thôn Khe Mạ, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn	Thôn Khe Mạ, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn	020152000632 cấp ngày 25/4/2021			2.893.000	0		2.893.000	
5	Hộ bà Vương Thị Lực	Thôn Khe Mạ, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn	Thôn Khe Mạ, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn	020162000498 cấp ngày 29/3/2021			52.286.880	27.097.400		79.384.280	
6	Hộ ông Vi Văn Dũng, vợ Sầm Thị Hiền	Thôn Phật Chi, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn	Thôn Phật Chi, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn	020068000610 cấp ngày 31/3/2021 020170000591 cấp ngày 31/3/2021			16.156.500	22.470.000		38.626.500	
7	Hộ ông Lý Bá Thụ, vợ Trần Thị Thít	Thôn Khe Mạ, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn	Thôn Khe Mạ, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn	020085000837 cấp ngày 13/11/2021 022185001388 cấp ngày 1/11/2022			29.845.000	36.496.600		66.341.600	
8	Hộ ông Hoàng Phi Dũng, vợ Sầm Thị Hải	Khu 8, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn	Khu 8, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn	020166001374 cấp ngày 23/4/2021			14.459.700	0		14.459.700	
9	Hộ ông Nông Hồng Tuấn	Thôn Khe Mạ, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn	Thôn Khe Mạ, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn	020083000926 cấp ngày 14/11/2023			63.154.500	225.637.600		288.792.100	

S T T	Họ tên hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ		Số định danh cá nhân	Bồi thường			Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	Hỗ trợ khác	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (Đồng)	Ghi chú
		Nơi thường trú	Nơi ở hiện tại		Đất (Đồng)	Nhà ở, vật kiến trúc (Đồng)	Cây trồng, vật nuôi (Đồng)				
10	Hộ ông Lý Bá Tùng, vợ Vi Thị Hương	Thôn Khe Mạ, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn	Thôn Khe Mạ, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn	020071001313 cấp ngày 25/4/2021 020176000729 cấp ngày 29/3/2021			27.599.000	0		27.599.000	
11	Hộ bà Lý Thị Kiên	Thôn Phật Chi, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn	Thôn Phật Chi, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn	020159001086 cấp ngày 25/4/2021			12.613.250	18.825.600		31.438.850	
12	Hộ bà Trương Thị Nhu	Khu 4, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn	Khu 4, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn	020163000475 cấp ngày 25/09/2023				22.125.600		22.125.600	
13	Hộ bà Trần Thị Phương	Khu 4, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn	Khu 4, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn	020164000531 cấp ngày 18/10/2024			20.159.650	0		20.159.650	
14	Bà Lý Thanh Thư	Khu 4, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn	Khu 4, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn	020193006198 cấp ngày 2/10/2021			6.703.500	246.302.400		253.005.900	
15	Hộ ông Nông Văn Nhân, vợ Mã Thị Ngân	Thôn Khe Mạ, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn	Thôn Khe Mạ, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn	020048000131 cấp ngày 29/3/2021 020157000374 cấp ngày 29/03/2021			2.774.700	44.505.600		47.280.300	
16	Hộ ông Vi Đình Thu, vợ Nguyễn Thị Vịnh	Thôn Phật Chi, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn	Thôn Phật Chi, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn	020059000432 cấp ngày 29/3/2021 020162001248 cấp ngày 25/4/2021			1.436.250	0		1.436.250	
17	Hộ ông : Lý Tuấn Đạt, vợ Mã Thị Sen	Thôn Khe Mạ, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn	Thôn Khe Mạ, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn	020059000428 cấp ngày 31/3/2021 020160000546 cấp ngày 31/03/2021			83.831.400	163.291.800		247.123.200	
18	Hộ bà Vi Thị Hoài	Thôn Khe Mạ, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn	Thôn Khe Mạ, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn	020184001146 cấp ngày 18/8/2024			586.000	2.476.600		3.062.600	
19	Hộ ông Lý Huân, vợ Nông Thị Dung	Thôn Khe Mạ, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn	Thôn Khe Mạ, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn	020064000580 cấp ngày 31/3/2021 020168000622 cấp ngày 29/3/2021			10.845.250	346.634.400		357.479.650	
20	Hộ ông Mai Xuân Tú, vợ Lành Thị Đoan	Khu 3, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn	Khu 3, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn	020070000216 cấp ngày 25/3/2021 020174000247 cấp ngày 25/3/2021				15.283.200		15.283.200	

S T T	Họ tên hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ		Số định danh cá nhân	Bồi thường			Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	Hỗ trợ khác	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (Đồng)	Ghi chú
		Nơi thường trú	Nơi ở hiện tại		Đất (Đồng)	Nhà ở, vật kiến trúc (Đồng)	Cây trồng, vật nuôi (Đồng)				
21	Hộ bà Vi Thị Bằng	Khu 3, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn	Khu 3, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn	020174000250 cấp ngày 6/4/2021			34.444.300	209.160.000		243.604.300	
22	Hộ ông Lại Vĩnh Thái, vợ Lưu Thị Ngọc	Thôn Phật Chi, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn	Thôn Phật Chi, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn	20065000510 cấp ngày 29/3/2021			65.278.000	19.037.200		84.315.200	
23	Hộ bà Phương Thị Hanh	Thôn Khe Mạ, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn	Thôn Khe Mạ, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn	020185002135 cấp ngày 11/2/2025			39.744.300	13.069.000		52.813.300	
24	Hộ ông Nông Quang Chúc, vợ Hà Thị Tuyết	Khu 4, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn	Khu 4, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn	020067000535 cấp ngày 31/3/2021 020167000578 cấp ngày 31/3/2021				1.603.000		1.603.000	
25	Hộ ông Lý Văn Chèo, vợ Vi Thị Tuấn	Thôn Khe Mạ, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn	Thôn Khe Mạ, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn	020171000674 cấp ngày 31/3/2021(tuần)			15.463.500	539.728.800		555.192.300	
26	Hộ ông Vi Văn Điệp, vợ Phan Thị Thành	Thôn Khe Mạ, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn	Thôn Khe Mạ, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn	020069000559 cấp ngày 7/4/2021 020178000773 cấp ngày 29/03/2021			17.757.900	417.009.200		434.767.100	
27	Hộ bà Trần Thị Hồng	Thôn Phật Chi, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn	Thôn Phật Chi, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn	020146000109 cấp ngày 29/3/2021			38.211.600	13.490.400		51.702.000	
28	Hộ ông Vi Văn Tuấn, vợ Hứa Thị Bắc	Thôn Khe Mạ, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn	Thôn Khe Mạ, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn	020066000615 cấp ngày 29/3/2021 020173000699 cấp ngày 29/03/2021			12.804.750	430.833.800		443.638.550	
29	Hộ ông Nông Xuân Tứ, vợ Bế Thị Niên	Thôn Khe Mạ, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn	Thôn Khe Mạ, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn					8.954.400		8.954.400	
30	Hộ ông Lý Văn Loan	Khu 1, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn	Khu 1, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn	020069000598 cấp ngày 8/4/2021				11.884.800		11.884.800	

S T T	Họ tên hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ		Số định danh cá nhân	Bồi thường			Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	Hỗ trợ khác	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (Đồng)	Ghi chú
		Nơi thường trú	Nơi ở hiện tại		Đất (Đồng)	Nhà ở, vật kiến trúc (Đồng)	Cây trồng, vật nuôi (Đồng)				
31	Hộ ông Lộc Văn Hùng, vợ Phan Thị Ái	Thôn Khe Mạ, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn	Thôn Khe Mạ, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn	020080000741 cấp ngày 29/3/2021 020178008168 cấp ngày 29/03/2021			6.124.200	98.938.000	2.610.350	107.672.550	
32	Hộ ông Trần Hữu Khương, vợ Lý Thị Lùng	Thôn Khe Mạ, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn	Thôn Khe Mạ, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn	020063000495 cấp ngày 15/7/2024 020160000553 cấp ngày 29/3/2021			43.287.700	67.404.800		110.692.500	
33	Bà La Thị Tới (đại diện hộ ông Lành Văn Lũ và và hộ bà La Thị Tới	Thôn Phật Chi, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn	Thôn Phật Chi, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn			5.432.400				5.432.400	
34	Hộ ông Bế Văn Đài, vợ Mã Thị Thu	Khu 3, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn	Khu 3, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn	020057000152 cấp ngày 8/4/2021 020159000145 cấp ngày 8/4/2021	8.631.000	7.545.000	15.091.600	29.592.000	75.769.200	136.628.800	
35	Hộ bà Trần Thị Hòa	Thôn Khe Mạ, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn	Thôn Khe Mạ, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn	020152000222 cấp ngày 31/3/2021			23.587.050	324.352.800		347.939.850	
36	Ông Vi Văn Điệp (đại diện nhóm hộ Vi Văn Điệp, Lộc văn Hùng, Nông Văn Nam, Vi Thị Vượng, Đỗ Minh Tuấn)					35.903.282				35.903.282	
37	Hộ bà Vi Thị Tân và ông Đỗ Minh Tuấn	Thôn Khe Mạ, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn	Thôn Khe Mạ, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn		47.684.800		244.850.000	83.448.400		375.983.200	
38	Hộ bà Trần Thị Phượng	Khu 4, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn	Khu 4, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn	020164000531 cấp ngày 18/10/2024			172.321.000		0	172.321.000	
39	Hộ ông Lý Thế Vũ, vợ Nguyễn Thị Hiền	Thôn Khe Mạ, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn	Thôn Khe Mạ, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn	020093000650 cấp ngày 31/3/2021	3.866.500			13.376.000		17.242.500	

Phụ lục II
BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT VÀ CÁC TRƯỜNG HỢP KHÔNG ĐƯỢC BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT
Dự án Cụm công nghiệp Đình Lập
(Kèm theo Quyết định số: 170/QĐ-UBND ngày 29/7/2025 của Ủy ban nhân dân xã Đình Lập)

Số TT	Người có đất thu hồi được bồi thường, hỗ trợ	Theo Mảnh trích đo ĐC				Theo Bản đồ địa chính			Địa chỉ thửa đất	Nguồn gốc, thời điểm, quá trình sử dụng đất; các giấy tờ liên quan đến thửa đất.	Loại đất BT	Diện tích đất được bồi thường (m²)	Đơn giá	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
		Số tờ	Số thửa	Vị trí, nhóm	Hiện trạng SD đất	Số tờ	Số thửa	Loại đất							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	14	15	16=(14*15)	17
	TỔNG CỘNG											46.747,5		1.527.485.000	
1	Hộ ông Vi Văn Đồng, vợ Hoàng Thị Kim Hoát											3.466,0		206.042.000	Đã có quyết định thu hồi đất số 2889/QĐ-UBND ngày 10/10/2024
1	Đất trồng lúa	19-2023	56	VT1	LUA	273	56	LUK	Thôn Khe Mạ, xã Đình lập	Đã cấp GCN số R 0576028, ngày 01/12/1994 loại đất trồng lúa (thuộc một phần thửa 101, tờ bản đồ số 55, diện tích 560m2)	LUK	421,8	60.000	25.308.000	
2	Đất trồng lúa	19-2023	65	VT1	đủ đủ	273	65	BHK			LUK	33,1	60.000	1.986.000	
3	Đất trồng lúa	19-2023	66	VT1	LUA	273	66	LUK		Đã cấp GCN số R 0576028, ngày 01/12/1994 loại đất trồng lúa (thuộc một phần thửa 98, tờ bản đồ số 55, diện tích 1155m2)	LUK	718,9	60.000	43.134.000	
4	Đất trồng lúa	19-2023	81	VT1	LUA	273	81	LUK		Đã cấp GCN đất số R 0576028, ngày 01/12/1994 loại đất trồng lúa (thuộc một phần thửa 95, tờ bản đồ số 55, diện tích 1010m2)	LUK	768,6	60.000	46.116.000	
5	Đất trồng lúa	19-2023	89	VT1	LUA	273	89	LUK		Đã cấp GCNđất số R 0576028, ngày 01/12/1994 loại đất trồng lúa (thuộc một phần thửa 94, tờ bản đồ số 55, diện tích 705m2)	LUK	654,7	60.000	39.282.000	
6	Đất trồng cây hằng năm khác	19-2023	90	VT1	BHK	273	90	BHK		Đất ông cha để lại cho ông Đồng sử dụng để trồng hoa màu từ năm 1994 đến nay	BHK	57,1	56.000	3.197.600	
7	Đất trồng lúa	19-2023	104	VT1	LUA	273	104	LUK		Đã cấp GCNđất số R 0576028, ngày 01/12/1994 loại đất trồng lúa (thuộc một phần thửa 92, tờ bản đồ số 55, diện tích 360m2)	LUK	671,0	60.000	40.260.000	
8	Đất trồng cây lâu năm	19-2023	225	VT1	Trồng tre	273	225	CLN		Đất ông cha để lại cho ông Đồng sử dụng để trồng cây tre từ năm 1994 đến nay	CLN	140,8	48.000	6.758.400	
2	Hộ bà Nguyễn Thị Minh											5.358,5		192.211.200	

Số TT		Người có đất thu hồi được bồi thường, hỗ trợ	Theo Mảnh trích đo ĐC				Theo Bản đồ địa chính			Địa chỉ thửa đất	Nguồn gốc, thời điểm, quá trình sử dụng đất; các giấy tờ liên quan đến thửa đất.	Loại đất BT	Diện tích đất được bồi thường (m ²)	Đơn giá	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
			Số tờ	Số thửa	Vị trí, nhóm	Hiện trạng SD đất	Số tờ	Số thửa	Loại đất							
	1	Đất rừng sản xuất	19-2023	228	nhóm II	RSX	5	228	HNK	Thôn Khe Mạ, xã Đình lập	Đất gia đình khai phá từ năm 1993 để trồng hồi, đến năm 2020 trồng thêm cây trám, sưa đến nay	RSX	1.494,6	8.000	11.956.800	Đã có quyết định thu hồi đất số 2888/QĐ-UBND ngày 10/10/2024
	2	Đất trồng cây lâu năm	19-2023	228	VT1	CLN	5	228	HNK		Gia đình khai phá từ năm 1992 để trồng khoai sắn, đến năm 1993 chuyển sang trồng cây ăn quả (nhân, mận, vải...) đến nay	CLN	2.381,0	48.000	114.288.000	
					VT2				HNK			CLN	547,6	42.000	22.999.200	
	3	Đất trồng cây lâu năm	20-2023	229	VT1	Sắn, trám	5	229	HNK		Đất ông cha để lại cho gia đình từ năm 1992 để trồng hoa màu sử dụng được vài năm thì bỏ. Đến năm 2010 tiếp tục sử dụng trồng hoa màu. Đến năm 2020 trồng thêm cây trám	LNK	614,1	48.000	29.476.800	Thông báo THĐ số 236/TB-UBND ngày 17/4/2024
					VT2							LNK	321,2	42.000	13.490.400	
3		Hộ bà Hoàng Thị Thu											21,8		1.308.000	
	1	Đất trồng lúa (ngoài ranh giới GPMB)	20-2023	119	VT1	LUA	273	119	LUK		Đã cấp GCN đất số CR 511377, ngày 11/4/2019 loại đất trồng lúa	LUA	21,8	60.000	1.308.000	
4		Hộ bà Đặng Thị Kiên														
	1	Hiện trạng cây tạp, cây bụi	19 - 2023	228		cây tạp	5	228	HNK	Thôn Khe Mạ, xã Đình lập	Đất vườn trồng hoa màu do bố mẹ chồng bà Kiên khai phá trước năm 1980 để lại cho bà Kiên sử dụng. Đến khoảng năm 1990 thì bỏ hoang			Hộ bà Đặng Thị Kiên không sử dụng đất, không đủ điều kiện cấp GCN QSD đất theo khoản 6 Điều 138 Luật đất đai, do vậy theo khoản 4 Điều 101 Luật đất đai không đủ điều kiện bồi thường về đất		Đã có quyết định thu hồi đất số 2887/QĐ-UBND ngày 10/10/2024
	2	Hiện trạng cây tạp, cây bụi	21-2023	46		Cây tạp	294	46	BHK		Đất gia đình tự khai phá trồng hoa màu từ trước năm 1980. Đến khoảng năm 1990 gia đình bỏ hoang không sử dụng đến nay			Hộ bà Đặng Thị Kiên không sử dụng đất, không đủ điều kiện cấp GCN QSD đất theo khoản 6 Điều 138 Luật đất đai, do vậy theo khoản 4 Điều 101 Luật đất đai không đủ điều kiện bồi thường về đất		
5		Hộ bà Vương Thị Lực											797,6		10.676.800	
	1	Đất trồng cây hằng năm khác	16-2024	299	VT1	Sắn, mận	5	299	RSX	Thôn Phất Chi, xã Đình Lập	Đất nhận chuyển nhượng từ bà Lý Bích Liên từ năm 1984 để làm nhà ở đến năm 1993 phá đi để làm vườn trồng ngô, khoai, sắn và cây ăn quả đến nay	BHK	89,5	56.000	5.012.000	Đã có quyết định thu hồi đất số 3093/QĐ-UBND ngày 6/11/2024

Số TT	Người có đất thu hồi được bồi thường, hỗ trợ	Theo Mảnh trích đo ĐC				Theo Bản đồ địa chính			Địa chỉ thửa đất	Nguồn gốc, thời điểm, quá trình sử dụng đất; các giấy tờ liên quan đến thửa đất.	Loại đất BT	Diện tích đất được bồi thường (m²)	Đơn giá	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
		Số tờ	Số thửa	Vị trí, nhóm	Hiện trạng SD đất	Số tờ	Số thửa	Loại đất							
2	Đất rừng sản xuất	19-2023	228	Nhóm II	Thông bà lực	5	228	HNK	Thôn Khe Mạ, xã Đình lập	Đất vườn cũ, gia đình bà Vương Thị Lực sử dụng trồng thông từ năm 2010 sử dụng ổn định đến nay	RSX	708,1	8.000	5.664.800	Thông báo THĐ số 927/TB-UBND ngày 6/10/2024
6	Hộ ông Vi Văn Dũng, vợ Sầm Thị Hiền											1.605,0		12.840.000	
1	Đất rừng sản xuất	19 - 2023	228	Nhóm II	Trồng thông	5	228	HNK	Thôn Khe Mạ, xã Đình lập	Đất ông cha để lại từ năm 1988 để trồng ngô, khoai, sắn. Đến năm 1995 gia đình chuyển sang trồng thông.	RSX	365,0	8.000	2.920.000	Đã có quyết định thu hồi đất số 2886/QĐ-UBND ngày 10/10/2024
2	Đất rừng sản xuất	20 - 2023	228	Nhóm II	Trồng quế	5	228	HNK		Đất ông cha để lại từ năm 1988 để trồng ngô, khoai, sắn. Đến năm 2021 gia đình chuyển sang trồng Quế	RSX	493,2	8.000	3.945.600	
3	Đất rừng sản xuất	20 - 2023	229	Nhóm II	Trồng quế	5	229	HNK		Đất ông cha để lại từ năm 1988 để trồng ngô, khoai, sắn. Đến năm 2021 gia đình chuyển sang trồng Quế	RSX	746,8	8.000	5.974.400	Thông báo THĐ số 240/TB-UBND ngày 17/4/2024
7	Hộ ông Lý Bá Thụ, vợ Trần Thị Thít											2.606,9		20.855.200	
1	Đất rừng sản xuất	19-2023	228	Nhóm II	quế	5	228	HNK	Thôn Khe Mạ, xã Đình lập	Khoảng năm 1990 bố mẹ ông Lý Bá Thụ nhận chuyển nhượng đất vườn từ ông Vi Cao Cẩn. Đến năm 2010 chia cho ông Thụ sử dụng và đến năm 2021 ông Thụ chuyển sang trồng Quế sử dụng đến nay, ổn định không tranh chấp	RSX	884,3	8.000	7.074.400	Đã có quyết định thu hồi đất số 2885/QĐ-UBND ngày 10/10/2024
2	Đất rừng sản xuất	20-2023	228	Nhóm II	thông	5	228	HNK		Đất do ông Lý Chiến Hoan để lại từ trước năm 1990. Đến năm 1994 ông Hoan chuyển đi miền nam sinh sống nên đã chuyển nhượng cho bà Hoàng Thị Bông(mẹ ông Thụ) sử dụng. Đến năm 2010 bà Bông chia cho ông Thụ sử dụng để trồng hoa màu đến năm 2022 sử dụng để trồng cây quế, sử dụng đến nay không có tranh chấp	RSX	452,2	8.000	3.617.600	
3	Đất rừng sản xuất	20-2023	229	Nhóm II	thông	5	229	HNK		Ông cha khai phá để lại cho bố mẹ ông Thụ sử dụng trồng hoa màu từ năm 1970. Đến năm 2006 sử dụng trồng cây thông đến năm 2010	RSX	1.216,4	8.000	9.731.200	

Số TT		Người có đất thu hồi được bồi thường, hỗ trợ	Theo Mảnh trích đo ĐC				Theo Bản đồ địa chính			Địa chỉ thửa đất	Nguồn gốc, thời điểm, quá trình sử dụng đất; các giấy tờ liên quan đến thửa đất.	Loại đất BT	Diện tích đất được bồi thường (m²)	Đơn giá	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
			Số tờ	Số thửa	Vị trí, nhóm	Hiện trạng SD đất	Số tờ	Số thửa	Loại đất							
	4	Đất rừng sản xuất	20-2023	229	Nhóm II	chuối	5	229	HNK		2006 sử dụng trồng cây thông đến năm 2010 chia cho ông Thụ sử dụng, đến năm 2020 ông thụ trồng thêm cây chuối, sử dụng ổn định đến nay	RSX	54,0	8.000	432.000	
	5	Hiện trạng cây cỏ, cây bụi	20-2023	118			284	118	SON		Đất do ông Lý Chiến Hoan khai phá để làm ruộng từ trước năm 1980 đến năm 1994-1995 ông Hoan chuyển đi miền nam sinh sống nên ông Hoan cho gia đình ông Thụ sử dụng. Đến năm 2010 gia đình ông Thụ không sử dụng đến nay		Hộ ông Lý Bá Thụ không sử dụng đất, không đủ điều kiện cấp GCN QSD đất theo khoản 6 Điều 138 Luật đất đai, do vậy theo khoản 4 Điều 101 Luật đất đai không đủ điều kiện bồi thường về đất			
8		Hộ ông Hoàng Phi Dũng, vợ Sầm Thị Hải											1.536,2		32.681.600	
	1	Đất trồng cây lâu năm	20-2023	170	VT1	chuối	273	170	BHK	Thôn Khe Mạ, xã Đình lập	Đất vườn trồng hoa màu do ông bà để lại cho ông Dũng từ trước năm 1990 sử dụng liên tục đến năm 2017 chuyển sang trồng chuối sử dụng ổn định không tranh chấp	CLN	333,7	48.000	16.017.600	Đã có quyết định thu hồi đất số 2884/QĐ-UBND ngày 10/10/2024
	2	Đất trồng cây lâu năm	20-2023	229	VT1	chuối	5	229	HNK			CLN	176,1	48.000	8.452.800	
	3	Đất rừng sản xuất	20-2023	229	Nhóm II	Thông	5	229	HNK		Đất ông cha để lại cho ông Dũng sử dụng để trồng hoa màu từ trước năm 1990 đến năm 2010 sử dụng trồng cây thông, sử dụng ổn định đến nay không có tranh chấp	RSX	359,3	8.000	2.874.400	Thông báo THĐ số 231/TB-UBND ngày 17/4/2024
	4	Đất rừng sản xuất	20-2023	229	Nhóm II	Thông	5	229	HNK			RSX	667,1	8.000	5.336.800	
9		Hộ ông Nông Hồng Tuấn											2.901,2		70.493.400	Thông báo THĐ số 237/TB-UBND ngày 17/4/2024
	1	Đất trồng cây lâu năm	19-2023	228	VT1	Nhãn	5	228	HNK		Đất ông cha để lại cho gia đình sử dụng từ năm 1978 để trồng hoa màu và trồng cây nhãn xung quanh bờ vườn. Đến năm 2006 gia đình tiếp tục trồng thêm cây nhãn vào trong thửa đất, sử dụng ổn định đến nay không có tranh chấp	CLN	365,5	48.000	17.544.000	
					VT2				HNK			CLN	960,7	42.000	40.349.400	
	2	Hiện trạng cây cỏ, cây bụi	19-2023	228			5	228	HNK		Đất ông cha khai phá để trồng hoa màu từ trước năm 1977. Đến năm 1990 để lại cho con tiếp tục sử dụng để trồng hoa màu. Đến năm 2010 bỏ không sử dụng		Hộ ông Nông Hồng Tuấn không sử dụng đất, không đủ điều kiện cấp GCN QSD đất theo khoản 6 Điều 138 Luật đất đai, do vậy theo khoản 4 Điều 101 Luật đất đai không đủ điều kiện bồi thường về đất			

Số TT		Người có đất thu hồi được bồi thường, hỗ trợ	Theo Mảnh trích đo ĐC				Theo Bản đồ địa chính			Địa chỉ thửa đất	Nguồn gốc, thời điểm, quá trình sử dụng đất; các giấy tờ liên quan đến thửa đất.	Loại đất BT	Diện tích đất được bồi thường (m²)	Đơn giá	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
			Số tờ	Số thửa	Vị trí, nhóm	Hiện trạng SD đất	Số tờ	Số thửa	Loại đất							
	3	Đất rừng sản xuất	20-2023	229	Nhóm II	Sở	5	229	HNK	Thôn Khe Mạ, xã Đình lập	Đất ông cha để lại cho con cháu sử dụng từ năm 1978 sử dụng để trồng cây sớ sử dụng đến nay	RSX	209,9	8.000	1.679.200	Đã có quyết định thu hồi đất số 2883/QĐ-UBND ngày 10/10/2024
	4	Đất rừng sản xuất	20-2023	229	Nhóm II	Sở	5	229	HNK		Đất ông cha để lại cho con cháu sử dụng từ năm 1978 sử dụng để trồng cây sớ sử dụng ổn định đến nay, không có tranh chấp	RSX	544,1	8.000	4.352.800	
	5	Đất rừng sản xuất	20-2023	229	Nhóm II	Sở	5	229	HNK		Đất ông cha để lại cho con cháu sử dụng từ năm 1978 sử dụng để trồng cây sớ sử dụng ổn định đến nay, không có tranh chấp	RSX	821,0	8.000	6.568.000	
	6	Hiện trạng cây có, cây bụi	20-2023	229	Nhóm II		5	229	HNK		Đất ông cha khai phá để trồng hoa màu từ trước năm 1977. Đến năm 1990 để lại cho con tiếp tục sử dụng để trồng hoa màu. Đến năm 2010 bỏ không sử dụng			Hộ ông Nông Hồng Tuấn không sử dụng đất, không đủ điều kiện cấp GCN QSD đất theo khoản 6 Điều 138 Luật đất đai, do vậy theo khoản 4 Điều 101 Luật đất đai không đủ điều kiện bồi thường về đất		
10		Hộ ông Lý Bá Tùng, vợ Vi Thị Hường											1.685,2		21.306.000	
	1	Đất trồng cây lâu năm	20-2023	229	VT2	Tre	5	229	HNK		Đất do bố mẹ khai phá sử dụng trồng cây tre, đến năm 1993 chia cho con tiếp tục sử dụng đến nay, ổn định không có tranh chấp	CLN	59,6	42.000	2.503.200	Thông báo THĐ số 233/TB-UBND ngày 17/4/2024
	2	Đất rừng sản xuất	20-2023	229	Nhóm II	Thông, nhân	5	229	HNK		Đất do bố mẹ khai phá sử dụng trồng hoa màu đến năm 1993 chia cho con tiếp tục sử dụng đến năm 2009 chuyển sang trồng thông, nhân. Sử dụng ổn định không có tranh chấp	RSX	1.514,1	8.000	12.112.800	
	3	Đất trồng lúa	20-2023	163	VT1	CLN	274	163	LUK		Đất bố mẹ khai phá sử dụng để trồng lúa từ trước năm 1990, Đến năm 1993 chia cho gia đình ông Tùng tiếp tục sử dụng trồng lúa và hoa màu	LUA	111,5	60.000	6.690.000	Thông báo THĐ số 921/TB-UBND ngày 4/10/2024

Số TT	Người có đất thu hồi được bồi thường, hỗ trợ	Theo Mảnh trích đo ĐC				Theo Bản đồ địa chính			Địa chỉ thửa đất	Nguồn gốc, thời điểm, quá trình sử dụng đất; các giấy tờ liên quan đến thửa đất.	Loại đất BT	Diện tích đất được bồi thường (m²)	Đơn giá	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
		Số tờ	Số thửa	Vị trí, nhóm	Hiện trạng SD đất	Số tờ	Số thửa	Loại đất							
11	Hộ bà Lý Thị Kiên											127,2		5.342.400	
	1	Đất trồng cây lâu năm	19 - 2023	175	VT2	cây chè	273	175	BHK	Thôn Phạt Chi, xã Đình Lập	CLN	11,4	42.000	478.800	Đã có quyết định thu hồi đất số 3095/QĐ-UBND ngày 6/11/2024
	2	Đất trồng cây lâu năm	19 - 2023	176	VT2	cây chè	273	176	BHK		CLN	115,8	42.000	4.863.600	
12	Hộ bà Trương Thị Nhu											131,7		6.189.900	
	1	Đất trồng lúa	19-2023	190	VT3	LUK	273	190	LUK	Thôn Phạt Chi, xã Đình Lập	LUK	29,4	47.000	1.381.800	Đã có quyết định thu hồi đất số 3098/QĐ-UBND ngày 6/11/2024
	2	Đất trồng lúa	19-2023	191	VT3	LUK	273	191	LUK		LUK	102,3	47.000	4.808.100	
13	Hộ bà Trần Thị Phụng											1428,2		25.282.600	
	1	Đất trồng lúa	20-2023	175	VT1	LUK	274	175	LUK		LUA	30,5	60.000	1.830.000	Thông báo THĐ số 917/TB-UBND ngày 4/10/2024
	2	Đất trồng lúa	20-2023	176	VT1	LUK	274	176	LUK		LUA	33,5	60.000	2.010.000	
	3	Đất trồng cây lâu năm	20-2023	188	VT1	BHK	274	188	BHK		CLN	74,2	48.000	3.561.600	Thông báo THĐ số 934/TB-UBND ngày 6/10/2024
	4	Đất rừng sản xuất	20-2023	229	Nhóm II	Thông	5	229	HNK		RSX	1.091,7	8.000	8.733.600	Thông báo THĐ số 942/TR-UBND

Số TT	Người có đất thu hồi được bồi thường, hỗ trợ	Theo Mảnh trích đo ĐC				Theo Bản đồ địa chính			Địa chỉ thửa đất	Nguồn gốc, thời điểm, quá trình sử dụng đất; các giấy tờ liên quan đến thửa đất.	Loại đất BT	Diện tích đất được bồi thường (m²)	Đơn giá	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
		Số tờ	Số thửa	Vị trí, nhóm	Hiện trạng SD đất	Số tờ	Số thửa	Loại đất							
5	Đất trồng cây lâu năm	20-2023	229	VT1	chuối	5	229	HNK		Đất ông cha để lại cho gia đình bà Phượng sử dụng để trồng hoa màu từ trước năm 1990. Đến năm 2019 sử dụng để trồng cây chuối. Sử dụng ổn định đến nay không có tranh chấp	CLN	58,3	48.000	2.798.400	242/TB-UBND ngày 17/4/2024
6	Đất trồng lúa	21-2023	1	VT3	LUK	294	1	LUK		Đất do bố mẹ khai phá sử dụng để trồng lúa từ trước năm 1990 đến năm 1994 chia cho gia đình bà Phượng tiếp tục sử dụng ổn định đến nay, không có tranh chấp	LUA	116,9	47.000	5.494.300	Thông báo THĐ số 917/TB-UBND ngày 4/10/2024
7	Đất trồng cây lâu năm	20-2023	62	VT3	bưởi	283	62	LUK		Đất do bố mẹ khai phá sử dụng để trồng cây ăn quả từ trước năm 1980 đến năm 1994 cho gia đình bà Phượng tiếp tục sử dụng ổn định đến nay, không có tranh chấp	CLN	23,1	37.000	854.700	
14	Bà Lý Thanh Thu											1.367,4		68.758.000	
1	Đất trồng lúa	20-2023	189	VT1	LUK	274	189	LUK	Thôn Khe Mạ, xã Đình Lập	Đã được cấp GCN số DG 640188, ngày 15/6/2022 cho bà Lý Thanh Thu, mục đích sử dụng đất trồng lúa nước	LUK	345,4	60.000	20.724.000	Thông báo THĐ số 916/TB-UBND ngày 4/10/2024
2	Đất trồng lúa	21-2023	179	VT3	LUK	284	179	LUK		Đã được cấp GCN số DG 640188, ngày 15/6/2022 cho bà Lý Thanh Thu, mục đích sử dụng đất trồng lúa nước	LUK	473,6	47.000	22.259.200	
3	Đất trồng lúa	21-2023	4	VT3	LUK	284	4	LUK		Đã được cấp GCN số DG 640188, ngày 15/6/2022 cho bà Lý Thanh Thu, mục đích sử dụng đất trồng lúa nước	LUK	548,4	47.000	25.774.800	
15	Hộ ông Nông Văn Nhân, vợ Mã Thị Ngân											231,8		12.980.800	
1	Đất trồng cây hằng năm khác	20-2023	251	VT1	BHK	274	251	BHK		Đã được cấp GCN số BN 240810 ngày 06/01/2014 cho hộ ông Nông Văn Nhân, mục đích sử dụng Đất trồng cây hằng năm khác	BHK	231,8	56.000	12.980.800	Thông báo THĐ số 912/TB-UBND ngày 4/10/2024
16	Hộ ông Vi Đình Thu, vợ Nguyễn Thị Vịnh											191,5		11.490.000	

Số TT	Người có đất thu hồi được bồi thường, hỗ trợ	Theo Mảnh trích đo ĐC				Theo Bản đồ địa chính			Địa chỉ thửa đất	Nguồn gốc, thời điểm, quá trình sử dụng đất; các giấy tờ liên quan đến thửa đất.	Loại đất BT	Diện tích đất được bồi thường (m²)	Đơn giá	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
		Số tờ	Số thửa	Vị trí, nhóm	Hiện trạng SD đất	Số tờ	Số thửa	Loại đất							
1	Đất trồng lúa	20-2023	114	VT1	LUK	284	114	LUK		Đất do ông cha để lại cho gia đình ông Thu sử dụng để trồng lúa từ trước năm 1990 sử dụng ổn định đến nay, không có tranh chấp	LUK	191,5	60.000	11.490.000	Thông báo THĐ số 911/TB-UBND ngày 4/10/2024
17	Hộ ông : Lý Tuấn Đạt, vợ Mã Thị Sen											1.335,8		48.242.400	
1	Đất trồng cây lâu năm	16-2024	301	VT1, nhóm II	Cây ăn quả	5	301	RSX	Thôn Khe Mạ, xã Đình Lập	Đất bố mẹ ông Đạt khai phá để trồng hoa màu từ năm 1970 đến năm 1994 cho cho con là Lý Tuấn Đạt tiếp tục sử dụng để trồng cây vải đến nay	CLN	506,2	48.000	24.297.600	Thông báo THĐ số 962/TB-UBND ngày 16/10/2024
2	Đất trồng cây lâu năm	16-2024	301	VT1, nhóm II	Cây ăn quả	5	301	RSX		Đất bố mẹ ông Đạt khai phá để trồng hoa màu từ năm 1970 đến năm 1994 cho cho con là Lý Tuấn Đạt tiếp tục sử dụng để trồng hoa màu. Đến năm 2019 chuyển sang trồng chuối, bưởi, mít đến nay	CLN	233,3	48.000	11.198.400	
3	Đất rừng sản xuất	20-2023	228	Nhóm II	Thông	5	228	HNK		Đất ông cha khai phá sử dụng để trồng hoa màu từ năm 1970. Đến năm 1990 để lại cho gia đình tiếp tục sử dụng trồng hoa màu đến năm 2020 sử dụng để trồng thông đến nay, ổn định đến nay	RSX	396,9	8.000	3.175.200	Thông báo THĐ số 234/TB-UBND ngày 17/4/2024
4	Đất trồng cây lâu năm	20-2023	228	VT1, nhóm II	Tre	5	228	HNK		Đất ông cha khai phá sử dụng để trồng tre từ năm 1970. Đến năm 1990 để lại cho gia đình tiếp tục sử dụng đến nay, ổn định không tranh chấp	CLN	199,4	48.000	9.571.200	
18	Hộ bà Vi Thị Hoài											176,9		1.415.200	Thông báo THĐ số 932/TB-UBND ngày 6/10/2024
1	Hiện trạng cây cỏ, cây bụi	19-2023	228		Cây bụi	5	228	HNK		Đất do bố mẹ chồng khai phá trồng hoa màu từ trước năm 1980. Đến năm 2011 chia cho gia đình sử dụng trồng hoa màu. Đến năm 2018 bỏ hoang không sử dụng đến nay			Hộ bà Vi Thị Hoài không sử dụng đất, không đủ điều kiện cấp GCN QSD đất theo khoản 6 Điều 138 Luật đất đai, do vậy theo khoản 4 Điều 101 Luật đất đai không đủ điều kiện bồi thường về đất		
2	Đất rừng sản xuất	19-2023	228	Nhóm II	Thông	5	228	HNK		Đất bố mẹ khai phá trồng hoa màu trước năm 1980 đến khoảng năm 2000 thì bỏ hoang không sử dụng đến khoảng năm 2010 trồng thông và cho bà Hoài tiếp tục sử dụng đến nay	RSX	148,0	8.000	1.184.000	
3	Đất rừng sản xuất	19-2023	300	Nhóm II	Thông	5	300	DNL			RSX	28,9	8.000	231.200	

Số TT	Người có đất thu hồi được bồi thường, hỗ trợ	Theo Mảnh trích đo ĐC				Theo Bản đồ địa chính			Địa chỉ thửa đất	Nguồn gốc, thời điểm, quá trình sử dụng đất; các giấy tờ liên quan đến thửa đất.	Loại đất BT	Diện tích đất được bồi thường (m²)	Đơn giá	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
		Số tờ	Số thửa	Vị trí, nhóm	Hiện trạng SD đất	Số tờ	Số thửa	Loại đất							
19	Hộ ông Lý Huân, vợ Nông Thị Dung											2097,1		98.618.700	Thông báo THĐ số 909/TB-UBND ngày 4/10/2024 và TB số 448/TB-UBND ngày 4/6/2024
	1	Đất trồng cây hằng năm khác	20-2023	236	VT1	HNK	274	236	HNK	Được cấp GCN số BN 240637 ngày 6/01/2014 cấp cho hộ ông Lý Huân, mục đích sử dụng đất trồng cây hằng năm khác	HNK	309,5	56.000	17.332.000	
	2	Đất trồng lúa	21-2023	15	VT3	Lúa	294	15	BHK	Đất ông cha để lại từ trước năm 1980 để trồng lúa, Đến năm 1990 chia cho gia đình ông Huân tiếp tục sử dụng trồng lúa, sử dụng ổn định đến nay không có tranh chấp	LUA	72,6	47.000	3.412.200	
	3	Đất trồng cây hằng năm khác	21-2023	16	VT3		294	16	BHK	Đất ông cha để lại từ trước năm 1980 để trồng lúa, đến năm 1986 do lũ lụt vùi lấp không sử dụng trồng lúa được nên gia đình chuyển sang trồng cây hằng năm. Đến năm 1990 chia cho gia đình ông Huân tiếp tục sử dụng trồng hoa màu, sử dụng ổn định đến nay không có tranh chấp	HNK	84,7	42.000	3.557.400	
	4	Đất trồng lúa	21-2023	17	VT3	Lúa	294	17	BHK	Đất ông cha để lại từ trước năm 1980 để trồng lúa, Đến năm 1990 chia cho gia đình ông Huân tiếp tục sử dụng trồng lúa, sử dụng ổn định đến nay không có tranh chấp	LUA	55,4	47.000	2.603.800	
	5	Đất trồng lúa	21-2023	19	VT3	Lúa	294	19	LUA	Được cấp GCN số BN 240637 ngày 6/01/2014 cấp cho hộ ông Lý Huân, mục đích sử dụng đất trồng lúa	LUA	280,6	47.000	13.188.200	
	6	Đất trồng cây hằng năm khác	21-2023	22	VT3		294	22	BHK	Đất ông cha để lại từ trước năm 1980 để trồng lúa, đến năm 1986 do lũ lụt vùi lấp không sử dụng trồng lúa được nên gia đình chuyển sang trồng cây hằng năm. Đến năm 1990 chia cho gia đình ông Huân tiếp tục sử dụng trồng hoa màu, sử dụng ổn định đến nay không có tranh chấp	BHK	75,8	42.000	3.183.600	
	8	Đất trồng cây hằng năm khác	21-2023	24	VT3		294	24	BHK	Được cấp GCN số BN 240637 ngày 6/01/2014 cấp cho hộ ông Lý Huân, mục đích sử dụng đất trồng cây hằng năm khác	BHK	71,8	42.000	3.015.600	

Số TT	Người có đất thu hồi được bồi thường, hỗ trợ	Theo Mảnh trích đo ĐC				Theo Bản đồ địa chính			Địa chỉ thửa đất	Nguồn gốc, thời điểm, quá trình sử dụng đất; các giấy tờ liên quan đến thửa đất.	Loại đất BT	Diện tích đất được bồi thường (m ²)	Đơn giá	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
		Số tờ	Số thửa	Vị trí, nhóm	Hiện trạng SD đất	Số tờ	Số thửa	Loại đất							
9	Đất trồng lúa	21-2023	25	VT3	Lúa	294	25	LUA		Được cấp GCN số BN 240637 ngày 6/01/2014 cấp cho hộ ông Lý Huân, mục đích sử dụng đất trồng lúa	LUA	105,6	47.000	4.963.200	
10	Đất trồng lúa	21-2023	27	VT3	Lúa	294	27	LUA		Được cấp GCN số BN 240637 ngày 6/01/2014 cấp cho hộ ông Lý Huân, mục đích sử dụng đất trồng lúa	LUA	82,5	47.000	3.877.500	
11	Đất trồng lúa	21-2023	29	VT3	Lúa	294	29	LUA		Được cấp GCN số BN 240638 ngày 6/01/2014 cấp cho hộ ông Lý Huân, mục đích sử dụng đất trồng lúa	LUA	188,7	47.000	8.868.900	
12	Đất trồng lúa	21-2023	31	VT3	Lúa	294	31	LUA		Được cấp GCN số BN 240638 ngày 6/01/2014 cấp cho hộ ông Lý Huân, mục đích sử dụng đất trồng lúa	LUA	456,1	47.000	21.436.700	
13	Đất trồng cây hằng năm khác	21-2023	23	VT3		294	23+33	BHK		Đất ông cha để lại từ trước năm 1980 để trồng lúa, đến năm 1986 do lũ lụt vùi lấp không sử dụng trồng lúa được nên gia đình chuyển sang trồng cây hằng năm. Đến năm 1990 chia cho gia đình ông Huân tiếp tục sử dụng trồng hoa màu, đến năm 2022 trồng cây ăn quả	BHK	120,9	42.000	5.077.800	
15	Đất trồng cây hằng năm khác	21-2023	34	VT3		294	34	BHK			BHK	192,9	42.000	8.101.800	
20	Hộ ông Mai Xuân Tú, vợ Lành Thị Đoan											79,6		4.457.600	
1	Đất trồng cây hằng năm khác	16-2024	299	VT1	Sắn, mận	5	299	RSX	Thôn Phật Chi, xã Đình Lập	Đất do bố mẹ khai phá từ trước năm 1945 để trồng trồng hoa màu, đến năm 1995 chia cho ông Tú tiếp tục sử dụng đến nay.	BHK	79,6	56.000	4.457.600	Đã có quyết định thu hồi đất số 3102/QĐ-UBND ngày 6/11/2024
21	Hộ bà Vi Thị Bằng											1.245,0		59.760.000	

Số TT	Người có đất thu hồi được bồi thường, hỗ trợ	Theo Mảnh trích đo ĐC				Theo Bản đồ địa chính			Địa chỉ thửa đất	Nguồn gốc, thời điểm, quá trình sử dụng đất; các giấy tờ liên quan đến thửa đất.	Loại đất BT	Diện tích đất được bồi thường (m²)	Đơn giá	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
		Số tờ	Số thửa	Vị trí, nhóm	Hiện trạng SD đất	Số tờ	Số thửa	Loại đất							
1	Đất trồng cây lâu năm	16-2024	299	VT1	cây ăn quả	5	299	RSX	Thôn Khe Mạ, xã Đình Lập	Đất đường thực dân pháp mở sau đó bỏ hoang. Đến năm 1972 bố mẹ bà Bằng sử dụng để trồng hoa màu. Đến năm 2003 cho bà Bằng tiếp tục sử dụng trồng hoa màu và đến năm 2017 chuyển sang trồng cây ăn quả đến nay.	CLN	993,3	48.000	47.678.400	Đã có quyết định thu hồi đất số 3094/QĐ-UBND ngày 6/11/2024
2	Đất trồng cây lâu năm	19-2023	228	VT1	cây ăn quả	5	228	HNK			CLN	251,7	48.000	12.081.600	
22	Hộ ông Lại Vĩnh Thái, vợ Lưu Thị Ngọc											1.359,8		10.878.400	
1	Đất rừng sản xuất	16-2024	232	Nhóm II	Thông	5	232	RSX	Thôn Phất Chi, xã Đình Lập	Đất ông Phan Văn Sáu khai phá sử dụng để làm ruộng và trồng hoa màu từ trước năm 1980. Đến năm 2001 ông Sau chuyển đi miền nam sinh sống đã chuyển nhượng cho ông Lại Vĩnh Thái tiếp tục sử dụng để trồng hoa màu đến năm 2008 do sạt lở đất gia đình chuyển sang trồng thông đến nay	RSX	1.359,8	8.000	10.878.400	Thông báo THĐ số 958/TB-UBND ngày 16/10/2024
23	Hộ bà Phương Thị Hanh											933,5		7.468.000	
1	Đất rừng sản xuất	20-2023	229	Nhóm II	Thông	5	229	RSX	Thôn Khe Mạ, xã Đình Lập	Đất ông cha khai phá để trồng hoa màu trước năm 1985 đến khoảng năm 1998 sử dụng để trồng nhãn, đến năm 2010 chia cho bà Hanh sử dụng để trồng thông đến nay	RSX	933,5	8.000	7.468.000	
24	Hộ ông Nông Quang Chúc, vợ Hà Thị Tuyết											114,5		916.000	
1	Đất rừng sản xuất	16-2024	299	Nhóm II	Trồng sớ	5	299	RSX		Đất ông cha khai phá để trồng hoa màu đến năm 1985 chia cho con sử dụng để trồng cây sớ đến nay	RSX	114,5	8.000	916.000	Đã có quyết định thu hồi đất số 3100/QĐ-UBND ngày 6/11/2024

Số TT	Người có đất thu hồi được bồi thường, hỗ trợ	Theo Mảnh trích đo ĐC				Theo Bản đồ địa chính			Địa chỉ thửa đất	Nguồn gốc, thời điểm, quá trình sử dụng đất; các giấy tờ liên quan đến thửa đất.	Loại đất BT	Diện tích đất được bồi thường (m²)	Đơn giá	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
		Số tờ	Số thửa	Vị trí, nhóm	Hiện trạng SD đất	Số tờ	Số thửa	Loại đất							
25	Hộ ông Lý Văn Chèo, vợ Vi Thị Tuấn											2.541,3		150.946.000	
1	Đất trồng lúa	20-2023	265	VT1	LUK	274	265	LUK	Thôn Khe Mạ, xã Đình lập	Đã được cấp GCN số BN 240392, ngày 06/01/2014 cho hộ ông Lý Văn Chèo, mục đích sử dụng đất trồng lúa nước	LUK	96,5	60.000	5.790.000	Thông báo THĐ số 919/TB-UBND ngày 4/10/2024
2	Đất trồng cây hằng năm khác	20-2023	28	VT1	BHK	284	28	BHK		Đã được cấp GCN số BN 240393, ngày 06/01/2014 cho hộ ông Lý Văn Chèo, mục đích sử dụng Đất trồng cây hằng năm khác	BHK	58,3	56.000	3.264.800	
3	Đất trồng cây hằng năm khác	20-2023	29	VT1	BHK	284	29	BHK		Đã được cấp GCN số BN 240393, ngày 06/01/2014 cho hộ ông Lý Văn Chèo, mục đích sử dụng Đất trồng cây hằng năm khác	BHK	36,2	56.000	2.027.200	
4	Đất trồng cây hằng năm khác	20-2023	40	VT1	BHK	284	40	BHK		Đất ông cha khai phá sử dụng trồng lúa. Đến năm 1990 chia cho gia đình ôn Chèo tiếp tục sử dụng để trồng lúa. Đến năm 2008 do lũ lụt vùi lấp không sử dụng trồng lúa được nên gia đình chuyển sang trồng hoa màu. Sử dụng ổn định đến nay không có tranh chấp	BHK	32,3	56.000	1.808.800	
5	Đất trồng cây hằng năm khác	20-2023	56	VT1	BHK	284	56	BHK		Đã được cấp GCN số BN 240393, ngày 06/01/2014 cho hộ ông Lý Văn Chèo, mục đích sử dụng Đất trồng cây hằng năm khác	BHK	33,6	56.000	1.881.600	
6	Đất trồng cây hằng năm khác	20-2023	55	VT1	BHK	284	55	BHK		Đã được cấp GCN số BN 240393, ngày 06/01/2014 cho hộ ông Lý Văn Chèo, mục đích sử dụng Đất trồng cây hằng năm khác	BHK	36,8	56.000	2.060.800	
7	Đất trồng cây hằng năm khác	20-2023	66	VT1	BHK	284	66	BHK		Đã được cấp GCN số BN 240393, ngày 06/01/2014 cho hộ ông Lý Văn Chèo, mục đích sử dụng Đất trồng cây hằng năm khác	BHK	52,9	56.000	2.962.400	
8	Đất trồng lúa	20-2023	6	VT1	Lúa	284	6	LUK		Đã được cấp GCN số BN 240749, ngày 06/01/2014 cho bà Nông Thị Lót(mẹ ông Chèo, có biên bản họp gia đình nhận thừa kế), mục đích sử dụng Đất trồng lúa	LUK	203,4	60.000	12.204.000	

Số TT		Người có đất thu hồi được bồi thường, hỗ trợ	Theo Mảnh trích đo ĐC				Theo Bản đồ địa chính			Địa chỉ thửa đất	Nguồn gốc, thời điểm, quá trình sử dụng đất; các giấy tờ liên quan đến thửa đất.	Loại đất BT	Diện tích đất được bồi thường (m²)	Đơn giá	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
			Số tờ	Số thửa	Vị trí, nhóm	Hiện trạng SD đất	Số tờ	Số thửa	Loại đất							
	9	Đất trồng lúa	20-2023	5	VT1	Lúa	284	5	LUK		Đã được cấp GCN số BN 240749, ngày 06/01/2014 cho bà Nông Thị Lót(mẹ ông Chẹo, có biên bản họp gia đình nhận thừa kế), mục đích sử dụng Đất trồng lúa	LUK	59,1	60.000	3.546.000	
	10	Đất trồng lúa	20-2023	8	VT1	Lúa	284	8	LUK		Đã được cấp GCN số BN 240749, ngày 06/01/2014 cho bà Nông Thị Lót(mẹ ông Chẹo, có biên bản họp gia đình nhận thừa kế), mục đích sử dụng Đất trồng lúa	LUK	130,7	60.000	7.842.000	
	11	Đất trồng cây hàng năm khác	20-2023	10	VT1	BHK		10	BHK		Đã được cấp GCN số BN 240392, ngày 06/01/2014 cho hộ ông Lý Văn Chẹo, mục đích sử dụng đất trồng cây hàng năm khác	BHK	85,3	56.000	4.776.800	
	12	Đất trồng lúa	20-2023	27	VT1	Lúa	284	27	LUK		Đã được cấp GCN số BN 240749, ngày 06/01/2014 cho bà Nông Thị Lót(mẹ ông Chẹo, có biên bản họp gia đình nhận thừa kế), mục đích sử dụng Đất trồng lúa	LUK	1.271,8	60.000	76.308.000	
	13	Đất trồng lúa	20-2023	54	VT1	Lúa	284	54	LUK		Đã được cấp GCN số BN 240749, ngày 06/01/2014 cho bà Nông Thị Lót(mẹ ông Chẹo, có biên bản họp gia đình nhận thừa kế), mục đích sử dụng Đất trồng lúa	LUK	396,8	60.000	23.808.000	
	14	Đất trồng cây hàng năm khác	20-2023	257	VT1	BHK	274	257	BHK		Đất do bố mẹ khai phá từ năm 1985 để trồng hoa màu sử dụng đến năm 1990 cho gia đình ông Chẹo tiếp tục sử dụng đến nay, không có tranh chấp	BHK	47,6	56.000	2.665.600	Thông báo THĐ số 444/TB-UBND ngày 4/6/2024
	15	Hiện trạng cây cỏ, cây tạp	21-2023	44	VT3	Cây tạp	294	44	BHK		Đất do bố mẹ khai phá từ năm 1985 để trồng hoa màu. Đến năm 1990 cho ông Chẹo tiếp tục sử dụng, đến khoảng năm 1999 - 2000 bỏ không sử dụng đến nay				0	
26		Hộ ông Vi Văn Điệp, vợ Phan Thị Thành											2014,7		116.233.400	Thông báo THĐ số 920/TB-UBND ngày 4/10/2024
	1	Đất trồng lúa	20-2023	264	VT1	Lúa	274		LUK		Được cấp GCN số E 0576666 cấp ngày 17/12/1994 (Thửa 176, tờ BĐ 52, diện tích 685 đất 1 lúa) cấp cho ông Vi Thế Điệp	LUA	735,6	60.000	44.136.000	
	2	Đất trồng lúa	20-2023	4	VT1	Lúa	284		LUK		Được cấp GCN số E 0576666 cấp ngày 17/12/1994 (Thửa 177, tờ BĐ 52, diện tích 815 đất 1 lúa) cấp cho ông Vi Thế Điệp	LUA	787,8	60.000	47.268.000	
	3	Đất trồng lúa	20-2023	39	VT1	Cây ăn quả	284	39	BHK		Được cấp GCN số E 0576666 cấp ngày 17/12/1994 (Thửa 180, tờ BĐ 52, diện tích	LUA	76,8	60.000	4.608.000	

Số TT	Người có đất thu hồi được bồi thường, hỗ trợ	Theo Mảnh trích đo ĐC				Theo Bản đồ địa chính			Địa chỉ thửa đất	Nguồn gốc, thời điểm, quá trình sử dụng đất; các giấy tờ liên quan đến thửa đất.	Loại đất BT	Diện tích đất được bồi thường (m²)	Đơn giá	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
		Số tờ	Số thửa	Vị trí, nhóm	Hiện trạng SD đất	Số tờ	Số thửa	Loại đất							
				VT2	qua					180 đất 1 lúa) cấp cho ông Vi Thế Diệp	LUA	192,5	54.000	10.395.000	
4	Đất trồng cây lâu năm	20-2023	53	VT1	Cây ăn quả	284	53	BHK		Đất do ông cha để lại cho gia đình từ năm 1990 để trồng hoa màu. Đến năm 2020 chuyển sang trồng cây ăn quả sử dụng ổn định đến nay không có tranh chấp	LNK	40,1	48.000	1.924.800	
				VT2							LNK	144,5	42.000	6.069.000	
5	Đất trồng cây hằng năm khác	20-2023	65	VT2	BHK	284	65	BHK		Đất do ông cha để lại cho gia đình từ năm 1990 để trồng hoa màu sử dụng ổn định đến nay không có tranh chấp	BHK	37,4	49.000	1.832.600	
27	Hộ bà Trần Thị Hồng											80,3		3.854.400	
1	Đất trồng cây lâu năm	16-2024	299	VT1	Trồng chè	5	299	RSX		Đất ông Nông Minh Hợp sử dụng trồng cây chè trước năm 1990. Đến năm 2005 ông Hợp chuyển nhượng cho bà Hồng sử dụng đến nay	CLN	80,3	48.000	3.854.400	Đã có quyết định thu hồi đất số 3102/QĐ-UBND ngày 6/11/2024
28	Hộ ông Vi Văn Tuấn, vợ Hứa Thị Bắc											2.159,1		121.081.200	Thông báo THĐ số 910/TB-UBND ngày 4/10/2024
1	Đất trồng cây hằng năm khác	20-2023	9	VT1	BHK	284	9	BHK		Đã được cấp GCN số BN 240964, ngày 06/01/2014 cho hộ ông Vi Xuân Thác(bố ông Tuấn) có biên bản thừa kế, mục đích sử dụng Đất trồng cây hằng năm khác	BHK	155,7	56.000	8.719.200	
2	Đất trồng cây hằng năm khác	20-2023	12	VT1	BHK	284	12	BHK		Đất do ông cha khai phá trồng hoa màu từ trước năm 1990 sau đó để lại cho gia đình tiếp tục sử dụng để trồng hoa màu đến nay, ổn định không tranh chấp	BHK	30,6	56.000	1.713.600	
3	Đất trồng lúa	20-2023	137	VT1	LUK	284	137	LUK		Đã được cấp GCN số BR 055252, ngày 13/9/2013 cho hộ ông Vi Xuân Thác(bố ông Tuấn) có biên bản thừa kế, mục đích sử dụng đất trồng lúa	LUK	300,6	60.000	18.036.000	
4	Đất trồng lúa	20-2023	72	VT1	LUK	284	72	LUK		Đã được cấp GCN số BR 055251, ngày 13/9/2013 cho hộ ông Vi Xuân Thác(bố ông Tuấn) có biên bản thừa kế, mục đích sử dụng đất trồng lúa	LUK	218,4	60.000	13.104.000	

Số TT	Người có đất thu hồi được bồi thường, hỗ trợ	Theo Mảnh trích đo ĐC				Theo Bản đồ địa chính			Địa chỉ thửa đất	Nguồn gốc, thời điểm, quá trình sử dụng đất; các giấy tờ liên quan đến thửa đất.	Loại đất BT	Diện tích đất được bồi thường (m²)	Đơn giá	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
		Số tờ	Số thửa	Vị trí, nhóm	Hiện trạng SD đất	Số tờ	Số thửa	Loại đất							
5	Đất trồng lúa	20-2023	73	VT1	LUK	284	73	LUK		Đã được cấp GCN số BR 055251, ngày 13/9/2013 cho hộ ông Vi Xuân Thác(bố ông Tuấn) có biên bản thừa kế, mục đích sử dụng đất trồng lúa	LUK	1.188,3	60.000	71.298.000	
6	Đất trồng cây hằng năm khác	21-2023	177	VT1	BHK	284	177	BHK		Đất ông cha để lại cho gia đình ông Tuấn sử dụng để trồng lúa từ năm 1997. Đến năm 2008 do lũ lụt vùi lấp không trồng được lúa nên gia đình chuyển sang trồng cây hằng năm. Sử dụng ổn định đến nay, không có tranh chấp	BHK	126,8	56.000	7.100.800	
7	Đất rừng sản xuất	20-2023	229	Nhóm II	cây thông	5	229	HNK		Đất do ông cha khai phá để trồng hoa màu từ trước năm 1985. sau đó để lại cho gia đình tiếp tục sử dụng để trồng hoa màu từ khoảng năm 1996 đến năm 2010 cho gia đình bà Phương Thị Hanh mượn sử dụng trồng cây thông.	RSX	138,7	8.000	1.109.600	
29	Hộ ông Nông Xuân Tứ, vợ Bế Thị Niên											53,3		2.558.400	
1	Đất trồng cây lâu năm	21-2023	92	VT1	Cây keo	285	92	CLN		Đất ông cha để lại cho ông Tứ sử dụng để trồng hoa màu từ trước năm 1990. Đến năm 2020 ông Lý Xuân sắc mượn sử dụng trồng keo	CLN	53,3	48.000	2.558.400	Thông báo THĐ số 936/TB-UBND ngày 6/10/2024
30	Hộ ông Lý Văn Loan											61,9		3.466.400	
1	Đất trồng cây hằng năm khác	21-2023	92	VT1	Không có cây trồng	285	92	BHK		Đất ông cha khai phá sử dụng để trồng hoa màu từ năm 1970 đến khoảng năm 1990 để lại cho gia đình tiếp tục sử dụng đến nay.	BHK	61,9	56.000	3.466.400	Thông báo THĐ số 937/TB-UBND ngày 6/10/2024
31	Hộ ông Lộc Văn Hùng, vợ Phan Thị Ái											668,5		28.077.000	Thông báo THĐ số 915/TB-UBND ngày 4/10/2024
1	Đất trồng cây lâu năm	21-2023	20	VT2	Cây ăn quả	294	20	BHK		Đất do bố mẹ ông Hùng khai phá sử dụng để trồng hoa màu từ trước năm 1990. Đến năm 2001 cho ông Hùng tiếp tục sử dụng. Đến năm 2015 - 2016 sử dụng để trồng cây ăn quả. Sử dụng ổn định đến nay không có tranh chấp	LNK	429,9	42.000	18.055.800	
2	Đất trồng cây lâu năm	21-2023	20	VT2	Cây ăn quả	294	20	BHK			LNK	238,6	42.000	10.021.200	

Số TT	Người có đất thu hồi được bồi thường, hỗ trợ	Theo Mảnh trích đo ĐC				Theo Bản đồ địa chính			Địa chỉ thửa đất	Nguồn gốc, thời điểm, quá trình sử dụng đất; các giấy tờ liên quan đến thửa đất.	Loại đất BT	Diện tích đất được bồi thường (m²)	Đơn giá	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
		Số tờ	Số thửa	Vị trí, nhóm	Hiện trạng SD đất	Số tờ	Số thửa	Loại đất							
32	Hộ ông Trần Hữu Khương, vợ Lý Thị Lùng											526,6		19.484.200	Thông báo THĐ số 610/TB-UBND ngày 29/3/2025
	1	Đất trồng cây lâu năm	20-2023	257	VT3	Nhân	284	257	BHK	Đất do bố mẹ khai phá sử dụng trồng hoa màu từ trước năm 1990 sau đó cho con tiếp tục sử dụng. Đến năm 1996 gia đình sử dụng để trồng cây nhân đến nay, ổn định không có tranh chấp	CLN	263,0	37.000	9.731.000	
	2	Đất trồng cây lâu năm	21-2023	271	VT3	Vải	284	271	CLN	Đất do bố mẹ khai phá sử dụng trồng hoa màu từ trước năm 1990 sau đó cho con tiếp tục sử dụng. Đến năm 1996 gia đình sử dụng để trồng cây vải đến nay, ổn định không có tranh chấp	CLN	263,6	37.000	9.753.200	
33	Hộ bà Trần Thị Hòa											1.572,8		91.387.500	Thông báo THĐ số 424/TB-UBND ngày 3/6/2024
	1	Đất trồng cây hằng năm khác	20-2023	273	VT1	Không có cây trồng	284	273	BHK	Đất ông cha để lại cho gia đình sử dụng từ năm 1990 để trồng hoa màu đến nay, sử dụng ổn định không có tranh chấp	BHK	37,4	56.000	2.094.400	
	2	Đất trồng lúa	20-2023	87	VT1	Trồng lúa	284	87	LUK	Được cấp GCN số E 0576669 cấp ngày 17/12/1994 (Thửa 200, tờ BĐ 51)	LUA	336,2	60.000	20.172.000	
	3	Đất trồng lúa	20-2023	89	VT1	Trồng lúa	284	89	LUK	Được cấp GCN số E 0576669 cấp ngày 17/12/1994 (Thửa 199, tờ BĐ 51)	LUA	241,1	60.000	14.466.000	
	4	Đất trồng lúa	20-2023	85	VT1	Trồng lúa	284	85	LUK	Gia đình tự khai phá sử dụng trồng lúa từ năm 1994 đến nay, ổn định không có tranh chấp	LUA	85,8	60.000	5.148.000	
	5	Đất trồng lúa	20-2023	116	VT1	Trồng lúa	284	116	LUK		LUA	38,1	60.000	2.286.000	
	6	Hiện trạng cây cô, cây bụi	20-2023	272	VT1	Cây bụi	284	272	DCS	Gia đình tự khai phá sử dụng trồng lúa từ trước năm 1990 đến năm 2008 lũ lụt vùi lấp không sử dụng được nên bỏ hoang					
	7	Đất trồng cây hằng năm khác	20-2023	116	VT1	Rau muống	284	116	BHK	Đất gia đình tự khai phá để trồng lúa và hoa màu từ năm 1994 sử dụng ổn định đến nay không có tranh chấp	BHK	42,0	56.000	2.352.000	

Số TT	Người có đất thu hồi được bồi thường, hỗ trợ	Theo Mảnh trích đo ĐC				Theo Bản đồ địa chính			Địa chỉ thửa đất	Nguồn gốc, thời điểm, quá trình sử dụng đất; các giấy tờ liên quan đến thửa đất.	Loại đất BT	Diện tích đất được bồi thường (m ²)	Đơn giá	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
		Số tờ	Số thửa	Vị trí, nhóm	Hiện trạng SD đất	Số tờ	Số thửa	Loại đất							
8	Đất trồng lúa	20-2023	90	VT1	Trồng keo	284	90	LUK		Được cấp GCN số E 0576669 cấp ngày 17/12/1994 (Thửa 194, tờ BĐ 51)	LUA	94,0	60.000	5.640.000	
9	Đất trồng lúa	20-2023	91	VT1	Trồng keo	284	91	LUK		Được cấp GCN số E 0576669 cấp ngày 17/12/1994 (Thửa 192+193, tờ BĐ 51)	LUA	225,2	60.000	13.512.000	
10	Đất trồng lúa	20-2023	121	VT1	Trồng keo	284	121	LUK		Được cấp GCN số E 0576669 cấp ngày 17/12/1994 (Thửa 186, tờ BĐ 51)	LUA	29,7	60.000	1.782.000	
11	Hiện trạng trồng cây chuối	20-2023	117	VT1	Trồng chuối...	284	117	DCS		Đất bờ suối đến năm 2016 khi gia đình đổ đất lấp ruộng thì đổ tràn lên phần diện tích này. Đến năm 2018 gia đình sử dụng trồng cây chuối, keo					
12	Hiện trạng trồng cây chuối	20-2023	118	VT1	Trồng chuối...	284	118	SON							
13	Đất trồng cây hằng năm khác	21-2023	1	VT1	Không có cây trồng	295	1	BHK		Gia đình tự khai phá trồng hoa màu từ trước năm 1990 đến nay, sử dụng ổn định không tranh chấp	BHK	67,2	56.000	3.763.200	
14	Đất trồng cây hằng năm khác	21-2023	5	VT2	Không có cây trồng	294	5	BHK		Gia đình tự khai phá trồng hoa màu từ trước năm 1990 đến nay, sử dụng ổn định không tranh chấp	BHK	52,7	49.000	2.582.300	
15	Hiện trạng cây tạp	21-2023	20	VT2	Cây tạp	294	20	BHK		Đất ông cha để lại cho gia đình sử dụng để trồng hoa màu từ khoảng năm 1990 đến năm 2010 bỏ hoang không sử dụng đến nay					
16	Hiện trạng vách đá cây tạp	21-2023	20	VT2	Cây tạp; vách đá	294	20	BHK		Hiện trạng là vách đá, khe nước gia đình không sử dụng để canh tác					
17	Hiện trạng vách đá cây tạp	21-2023	217	VT2	Cây tạp; vách đá	295	217	DCS		Hiện trạng là vách đá, khe nước gia đình không sử dụng để canh tác					
18	Đất trồng cây hằng năm khác	21-2023	193	VT1	Không có cây trồng	285	193	BHK		Gia đình tự khai phá trồng hoa màu từ trước năm 1990 đến nay, sử dụng ổn định không tranh chấp	BHK	88,1	56.000	4.933.600	

Số TT	Người có đất thu hồi được bồi thường, hỗ trợ	Theo Mảnh trích đo ĐC				Theo Bản đồ địa chính			Địa chỉ thửa đất	Nguồn gốc, thời điểm, quá trình sử dụng đất; các giấy tờ liên quan đến thửa đất.	Loại đất BT	Diện tích đất được bồi thường (m²)	Đơn giá	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
		Số tờ	Số thửa	Vị trí, nhóm	Hiện trạng SD đất	Số tờ	Số thửa	Loại đất							
19	Đất trồng cây hằng năm khác	21-2023	108	VT1	Không có cây trồng	285	108	BHK		Đất ông cha để lại cho gia đình sử dụng để trồng lúa từ năm 1990. Đến năm 2008 do lũ quét không trồng được lúa nên gia đình chuyển sang trồng hoa màu, sử dụng ổn định đến nay không có tranh chấp	BHK	170,2	56.000	9.531.200	
20	Hiện trạng cây cỏ, cây bụi	21-2023	107	VT1	Không có cây trồng	285	107	DCS		Đất ông cha để lại cho gia đình sử dụng để trồng lúa từ năm 1990. Đến năm 2008 do lũ quét gây sỏi mòn nên gia đình không sử dụng đến nay				0	
21	Đất trồng cây lâu năm	21-2023	92	VT1	Trồng keo	285	92	BHK		Đất ông cha khai phá sử dụng trồng hoa màu từ năm 1970 đến khoảng 1990 để lại cho gia đình tiếp tục sử dụng để trồng hoa màu đến năm 2018 sử dụng để trồng cây keo. Sử dụng ổn định không có tranh chấp	CLN	65,1	48.000	3.124.800	
34	Hộ bà Vi Thị Tân và ông Đỗ Minh Tuấn											5.960,6		47.684.800	
1	Đất rừng sản xuất	678/TLMT Đ	5	Nhóm III	Trồng thông	5	303	RSX		Đất do bố mẹ ông Tuấn khai phá để trồng chè khoảng năm 1983 đến 1984 và một phần là đất vườn cũ của các hộ dân sử dụng từ trước năm 1980 sau đó bỏ hoang. Đến khoảng năm 1999 - 2000 gia đình bà Tân sử dụng để trồng cây thông Thuộc một phần diện tích Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Đình Lập được UBND tỉnh giao quản lý theo Quyết định số 1456/QĐ-UBND ngày 02/8/2018	RSX	5.960,6	8.000	47.684.800	
35	Hộ ông Bế Văn Đài, vợ Mã Thị Thu											205,5		8.631.000	
1	Đất trồng cây hằng năm khác	19-2023	298	VT3	sản	5	298	RSX		Đất gia đình khai phá trồng sản từ năm 1999 sử dụng đến nay, không tranh chấp	BHK	205,5	42.000	8.631.000	Đã có quyết định thu hồi đất số 3097/QĐ-UBND ngày 6/11/2024
36	Hộ ông Lý Thế Vũ, vợ Nguyễn Thị Hiền											104,5		3.866.500	

Số TT	Người có đất thu hồi được bồi thường, hỗ trợ	Theo Mảnh trích đo ĐC				Theo Bản đồ địa chính			Địa chỉ thửa đất	Nguồn gốc, thời điểm, quá trình sử dụng đất; các giấy tờ liên quan đến thửa đất.	Loại đất BT	Diện tích đất được bồi thường (m²)	Đơn giá	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
		Số tờ	Số thửa	Vị trí, nhóm	Hiện trạng SD đất	Số tờ	Số thửa	Loại đất							
1	Đất trồng cây lâu năm	20-2023	61	VT3	bưởi	283	61	LNK		Đã được cấp GCN số BN 240530, ngày 06/01/2014 cho ông Lý Văn Em, mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm (Lý văn Thông và Lý Văn Em là một người) có biên bản họp gia đình nhận thừa kế	CLN	104,5	37.000	3.866.500	

13222,8
2682,5
20702,7

10049,9
46657,9

#REF!

1

1

1

1

1

1

1

1

3

[illegible]

#REF!

2	3	
1	3	
1	3	
2	3	
	3	
1	3	
1	3	

#REF!

1	3	
1	3	
1	3	
2	3	
2	3	
2	3	
2	3	
2	3	
3		

#REF!

1	3																								
	3																								
2	3																								
	3																								
2	3																								
	3																								
2	3																								
	3																								
2	3																								
	3																								
2	3																								
	3																								

#REF!

1	3
1	3
1	3
1	3
2	3
2	3
2	3
2	3

Page 30

#REF!

2

2

2

2

2

2

2

#REF!

2

2

2

2

2

2

3

3

1

3

#REF!

1 3

1 3

2 3

2 3

1

#REF!

2

2

2

2

2

2

2

2

#REF!

2

2

2

2

2

2

2

2

2

#REF!

2

2

2

2

-

1

-

#REF!

60.000 2 9.342.000 622.800

2

2

2

#REF!

2

2

2

2

2

2

2

#REF!

#####

2

2

91.387.472

2.094.398

3 2

20.171.998

3 2

14.465.998

3 2

5.147.998

3 2

2.285.998

3 2

0

3

2.351.998

3 2

#REF!



		5.639.998
3	2	
		13.511.998
3	2	
		1.781.998
3	2	
		0
3		
		0
3		
		3.763.198
3	2	
		2.582.298
3	2	
		0
3		
		0
3		
		0
3		
		4.933.598
3	2	

#REF!



9.531.198

3 2

0

3

3.124.798

3 2

	2

1 - -

BIỂU CHI TIẾT TÍNH TOÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CÂY CỎI, HOA MÀU, VẬT NUÔI
 Dự án Cụm công nghiệp Đình Lập
 (Kèm theo Quyết định số: 170/QĐ-UBND ngày 29/7/2025 của Ủy ban nhân dân xã Đình Lập)

(ĐVT: Đồng)

Số TT	Họ, tên hộ gia đình, cá nhân và số lượng bồi thường thiệt hại	Địa chỉ liên hệ	Phân loại	ĐVT	Khối lượng	Mật độ quy chuẩn (cây, con/ha)	Diện tích <=>số cây trồng trong MĐ quy chuẩn (m2)	Số lượng theo mật độ			Cây trồng Vượt mật độ không bồi thường	Cây hàng năm, cây được liệu trồng xen kẽ vượt mật độ (Hỗ trợ 60%)	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
								Trong mật độ (Bồi thường 100%) (Cây, m2)	Trồng chuyên canh vượt mật độ (Hỗ trợ 50%) (Cây)	Trồng xen kẽ vượt mật độ (Hỗ trợ 30%)					
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=4*5*6*8*9	F
TỔNG CỘNG:														1.285.728.550	
1	Hộ ông Vi Văn Đồng, vợ Hoàng Thị Kim Hoạt	Khu 3, thị trấn Đình Lập												26.996.000	
	1	Lúa trồng tại thửa 56, tờ BĐTD số 19-2023			m²	421,8							7.500	3.163.500	
	2	Lúa trồng tại thửa 66, tờ BĐTD số 19-2023			m²	718,9							7.500	5.391.750	
	3	Lúa trồng tại thửa 81, tờ BĐTD số 19-2023			m²	768,6							7.500	5.764.500	
	4	Lúa trồng tại thửa 89, tờ BĐTD số 19-2023			m²	654,7							7.500	4.910.250	
	5	Lúa trồng tại thửa 104, tờ BĐTD số 19-2023			m²	671,0							7.500	5.032.500	
		Cây trồng bờ thửa													
	6	Vối thuốc		ĐKG	13	cm	Cây	2					66.000	132.000	
	7	Vối thuốc		ĐKG	17	cm	Cây	2					66.000	132.000	
	8	Vối thuốc		ĐKG	20	cm	Cây	1					66.000	66.000	
	9	Tre gai		Đã ra	lá, cành		Cây	76					10.500	798.000	
	10	Tre gai			măng		Cây	11					4.500	49.500	
		Cây trồng tại thửa số 225, tờ BĐTD số 19-2023, diện tích 140,8m²												-	
	11	Tre gai		Đã ra	lá, cành		Cây	52					10.500	546.000	
	12	Tre gai			măng		Cây	2					4.500	9.000	
	13	Vối thuốc		ĐKG	>30	cm	Cây	1					210.000	210.000	
	14	Nhãn		ĐKG	8	cm	Cây	1					791.000	791.000	
2	Hộ bà Nguyễn Thị Minh	Thôn Khe Mạ, xã Đình Lập												184.422.070	
		Thửa 299, mảnh TD 19-2023 diện tích 1153,6 m²						1.061,9							
	1	Bưởi		ĐKG	3	cm	Cây	10	400	250,0	10		182.000	1.820.000	
	2	Sưa		ĐKG	3	cm	Cây	3	1660	18,1	3		70.000	210.000	
	3	Bưởi		ĐKG	3	cm	Cây	2	400	50,0	2		182.000	364.000	
	4	Bưởi		ĐKG	4	cm	Cây	1	400	25,0	1		182.000	182.000	
	5	Sưa		ĐKG	4	cm	Cây	1	1660	6,0	1		70.000	70.000	
	6	Bưởi		ĐKG	3	cm	Cây	1	400	25,0	1		182.000	182.000	
	7	Bưởi		ĐKG	2	cm	Cây	2	400	50,0	2		182.000	364.000	
	8	Bưởi		ĐKG	2	cm	Cây	1	400	25,0	1		182.000	182.000	
	9	Bưởi		ĐKG	3	cm	Cây	1	400	25,0	1		182.000	182.000	
	10	Bưởi		ĐKG	<2	cm	Cây	5	400	125,0	5		66.000	330.000	

Số TT		Họ, tên hộ gia đình, cá nhân và số lượng bồi thường thiệt hại	Địa chỉ liên hệ	Phân loại			ĐVT	Khối lượng	Mật độ quy chuẩn (cây, con/ha)	Diện tích <=>số cây trồng trong MĐ quy chuẩn (m2)	Số lượng theo mật độ			Cây trồng Vượt mật độ không bồi thường	Cây hàng năm, cây được liệu trồng xen kẽ vượt mật độ (Hỗ trợ 60%)	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
											Trong mật độ (Bồi thường 100%) (Cây, m2)	Trồng chuyên canh vượt mật độ (Hỗ trợ 50%) (Cây)	Trồng xen kẽ vượt mật độ (Hỗ trợ 30%)					
A		B	C	D			E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=4*5*6*8*9	F
	11	Bưởi		ĐKG	2	cm	Cây	2	400	50,0	2					182.000	364.000	
	12	Bưởi		ĐKG	3	cm	Cây	1	400	25,0	1					182.000	182.000	
	13	Thông		ĐKG	25	cm	Cây	1	2000	5,0	1					135.000	135.000	
	14	Trám		ĐKG	3	cm	Cây	1	800	12,5	1					130.000	130.000	
	15	Trám		ĐKG	5	cm	Cây	1	800	12,5	1					130.000	130.000	
	16	Nhãn		ĐKG	1	cm	Cây	1	400	25,0	1					64.000	64.000	
	17	Trám		ĐKG	4	cm	Cây	1	800	12,5	1					130.000	130.000	
	18	Trầu		ĐKG	20	cm	Cây	1	2000	5,0	1					423.000	423.000	
	19	Trám		ĐKG	5	cm	Cây	1	800	12,5	1					130.000	130.000	
	20	Trám		ĐKG	3	cm	Cây	1	800	12,5	1					130.000	130.000	
	21	Sra		ĐKG	3	cm	Cây	1	1660	6,0	1					70.000	70.000	
	22	Quế		ĐKG	<2	cm	Cây	67	4444	150,8	67					20.000	1.340.000	
	23	Bưởi		ĐKG	3	cm	Cây	1	400	25,0	1					182.000	182.000	
	24	Trám		ĐKG	3	cm	Cây	1	800	12,5	1					130.000	130.000	
	25	Thông		ĐKG	>20-30	cm	Cây	2	2000	10,0	2					135.000	270.000	
	26	Thông		ĐKG	>30	cm	Cây	1	2000	5,0	1					293.000	293.000	
	27	Trám		ĐKG	4	cm	Cây	1	800	12,5	1					130.000	130.000	
	28	Trám		ĐKG	3	cm	Cây	1	800	12,5	1					130.000	130.000	
	29	Trầu		ĐKG	18	cm	Cây	1	2000	5,0	1					423.000	423.000	
	30	Thông		ĐKG	3	cm	Cây	1	2000	5,0	1					18.000	18.000	
	31	Quế		ĐKG	<2	cm	Cây	16	4444	36,0	16					20.000	320.000	
	32	Thông		ĐKG	4	cm	Cây	1	2000	5,0	1					18.000	18.000	
	33	Trầu		ĐKG	12	cm	Cây	1	2000	5,0	1					423.000	423.000	
		Thửa 299, mảnh TD 19-2023, diện tích 713,4 m², thửa 300 diện tích 514,0m², thửa 232 diện tích 266,2 m²								407,5								
	34	Thông		ĐKG	30	cm	Cây	2	2000	10,0	2					135.000	270.000	
	35	Thông		ĐKG	25	cm	Cây	1	2000	5,0	1					135.000	135.000	
	36	Thông		ĐKG	40	cm	Cây	1	2000	5,0	1					293.000	293.000	
	37	Thông		ĐKG	14	cm	Cây	1	2000	5,0	1					81.000	81.000	
	38	Thông		ĐKG	16	cm	Cây	1	2000	5,0	1					81.000	81.000	
	39	Thông		ĐKG	28	cm	Cây	1	2000	5,0	1					135.000	135.000	
	40	Thông		ĐKG	22	cm	Cây	1	2000	5,0	1					135.000	135.000	
	41	Thông		ĐKG	26	cm	Cây	1	2000	5,0	1					135.000	135.000	
	42	Thông		ĐKG	16	cm	Cây	1	2000	5,0	1					81.000	81.000	
	43	Thông		ĐKG	15	cm	Cây	1	2000	5,0	1					81.000	81.000	
	44	Thông		ĐKG	45	cm	Cây	1	2000	5,0	1					293.000	293.000	
	45	Thông		ĐKG	39	cm	Cây	1	2000	5,0	1					293.000	293.000	
	46	Thông		ĐKG	24	cm	Cây	1	2000	5,0	1					135.000	135.000	
	47	Thông		ĐKG	35	cm	Cây	1	2000	5,0	1					293.000	293.000	
	48	Thông		ĐKG	36	cm	Cây	1	2000	5,0	1					293.000	293.000	
	49	Thông		ĐKG	19	cm	Cây	1	2000	5,0	1					81.000	81.000	
	50	Thông		ĐKG	24	cm	Cây	1	2000	5,0	1					135.000	135.000	
	51	Thông		ĐKG	14	cm	Cây	1	2000	5,0	1					81.000	81.000	
	52	Thông		ĐKG	13	cm	Cây	1	2000	5,0	1					81.000	81.000	

Số TT	Họ, tên hộ gia đình, cá nhân và số lượng bồi thường thiệt hại	Địa chỉ liên hệ	Phân loại			ĐVT	Khối lượng	Mật độ quy chuẩn (cây, con/ha)	Diện tích <=> số cây trồng trong MĐ quy chuẩn (m2)	Số lượng theo mật độ			Cây trồng Vượt mật độ không bồi thường	Cây hàng năm, cây được liệu trồng xen kẽ vượt mật độ (Hỗ trợ 60%)	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
										Trong mật độ (Bồi thường 100%) (Cây, m2)	Trồng chuyên canh vượt mật độ (Hỗ trợ 50%) (Cây)	Trồng xen kẽ vượt mật độ (Hỗ trợ 30%)					
A	B	C	D			E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=4*5*6*8*9	F
53	Thông		ĐKG	18	cm	Cây	1	2000	5,0	1					81.000	81.000	
54	Thông		ĐKG	38	cm	Cây	1	2000	5,0	1					293.000	293.000	
55	Thông		ĐKG	24	cm	Cây	1	2000	5,0	1					135.000	135.000	
56	Thông		ĐKG	35	cm	Cây	1	2000	5,0	1					293.000	293.000	
57	Trám		ĐKG	2	cm	Cây	2	800	25,0	2					130.000	260.000	
58	Trám		ĐKG	3	cm	Cây	1	800	12,5	1					130.000	130.000	
59	Trám		ĐKG	4	cm	Cây	3	800	37,5	3					130.000	390.000	
60	Trám		ĐKG	1	cm	Cây	1	800	12,5	1					55.000	55.000	
61	Trám		ĐKG	5	cm	Cây	1	800	12,5	1					130.000	130.000	
62	Trám		ĐKG	2	cm	Cây	1	800	12,5	1					130.000	130.000	
63	Trám		ĐKG	3	cm	Cây	6	800	75,0	6					130.000	780.000	
64	Trám		ĐKG	2	cm	Cây	1	800	12,5	1					130.000	130.000	
65	Trám		ĐKG	1	cm	Cây	1	800	12,5	1					55.000	55.000	
66	Trám		ĐKG	32	cm	Cây	1	800	12,5	1					1.900.000	1.900.000	
67	Trám		ĐKG	17	cm	Cây	1	800	12,5	1					1.070.000	1.070.000	
68	Mít		ĐKG	<2	cm	Cây	2	400	50,0	2					53.000	106.000	
	Thửa 228, Mảnh TD 19-2023, diện tích 1494,6 m ²								637,7								
69	Lát hoa		ĐKG	4	cm	Cây	3	1000	30,0	3					28.000	84.000	
70	Lát hoa		ĐKG	6	cm	Cây	1	1000	10,0	1					67.000	67.000	
71	Lát hoa		ĐKG	5	cm	Cây	1	1000	10,0	1					67.000	67.000	
72	Lát hoa		ĐKG	4	cm	Cây	1	1000	10,0	1					28.000	28.000	
73	Lát hoa		ĐKG	4	cm	Cây	1	1000	10,0	1					28.000	28.000	
74	Lát hoa		ĐKG	3	cm	Cây	1	1000	10,0	1					28.000	28.000	
75	Lát hoa		ĐKG	5	cm	Cây	1	1000	10,0	1					67.000	67.000	
76	Lát hoa		ĐKG	5	cm	Cây	1	1000	10,0	1					67.000	67.000	
77	Lát hoa		ĐKG	4	cm	Cây	1	1000	10,0	1					28.000	28.000	
78	Lát hoa		ĐKG	3	cm	Cây	1	1000	10,0	1					28.000	28.000	
79	Chuối Tây		Trồng từ	>1	năm	Cây	2	2000	10,0	2					27.000	54.000	
80	Đào ăn quả		ĐKG	6	cm	Cây	1	600	16,7	1					568.000	568.000	
81	Gừng					m2	16							16	14.000	134.400	
82	Thuốc nam					Khóm	24							24	24.000	345.600	
83	Hồi		ĐKG	12	cm	Cây	1	500	20,0	1					1.266.000	1.266.000	
84	Hồi		ĐKG	15	cm	Cây	1	500	20,0	1					1.266.000	1.266.000	
85	Hồi		ĐKG	19	cm	Cây	1	500	20,0	1					1.668.000	1.668.000	
86	Hồi		ĐKG	17	cm	Cây	1	500	20,0	1					1.668.000	1.668.000	
87	Hồi		ĐKG	28	cm	Cây	1	500	20,0	1					2.186.000	2.186.000	
88	Hồi		ĐKG	15	cm	Cây	1	500	20,0	1					1.266.000	1.266.000	
89	Hồi		ĐKG	18	cm	Cây	1	500	20,0	1					1.668.000	1.668.000	
90	Hồi		ĐKG	18	cm	Cây	1	500	20,0	1					1.668.000	1.668.000	
91	Hồi		ĐKG	20	cm	Cây	1	500	20,0	1					1.668.000	1.668.000	
92	Hồi		ĐKG	20	cm	Cây	1	500	20,0	1					1.668.000	1.668.000	
93	Hồi		ĐKG	14	cm	Cây	1	500	20,0	1					1.266.000	1.266.000	
94	Hồi		ĐKG	25	cm	Cây	1	500	20,0	1					2.013.000	2.013.000	
95	Hồi		ĐKG	16	cm	Cây	1	500	20,0	1					1.668.000	1.668.000	

Số TT		Họ, tên hộ gia đình, cá nhân và số lượng bồi thường thiệt hại	Địa chỉ liên hệ	Phân loại			ĐVT	Khối lượng	Mật độ quy chuẩn (cây, con/ha)	Diện tích <=>số cây trồng trong MĐ quy chuẩn (m2)	Số lượng theo mật độ			Cây trồng Vượt mật độ không bồi thường	Cây hàng năm, cây được liệu trồng xen kẽ vượt mật độ (Hỗ trợ 60%)	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
											Trong mật độ (Bồi thường 100%) (Cây, m2)	Trồng chuyên canh vượt mật độ (Hỗ trợ 50%) (Cây)	Trồng xen kẽ vượt mật độ (Hỗ trợ 30%)					
A		B	C	D			E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=4*5*6*8*9	F
	96	Hồi		ĐKG	22	cm	Cây	1	500	20,0	1					2.013.000	2.013.000	
	97	Hồi		ĐKG	23	cm	Cây	1	500	20,0	1					2.013.000	2.013.000	
	98	Hồi		ĐKG	26	cm	Cây	1	500	20,0	1					2.186.000	2.186.000	
	99	Hồi		ĐKG	25	cm	Cây	1	500	20,0	1					2.013.000	2.013.000	
	100	Hồi		ĐKG	30	cm	Cây	1	500	20,0	1					2.186.000	2.186.000	
	101	Hồi		ĐKG	18	cm	Cây	1	500	20,0	1					1.668.000	1.668.000	
	102	Hồi		ĐKG	20	cm	Cây	1	500	20,0	1					1.668.000	1.668.000	
	103	Thông		ĐKG	40	cm	Cây	1	2000	5,0	1					293.000	293.000	
	104	Sưa		ĐKG	5	cm	Cây	1	1660	6,0	1					80.000	80.000	
	105	Sưa		ĐKG	2	cm	Cây	1	1660	6,0	1					70.000	70.000	
	106	Sưa		ĐKG	3	cm	Cây	1	1660	6,0	1					70.000	70.000	
	107	Củ từ					m2	11							11	9.000	59.400	
	108	Tre gai		Đã ra	lá, cành	0	Cây	20								10.500	210.000	
	109	Quế		ĐKG	<2	cm	Cây	28	4444	63,0	28					20.000	560.000	
	110	Trầu		ĐKG	25	cm	Cây	1	2000	5,0	1					533.000	533.000	
		Thửa 228, mảnh TD 19-2023, diện tích 2928,6 m²								2.930,9								
	111	Nhân		ĐKG	23	cm	Cây	1	400	25,0	1					1.912.000	1.912.000	
	112	Nhân		ĐKG	15	cm	Cây	1	400	25,0	1					1.256.000	1.256.000	
	113	Nhân		ĐKG	21	cm	Cây	1	400	25,0	1					1.912.000	1.912.000	
	114	Nhân		ĐKG	24	cm	Cây	1	400	25,0	1					1.912.000	1.912.000	
	115	Thuốc nam					Khóm	1							1	24.000	14.400	
	116	Mận		ĐKG	12	cm	Cây	1	400	25,0	1					1.104.000	1.104.000	
	117	Cây gỗ tạp		ĐKG	24	cm	Cây	1								117.000	58.500	Áp giá cây gỗ nhóm VIII (muồng)
	118	Mận		ĐKG	1	cm	Cây	13	400	325,0	13					66.000	858.000	
	119	Cây gỗ tạp		ĐKG	40	cm	Cây	1								145.000	72.500	Áp giá cây gỗ nhóm VIII (muồng)
	120	Cây vang		ĐKG	12	cm	Cây	1								66.000	66.000	Áp giá cây Phượng VI
	121	Quýt		ĐKG	9	cm	Cây	1	625	16,0	1					1.111.000	1.111.000	
	122	Mít		ĐKG	30	cm	Cây	1	400	25,0	1					1.261.000	1.261.000	
	123	Hồng		ĐKG	14	cm	Cây	1	600	16,7	1					1.409.000	1.409.000	
	124	Nhót		ĐKG	10	cm	Cây	1	500	20,0	1					211.000	211.000	
	125	Mận		ĐKG	13	cm	Cây	1	400	25,0	1					1.104.000	1.104.000	
	126	Vải		ĐKG	9	cm	Cây	1	400	25,0	1					791.000	791.000	
	127	Mận		ĐKG	4	cm	Cây	1	400	25,0	1					182.000	182.000	
	128	Nhân		ĐKG	23	cm	Cây	1	400	25,0	1					1.912.000	1.912.000	
	129	Vải		ĐKG	19	cm	Cây	1	400	25,0	1					1.550.000	1.550.000	
	130	Quýt		ĐKG	10	cm	Cây	1	625	16,0	1					1.111.000	1.111.000	

Số TT	Họ, tên hộ gia đình, cá nhân và số lượng bồi thường thiệt hại	Địa chỉ liên hệ	Phân loại			ĐVT	Khối lượng	Mật độ quy chuẩn (cây, con/ha)	Diện tích <=>số cây trồng trong MĐ quy chuẩn (m2)	Số lượng theo mật độ			Cây trồng Vượt mật độ không bồi thường	Cây hàng năm, cây được liệu trồng xen kẽ vượt mật độ (Hỗ trợ 60%)	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
										Trong mật độ (Bồi thường 100%) (Cây, m2)	Trồng chuyên canh vượt mật độ (Hỗ trợ 50%) (Cây)	Trồng xen kẽ vượt mật độ (Hỗ trợ 30%)					
A	B	C	D			E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=4*5*6*8*9	F
131	Nhân		ĐKG	10	cm	Cây	1	400	25,0	1					791.000	791.000	
132	Nhân		ĐKG	29	cm	Cây	1	400	25,0	1					1.912.000	1.912.000	
133	Nhân		ĐKG	31	cm	Cây	1	400	25,0	1					2.355.000	2.355.000	
134	Nhân		ĐKG	30	cm	Cây	1	400	25,0	1					1.912.000	1.912.000	
135	Nhân		ĐKG	19	cm	Cây	1	400	25,0	1					1.550.000	1.550.000	
136	Nhân		ĐKG	30	cm	Cây	1	400	25,0	1					1.912.000	1.912.000	
137	Lát hoa		ĐKG	50	cm	Cây	1	1000	10,0	1					607.000	607.000	
138	Xoan		ĐKG	34	cm	Cây	1	1650	6,1	1					210.000	210.000	
139	Nhân		ĐKG	22	cm	Cây	1	400	25,0	1					1.912.000	1.912.000	
140	Nhân		ĐKG	9	cm	Cây	1	400	25,0	1					791.000	791.000	
141	Nhân		ĐKG	23	cm	Cây	1	400	25,0	1					1.912.000	1.912.000	
142	Hồng		ĐKG	12	cm	Cây	1	600	16,7	1					1.409.000	1.409.000	
143	Thuốc nam					khóm	4							4	24.000	57.600	
144	Nhân		ĐKG	15	cm	Cây	1	400	25,0	1					1.256.000	1.256.000	
145	Nhân		ĐKG	6	cm	Cây	1	400	25,0	1					791.000	791.000	
146	Nhân		ĐKG	13	cm	Cây	1	400	25,0	1					1.256.000	1.256.000	
147	Nhân		ĐKG	14	cm	Cây	1	400	25,0	1					1.256.000	1.256.000	
148	Hồng		ĐKG	17	cm	Cây	1	600	16,7	1					1.906.000	1.906.000	
149	Hồng		ĐKG	6	cm	Cây	1	600	16,7	1					842.000	842.000	
150	Hồng		ĐKG	11	cm	Cây	1	600	16,7	1					1.409.000	1.409.000	
151	Hồng		ĐKG	2	cm	Cây	1	600	16,7	1					161.000	161.000	
152	Thông		ĐKG	16	cm	Cây	1	2000	5,0	1					81.000	81.000	
153	Hồng		ĐKG	11	cm	Cây	1	600	16,7	1					1.409.000	1.409.000	
154	Hồng		ĐKG	8	cm	Cây	1	600	16,7	1					842.000	842.000	
155	Nhân		ĐKG	18	cm	Cây	1	400	25,0	1					1.550.000	1.550.000	
156	Nhân		ĐKG	6	cm	Cây	1	400	25,0	1					791.000	791.000	
157	Nhân		ĐKG	32	cm	Cây	1	400	25,0	1					2.355.000	2.355.000	
158	Hồng		ĐKG	9	cm	Cây	1	600	16,7	1					842.000	842.000	
159	Nhân		ĐKG	6	cm	Cây	1	400	25,0	1					791.000	791.000	
160	Quế		ĐKG	<2	cm	Cây	59	4444	0,0			59			20.000	354.000	
161	Nhân		ĐKG	9	cm	Cây	1	400	25,0	1					791.000	791.000	
162	Nhân		ĐKG	17	cm	Cây	1	400	25,0	1					1.550.000	1.550.000	
163	Nhân		ĐKG	26	cm	Cây	1	400	25,0	1					1.912.000	1.912.000	
164	Trám		ĐKG	3	cm	Cây	1	800	12,5	1					130.000	130.000	
165	Bưởi		ĐKG	35	cm	Cây	1	400	25,0	1					1.188.000	1.188.000	
166	Sưa		ĐKG	7	cm	Cây	1	1660	6,0	1					80.000	80.000	
167	Trám		ĐKG	2	cm	Cây	2	800	25,0	2					130.000	260.000	
168	Nhân		ĐKG	5	cm	Cây	1	400	25,0	1					156.000	156.000	
169	Nhân		ĐKG	8	cm	Cây	1	400	25,0	1					791.000	791.000	
170	Trám		ĐKG	2	cm	Cây	2	800	25,0	2					130.000	260.000	
171	Nhân		ĐKG	9	cm	Cây	1	400	25,0	1					791.000	791.000	
172	Trám		ĐKG	2	cm	Cây	1	800	12,5	1					130.000	130.000	
173	Bưởi		ĐKG	4	cm	Cây	1	400	25,0	1					182.000	182.000	
174	Nhân		ĐKG	3	cm	Cây	1	400	25,0	1					156.000	156.000	

Số TT	Họ, tên hộ gia đình, cá nhân và số lượng bồi thường thiệt hại	Địa chỉ liên hệ	Phân loại			ĐVT	Khối lượng	Mật độ quy chuẩn (cây, con/ha)	Diện tích <=> số cây trồng trong MĐ quy chuẩn (m2)	Số lượng theo mật độ			Cây trồng Vượt mật độ không bồi thường	Cây hàng năm, cây được liệu trồng xen kẽ vượt mật độ (Hỗ trợ 60%)	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
										Trong mật độ (Bồi thường 100%) (Cây, m2)	Trồng chuyên canh vượt mật độ (Hỗ trợ 50%) (Cây)	Trồng xen kẽ vượt mật độ (Hỗ trợ 30%)					
A	B	C	D			E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=4*5*6*8*9	F
175	Nhân		ĐKG	20	cm	Cây	1	400	25,0	1					1.550.000	1.550.000	
176	Nhân		ĐKG	14	cm	Cây	1	400	25,0	1					1.256.000	1.256.000	
177	Nhân		ĐKG	5	cm	Cây	1	400	25,0	1					156.000	156.000	
178	Trám		ĐKG	3	cm	Cây	3	800	37,5	3					130.000	390.000	
179	Nhân		ĐKG	40	cm	Cây	1	400	25,0	1					2.355.000	2.355.000	
180	Trám		ĐKG	3	cm	Cây	1	800	12,5	1					130.000	130.000	
181	Mít		ĐKG	<2	cm	Cây	6	400	100,0	4		2			53.000	243.800	
182	Trám		ĐKG	3	cm	Cây	2	800	25,0	2					130.000	260.000	
183	Quế		ĐKG	<2	cm	Cây	34	4444	0,0			34			20.000	204.000	
184	Trám		ĐKG	1	cm	Cây	1	800	0,0			1			55.000	16.500	
185	Trám		ĐKG	2	cm	Cây	1	800	12,5	1		0			130.000	130.000	
186	Mít		ĐKG	1	cm	Cây	2	400	0,0			2			53.000	31.800	
187	Quế		ĐKG	<2	cm	Cây	10	4444	0,0			10			20.000	60.000	
188	Dứa		Chưa quả	Mới trồng		Cây	23	60000	0,0			23			3.800	26.220	
189	Nhân		ĐKG	44	cm	Cây	1	400	25,0	1					2.355.000	2.355.000	
190	Mận		ĐKG	19	cm	Cây	1	400	25,0	1					1.188.000	1.188.000	
191	Trám		ĐKG	14	cm	Cây	1	800	12,5	1					660.000	660.000	
192	Bưởi		ĐKG	12	cm	Cây	1	400	25,0	1					1.104.000	1.104.000	
193	Bưởi		ĐKG	16	cm	Cây	1	400	25,0	1					1.188.000	1.188.000	
194	Nhân		ĐKG	21	cm	Cây	1	400	25,0	1					1.912.000	1.912.000	
195	Hồng		ĐKG	8	cm	Cây	1	600	16,7	1					842.000	842.000	
196	Riềng					m2	1							1	14.000	8.400	
197	Trám		ĐKG	8	cm	Cây	1	800	12,5	1					230.000	230.000	
198	Xoài		ĐKG	4	cm	Cây	1	400	25,0	1					134.000	134.000	
199	Mít		ĐKG	1	cm	Cây	1	400	0,0			1			53.000	15.900	
200	Xoài		ĐKG	14	cm	Cây	1	400	25,0	1					1.174.000	1.174.000	
201	Quýt		ĐKG	12	cm	Cây	1	625	16,0	1					1.554.000	1.554.000	
202	Trám		ĐKG	2	cm	Cây	1	800	12,5	1					130.000	130.000	
203	Hồng		ĐKG	8	cm	Cây	1	600	16,7	1					842.000	842.000	
204	Trám		ĐKG	3	cm	Cây	1	800	12,5	1					130.000	130.000	
205	Quýt		ĐKG	14	cm	Cây	1	625	16,0	1					1.554.000	1.554.000	
206	Quýt		ĐKG	12	cm	Cây	1	625	16,0	1					1.554.000	1.554.000	
207	Trám		ĐKG	3	cm	Cây	1	800	12,5	1					130.000	130.000	
208	Trám		ĐKG	2	cm	Cây	1	800	12,5	1					130.000	130.000	
209	Xoài		ĐKG	12	cm	Cây	1	400	25,0	1					1.174.000	1.174.000	
210	Trám		ĐKG	2	cm	Cây	2	800	25,0	2					130.000	260.000	
211	Trám		ĐKG	3	cm	Cây	1	800	12,5	1					130.000	130.000	
212	Hồng		ĐKG	<2	cm	Cây	2	600	33,3	2					71.000	142.000	
213	Quýt		ĐKG	11	cm	Cây	1	625	16,0	1					1.554.000	1.554.000	
214	Thông		ĐKG	26	cm	Cây	1	2000	5,0	1					135.000	135.000	
215	Trám		ĐKG	3	cm	Cây	1	800	12,5	1					130.000	130.000	
216	Trám		ĐKG	2	cm	Cây	1	800	12,5	1					130.000	130.000	
217	Trám		ĐKG	3	cm	Cây	1	800	12,5	1					130.000	130.000	
218	Nhân		ĐKG	28	cm	Cây	1	400	25,0	1					1.912.000	1.912.000	

Số TT	Họ, tên hộ gia đình, cá nhân và số lượng bồi thường thiệt hại	Địa chỉ liên hệ	Phân loại			ĐVT	Khối lượng	Mật độ quy chuẩn (cây, con/ha)	Diện tích <=> số cây trồng trong MĐ quy chuẩn (m2)	Số lượng theo mật độ			Cây trồng Vượt mật độ không bồi thường	Cây hàng năm, cây được liệu trồng xen kẽ vượt mật độ (Hỗ trợ 60%)	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
										Trong mật độ (Bồi thường 100%) (Cây, m2)	Trồng chuyên canh vượt mật độ (Hỗ trợ 50%) (Cây)	Trồng xen kẽ vượt mật độ (Hỗ trợ 30%)					
A	B	C	D			E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=4*5*6*8*9	F
219	Trám		ĐKG	3	cm	Cây	1	800	12,5	1					130.000	130.000	
220	Vải		ĐKG	12	cm	Cây	1	400	25,0	1					1.256.000	1.256.000	
221	Trám		ĐKG	3	cm	Cây	1	800	12,5	1					130.000	130.000	
222	Quýt		ĐKG	9	cm	Cây	1	625	16,0	1					1.111.000	1.111.000	
223	Trám		ĐKG	2	cm	Cây	1	800	12,5	1					130.000	130.000	
224	Hồng		ĐKG	2	cm	Cây	1	400	25,0	1					161.000	161.000	
225	Quýt		ĐKG	2	cm	Cây	1	625	16,0	1					171.000	171.000	
226	Mít		ĐKG	1	cm	Cây	1	400	25,0	1					53.000	53.000	
227	Trám		ĐKG	1	cm	Cây	1	800	12,5	1					55.000	55.000	
228	Trám		ĐKG	3	cm	Cây	1	800	12,5	1					130.000	130.000	
229	Trám		ĐKG	4	cm	Cây	1	800	12,5	1					130.000	130.000	
230	Nhãn		ĐKG	26	cm	Cây	1	400	25,0	1					1.912.000	1.912.000	
231	Trám		ĐKG	16	cm	Cây	1	800	12,5	1					1.070.000	1.070.000	
232	Nhãn		ĐKG	2	cm	Cây	1	400	25,0	1					156.000	156.000	
233	Xoài		ĐKG	8	cm	Cây	1	400	25,0	1					701.000	701.000	
234	Hồng		ĐKG	5	cm	Cây	1	600	16,7	1					161.000	161.000	
235	Vải		ĐKG	26	cm	Cây	1	400	25,0	1					1.912.000	1.912.000	
236	Chanh ta		ĐKG	<2	cm	Cây	3	850	0,0			3			51.000	45.900	
237	Nhãn		ĐKG	9	cm	Cây	1	400	25,0	1					791.000	791.000	
238	Nhãn		ĐKG	3	cm	Cây	1	400	25,0	1					156.000	156.000	
239	Nhãn		ĐKG	2	cm	Cây	1	400	25,0	1					156.000	156.000	
240	Trám		ĐKG	3	cm	Cây	1	800	12,5	1					130.000	130.000	
241	Tre mai		Đã ra	lá, cành		Cây	33								18.500	610.500	
242	Tre gai		Đã ra	lá, cành		Cây	21								10.500	220.500	
243	Quế		ĐKG	<2	cm	Cây	34	4444	76,5	34					20.000	680.000	
244	Trám		ĐKG	2-5	cm	Cây	1	800	12,5	1					130.000	130.000	
245	Nhãn		ĐKG	>5-10	cm	Cây	1	400	25,0	1					791.000	791.000	
246	Nhãn		ĐKG	>15-20	cm	Cây	1	400	25,0	1					1.550.000	1.550.000	
247	Nhãn		ĐKG	>20-30	cm	Cây	1	400	25,0	1					1.912.000	1.912.000	
248	Chuối hột		trồng	>1	năm	Cây	12	2000	0,0			12			18.000	64.800	
249	Chuối hột		trồng	>1	năm	Cây	19	2000	0,0			19			18.000	102.600	
250	Chuối hột			cây con		Cây	3	2000	0,0			3			7.000	6.300	
251	Quýt		ĐKG	10	cm	Cây	1	625	16,0	1					1.111.000	1.111.000	
252	Tre mai			măng		Cây	26								6.500	169.000	
253	Mít		ĐKG	1	cm	Cây	1	400	0,0			1			53.000	15.900	
254	Tre vầu		Đã ra	lá, cành		Cây	226								4.500	1.017.000	
	Thửa 229, mảnh TĐ 20-2023, diện tích 935,3 m²								746,3								
255	Trám		ĐKG	2-5	cm	Cây	1	800	12,5	1					130.000	130.000	
256	Trám		ĐKG	3	cm	Cây	3	800	37,5	3					130.000	390.000	
257	Trám		ĐKG	4	cm	Cây	5	800	62,5	5					130.000	650.000	
258	Trám		ĐKG	5	cm	Cây	5	800	62,5	5					130.000	650.000	
259	Trám		ĐKG	6	cm	Cây	7	800	87,5	7					230.000	1.610.000	
260	Trám		ĐKG	7	cm	Cây	1	800	12,5	1					230.000	230.000	
261	Trám		ĐKG	12	cm	Cây	1	800	12,5	1					660.000	660.000	

Số TT	Họ, tên hộ gia đình, cá nhân và số lượng bồi thường thiệt hại	Địa chỉ liên hệ	Phân loại			ĐVT	Khối lượng	Mật độ quy chuẩn (cây, con/ha)	Diện tích <=> số cây trồng trong MĐ quy chuẩn (m2)	Số lượng theo mật độ			Cây trồng Vượt mật độ không bồi thường	Cây hàng năm, cây được liệu trồng xen kẽ vượt mật độ (Hỗ trợ 60%)	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
										Trong mật độ (Bồi thường 100%) (Cây, m2)	Trồng chuyên canh vượt mật độ (Hỗ trợ 50%) (Cây)	Trồng xen kẽ vượt mật độ (Hỗ trợ 30%)					
A	B	C	D			E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=4*5*6*8*9	F
262	Trám		ĐKG	17	cm	Cây	1	800	12,5	1					1.070.000	1.070.000	
263	Nhân		ĐKG	2	cm	Cây	1	400	25,0	1					156.000	156.000	
264	Nhân		ĐKG	25	cm	Cây	1	400	25,0	1					1.912.000	1.912.000	
265	Nhân		ĐKG	>30	cm	Cây	1	400	25,0	1					2.355.000	2.355.000	
266	Quế		ĐKG	<2	cm	Cây	65	4444	146,3	65					20.000	1.300.000	
267	Nghệ					m2	4							4	14.000	33.600	
268	Bưởi		ĐKG	1	cm	Cây	1	400	25,0	1					66.000	66.000	
269	Bưởi		ĐKG	1	cm	Cây	3	400	75,0	3					66.000	198.000	
270	Bưởi		ĐKG	<2	cm	Cây	3	400	75,0	3					66.000	198.000	
271	Bưởi		ĐKG	12	cm	Cây	1	400	25,0	1					1.104.000	1.104.000	
272	Vối thuốc		ĐKG	>30	cm	Cây	2	800	25,0	2					210.000	420.000	
273	Gừng					m2	61							61	14.000	512.400	
274	Địa Liền					m2	41							41	14.000	344.400	
275	Củ Mài					m2	16							16	9.000	86.400	
276	Nhân Trần					m2	69							69	24.000	993.600	
277	Sắn					m2	247,5							247,5	5.500	816.750	
278	Riềng					M2	1							1	14.000	8.400	
279	Mạ Càng (Giống Phượng)		ĐKG	>30	cm	Cây	1								188.000	94.000	Áp giá cây phượng, tính 50% đơn giá
3	Hộ bà Đặng Thị Kiên															2.893.000	
	Thửa đất số 228, tờ BĐTD số 19-2023, diện tích 1137,2m2								60,0								
1	Mạ Khâu Kheo		ĐKG	10	cm	Cây	2			Cây mọc tự nhiên trên đất đã bỏ hoang từ năm 1990, không chăm sóc bảo vệ, không bồi thường							
2	Mạ Khâu Kheo		ĐKG	>30	cm	Cây	1										
3	Mác hón		ĐKG	15	cm	Cây	1										
4	Mác hón		ĐKG	>30	cm	Cây	1										
5	Nhân		ĐKG	9	cm	Cây	1	400	25,0	1					791.000	791.000	
6	Nhân		ĐKG	12	cm	Cây	1	400	25,0	1					1.256.000	1.256.000	
7	Sở		ĐKG	12	cm	Cây	1	2000	5,0	1					423.000	423.000	
8	Sở		ĐKG	13	cm	Cây	1	2000	5,0	1					423.000	423.000	
9	Sung đại		ĐKG	10	cm	Cây	1			Cây mọc tự nhiên trên đất đã bỏ hoang từ năm 1990, không chăm sóc bảo vệ, không bồi thường							
10	Sung đại		ĐKG	15	cm	Cây	2										
11	Mạ Ngoãm		ĐKG	>10-20	cm	Cây	4										
4	Hộ bà Vương Thị Lực	Thôn Khe Mạ, xã Đình Lập														52.286.880	
	Thửa đất số 232, tờ BĐTD số 19-2023, diện tích 3545,5m2								2.137,5								
1	Thông		ĐKG	<5	cm	Cây	399	2.000	1.995,0	399					18.000	7.182.000	
2	Thông		ĐKG	>10-20	cm	Cây	15	2.000	75,0	15					81.000	1.215.000	
3	Thông		ĐKG	>20-30	cm	Cây	1	2.000	5,0	1					135.000	135.000	
4	Trám		ĐKG	>5-10	cm	Cây	3	800	37,5	3					230.000	690.000	

Số TT	Họ, tên hộ gia đình, cá nhân và số lượng bồi thường thiệt hại	Địa chỉ liên hệ	Phân loại			ĐVT	Khối lượng	Mật độ quy chuẩn (cây, con/ha)	Diện tích <=>số cây trồng trong MĐ quy chuẩn (m2)	Số lượng theo mật độ			Cây trồng Vượt mật độ không bồi thường	Cây hàng năm, cây được liệu trồng xen kẽ vượt mật độ (Hỗ trợ 60%)	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
										Trong mật độ (Bồi thường 100%) (Cây, m2)	Trồng chuyên canh vượt mật độ (Hỗ trợ 50%) (Cây)	Trồng xen kẽ vượt mật độ (Hỗ trợ 30%)					
A	B	C	D			E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=4*5*6*8*9	F
5	Sau sau		ĐKG	>5-10	cm	Cây	1			1					28.000	14.000	Áp giá cây gỗ nhóm V (thông) chăm sóc bảo vệ tính 50%
6	Sau sau		ĐKG	>20-30	cm	Cây	1			1					135.000	67.500	
7	Nhân		ĐKG	<2	cm	Cây	1	400	25,0	1					64.000	64.000	
Thửa đất số 237, 302 tờ BDTD số 20-2023, diện tích 1975,7+873,3m2= tổng 2849m2									2.850,0								
8	Lát hoa		ĐKG	<5	cm	Cây	1	1.000	0,0			1			28.000	8.400	
9	Hồi		ĐKG	<2	cm	Cây	49	500	980,0	49		0			115.000	5.635.000	
10	Sau sau		ĐKG	>20-30	cm	Cây	1			1					135.000	67.500	Áp giá cây gỗ nhóm V (thông) chăm sóc bảo vệ tính 50%
11	Thông		ĐKG	<5	cm	Cây	3	2.000	0,0			3			18.000	16.200	
12	Thông		ĐKG	5-10	cm	Cây	14	2.000	50,0	10		4			28.000	313.600	
13	Thông		ĐKG	>10-20	cm	Cây	140	2.000	700,0	140		0			81.000	11.340.000	
14	Thông		ĐKG	>20-30	cm	Cây	65	2.000	325,0	65		0			135.000	8.775.000	
15	Thông		ĐKG	>30	cm	Cây	29	2.000	145,0	29		0			293.000	8.497.000	
16	Nhân		ĐKG	<2	cm	Cây	31	400	625,0	25		6			64.000	1.715.200	
17	Nhân		ĐKG	2-5	cm	Cây	1	400	25,0	1		0			156.000	156.000	
Cây trồng tại thửa đất số 302, tờ BDTD số 20-2023 (bà vì Thị Tuấn) diện tích 209,1m2									207,0								
18	Dứa			Mới trồng		Cây	100	60.000	0,0			100			3.800	114.000	
19	Dứa			Có quả		Cây	1	60.000	0,0			1			5.500	1.650	
20	Chuối Tây		Trồng từ	>1	năm	Cây	14	2.000	70,0	14		0			27.000	378.000	
21	Chuối Tây		Trồng từ	<1	năm	Cây	32	2.000	85,0	17		15			16.000	344.000	
22	Chanh ta		ĐKG	3	cm	Cây	1	850	11,8	1		0			142.000	142.000	
23	Chanh ta		ĐKG	4	cm	Cây	1	850	11,8	1		0			142.000	142.000	
24	Chanh ta		ĐKG	8	cm	Cây	1	850	11,8	1		0			925.000	925.000	
25	Đào ăn quả		ĐKG	3	cm	Cây	1	600	16,7	1		0			152.000	152.000	
26	Riềng					m2	1							1	14.000	8.400	
27	Đầu Khao (Thuốc nam)					Khóm	1							1	24.000	14.400	
	cây trồng bờ đường bê tông																
28	Chuối Tây		Trồng từ	>1	năm	Cây	5	2.000	25,0	5					27.000	135.000	
29	Chuối Tây		Trồng từ	<1	năm	Cây	6	2.000	30,0	6					16.000	96.000	

Số TT	Họ, tên hộ gia đình, cá nhân và số lượng bồi thường thiệt hại	Địa chỉ liên hệ	Phân loại	ĐVT	Khối lượng	Mật độ quy chuẩn (cây, con/ha)	Diện tích <=> số cây trồng trong MĐ quy chuẩn (m2)	Số lượng theo mật độ			Cây trồng Vượt mật độ không bồi thường	Cây hàng năm, cây được liệu trồng xen kẽ vượt mật độ (Hỗ trợ 60%)	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
								Trong mật độ (Bồi thường 100%) (Cây, m2)	Trồng chuyên canh vượt mật độ (Hỗ trợ 50%) (Cây)	Trồng xen kẽ vượt mật độ (Hỗ trợ 30%)					
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=4*5*6*8*9	F
	Thửa số 299 diện tích 89,5m2 (trồng nhờ đất ông Mai Xuân Tú) và thửa số 299, diện tích 79,6m ² , tờ BĐTD số 16-2024						174,1								
30	Sắn			m ²	169,1							169,1	5.500	558.030	
31	Cam		ĐKG	4	cm	Cây	2	1200	0,0		2		171.000	102.600	
32	Cam		ĐKG	1	cm	Cây	2	1200	0,0		2		61.000	36.600	
33	Cam		ĐKG	<2	cm	Cây	1	1200	0,0		1		61.000	18.300	
34	Mận		ĐKG	1	cm	Cây	3	500	0,0		3		66.000	59.400	
35	Mận		ĐKG	3	cm	Cây	2	500	40,0	2	0		182.000	364.000	
36	Mận		ĐKG	4	cm	Cây	2	500	40,0	2	0		182.000	364.000	
37	Mận		ĐKG	5	cm	Cây	1	500	20,0	1	0		182.000	182.000	
38	Mận		ĐKG	6	cm	Cây	1	500	20,0	1	0		681.000	681.000	
39	Na		ĐKG	1	cm	Cây	5	1100	0,0		5		61.000	91.500	
40	Na		ĐKG	2	cm	Cây	2	1100	9,1	1	1		171.000	222.300	
41	Bưởi		ĐKG	6	cm	Cây	1	500	20,0	1	0		681.000	681.000	
42	Mít		ĐKG	2	cm	Cây	1	400	0,0		1		112.000	33.600	
43	Mít		ĐKG	6	cm	Cây	1	400	25,0	1	0		462.000	462.000	
44	Nhãn		ĐKG	1	cm	Cây	2	400	0,0		2		64.000	38.400	
45	Hồng		ĐKG	2	cm	Cây	1	600	0,0		1		161.000	48.300	
5	Hộ ông Vi Văn Dũng, vợ Sầm Thị Hiền													16.156.500	
	Thửa đất số 228, tờ BĐTD số 19-2023, diện tích 365,0m2; Thửa đất số 299, tờ BĐTD số 20-2023, diện tích 568,3 m2						175,0								
1	Thông		ĐKG	22	cm	Cây	1	2.000	5,0	1			135.000	135.000	
2	Thông		ĐKG	15	cm	Cây	1	2.000	5,0	1			81.000	81.000	
3	Thông		ĐKG	30	cm	Cây	1	2.000	5,0	1			135.000	135.000	
4	Thông		ĐKG	37	cm	Cây	1	2.000	5,0	1			293.000	293.000	
5	Thông		ĐKG	17	cm	Cây	1	2.000	5,0	1			81.000	81.000	
6	Thông		ĐKG	35	cm	Cây	1	2.000	5,0	1			293.000	293.000	
7	Thông		ĐKG	30	cm	Cây	1	2.000	5,0	1			135.000	135.000	
8	Thông		ĐKG	16	cm	Cây	1	2.000	5,0	1			81.000	81.000	
9	Thông		ĐKG	25	cm	Cây	1	2.000	5,0	1			135.000	135.000	
10	Thông		ĐKG	28	cm	Cây	1	2.000	5,0	1			135.000	135.000	
11	Thông		ĐKG	33	cm	Cây	1	2.000	5,0	1			293.000	293.000	
12	Thông		ĐKG	13	cm	Cây	1	2.000	5,0	1			81.000	81.000	
13	Thông		ĐKG	16	cm	Cây	1	2.000	5,0	1			81.000	81.000	
14	Thông		ĐKG	13	cm	Cây	1	2.000	5,0	1			81.000	81.000	
15	Thông		ĐKG	25	cm	Cây	1	2.000	5,0	1			135.000	135.000	
16	Thông		ĐKG	22	cm	Cây	1	2.000	5,0	1			135.000	135.000	
17	Thông		ĐKG	32	cm	Cây	1	2.000	5,0	1			293.000	293.000	
18	Thông		ĐKG	35	cm	Cây	1	2.000	5,0	1			293.000	293.000	
19	Thông		ĐKG	40	cm	Cây	1	2.000	5,0	1			293.000	293.000	
20	Thông		ĐKG	30	cm	Cây	1	2.000	5,0	1			135.000	135.000	
21	Thông		ĐKG	35	cm	Cây	1	2.000	5,0	1			293.000	293.000	

Số TT		Họ, tên hộ gia đình, cá nhân và số lượng bồi thường thiệt hại	Địa chỉ liên hệ	Phân loại			ĐVT	Khối lượng	Mật độ quy chuẩn (cây, con/ha)	Diện tích <=>số cây trồng trong MĐ quy chuẩn (m2)	Số lượng theo mật độ			Cây trồng Vượt mật độ không bồi thường	Cây hàng năm, cây được liệu trồng xen kẽ vượt mật độ (Hỗ trợ 60%)	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
											Trong mật độ (Bồi thường 100%) (Cây, m2)	Trồng chuyên canh vượt mật độ (Hỗ trợ 50%) (Cây)	Trồng xen kẽ vượt mật độ (Hỗ trợ 30%)					
A		B	C	D			E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=4*5*6*8*9	F
	22	Thông		ĐKG	30	cm	Cây	1	2.000	5,0	1					135.000	135.000	
	23	Thông		ĐKG	22	cm	Cây	1	2.000	5,0	1					135.000	135.000	
	24	Thông		ĐKG	24	cm	Cây	1	2.000	5,0	1					135.000	135.000	
	25	Thông		ĐKG	30	cm	Cây	1	2.000	5,0	1					135.000	135.000	
	26	Thông		ĐKG	23	cm	Cây	1	2.000	5,0	1					135.000	135.000	
	27	Thông		ĐKG	26	cm	Cây	1	2.000	5,0	1					135.000	135.000	
	28	Thông		ĐKG	17	cm	Cây	1	2.000	5,0	1					81.000	81.000	
	29	Thông		ĐKG	30	cm	Cây	1	2.000	5,0	1					135.000	135.000	
	30	Thông		ĐKG	30	cm	Cây	1	2.000	5,0	1					135.000	135.000	
	31	Thông		ĐKG	16	cm	Cây	1	2.000	5,0	1					81.000	81.000	
	32	Thông		ĐKG	40	cm	Cây	1	2.000	5,0	1					293.000	293.000	
	33	Thông		ĐKG	30	cm	Cây	1	2.000	5,0	1					135.000	135.000	
	34	Thông		ĐKG	13	cm	Cây	1	2.000	5,0	1					81.000	81.000	
	35	Thông		ĐKG	24	cm	Cây	1	2.000	5,0	1					135.000	135.000	
		Thửa đất số 228, tờ BĐTD số 20-2023, diện tích 493,2 m2								184,8								
	16	Quế		ĐKG	<2	cm	Cây	71	4.444	159,8	71					20.000	1.420.000	
	17	Nhân		ĐKG	17	cm	Cây	1	400	25,0	1					1.550.000	1.550.000	
	18	Tre Dừng		Đã ra	lá, cành		Cây	22			22					7.500	165.000	áp cây mạy pi
	19	Tre Dừng			măng		Cây	8			8					2.500	20.000	
	20	Tre gai		Đã ra	lá, cành		Cây	93			93					10.500	976.500	
		Thửa đất số 229, 301, 271, tờ BĐTD số 20-2023, diện tích (746,8+453,3+53,9 m2)								630,6						-	-	
	1	Quế		ĐKG	<2	cm	Cây	258	4.444	580,6	258					20.000	5.160.000	
	2	Bưởi		ĐKG	6	cm	Cây	1	400	25,0	1					681.000	681.000	
	3	Bưởi		ĐKG	8	cm	Cây	1	400	25,0	1					681.000	681.000	
6		Hộ ông Lý Bá Thụ, vợ Trần Thị Thít															29.845.000	
		Thửa số 228, tờ BĐTD số 19-2023, diện tích 884,3m²								884,5								
	1	Quế		ĐKG	<2	cm	Cây	270	4.444	454,5	202		68			20.000	4.448.000	
	2	Hồi		ĐKG	<2	cm	Cây	14	500	280,0	14					115.000	1.610.000	
	3	Nhân		ĐKG	>15-20	cm	Cây	1	400	25,0	1					1.550.000	1.550.000	
	4	Nhân		ĐKG	>30	cm	Cây	5	400	125,0	5					2.355.000	11.775.000	
		Thửa số 228, 229 tờ BĐTD số 20-2023, diện tích (226,4+225,8m2)								275,0								
	5	Thông		ĐKG	<5	cm	Cây	39	2.000	195,0	39					18.000	702.000	
	6	Thông		ĐKG	5-10	cm	Cây	9	2.000	45,0	9					28.000	252.000	
	7	Ói		ĐKG	2-5	cm	Cây	1	1.000	10,0	1					107.000	107.000	
	8	Nhân		ĐKG	>30	cm	Cây	1	400	25,0	1					2.355.000	2.355.000	
		Thửa số 229+301 tờ BĐTD số 20-2023, diện tích (1216,4+167,1m2)								450,0								
	9	Chuối Tây		Trồng từ	>1	năm	Cây	4	2.000	20,0	4					27.000	108.000	
	10	Thông		ĐKG	<5	cm	Cây	9	2.000	45,0	9					18.000	162.000	
	11	Thông		ĐKG	5-10	cm	Cây	1	2.000	5,0	1					28.000	28.000	
	12	Thông		ĐKG	>10-20	cm	Cây	4	2.000	20,0	4					81.000	324.000	
	13	Thông		ĐKG	>20-30	cm	Cây	11	2.000	55,0	11					135.000	1.485.000	
	14	Thông		ĐKG	>30	cm	Cây	3	2.000	15,0	3					293.000	879.000	
	15	Ói		ĐKG	>10-15	cm	Cây	1	1.000	10,0	1					322.000	322.000	

Số TT	Họ, tên hộ gia đình, cá nhân và số lượng bồi thường thiệt hại	Địa chỉ liên hệ	Phân loại			ĐVT	Khối lượng	Mật độ quy chuẩn (cây, con/ha)	Diện tích <=>số cây trồng trong MĐ quy chuẩn (m2)	Số lượng theo mật độ			Cây trồng Vượt mật độ không bồi thường	Cây hàng năm, cây được liệu trồng xen kẽ vượt mật độ (Hỗ trợ 60%)	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
										Trong mật độ (Bồi thường 100%) (Cây, m2)	Trồng chuyên canh vượt mật độ (Hỗ trợ 50%) (Cây)	Trồng xen kẽ vượt mật độ (Hỗ trợ 30%)					
A	B	C	D			E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=4*5*6*8*9	F
16	Ồi		ĐKG	>15	cm	Cây	1	1.000	10,0	1					400.000	400.000	
17	Lát hoa		ĐKG	<5	cm	Cây	1	1.000	10,0	1					28.000	28.000	
18	Trúc		Đã ra	lá, cành		Cây	48			48					5.500	264.000	
19	Thông		ĐKG	<5	cm	Cây	15	2.000	75,0	15					18.000	270.000	
20	Hồi		ĐKG	<2	cm	Cây	10	500		Trồng năm 2023 không được bồi thường theo quy định tại khoản 2, Điều 105 Luật đất đai					115.000		
21	Chuối Tây		Trồng từ	>1	năm	Cây	32	2.000	160,0	32					27.000	864.000	
22	Nhãn		ĐKG	>20-30	cm	Cây	1	400	25,0	1					1.912.000	1.912.000	
7	Hộ ông Hoàng Phi Dũng, vợ Sầm Thị Hải															14.459.700	
	Thửa số 229, 237, tờ BĐTD số 20-2023, diện tích 667,1 + 325,9 m ²								50,0								
1	Tre gai		Đã ra	lá cành		Cây	42								10.500	441.000	Áp cây mại pì
2	Cây dùm		Đã ra	lá cành		Cây	205								7.500	1.537.500	
3	Cây dùm			Măng		Cây	14								2.500	35.000	
4	Bưởi		ĐKG	32	cm	Cây	1	400	25,0	1					1.188.000	1.188.000	
5	Nhãn		ĐKG	14	cm	Cây	1	400	25,0	1					1.256.000	1.256.000	
	Thửa số 170, tờ BĐTD số 20-2023, diện tích 333,7m ² , thửa 229, tờ BĐTD số 20-2023, diện tích 176,1m ² tổng 509,8m ²								510,0								
6	Chuối tây		Trồng	>1	năm	Cây	95	2000	475,0	95					27.000	2.565.000	
7	Chuối tây			Có quả		Cây	1	2000	5,0	1					103.000	103.000	
8	Chuối tây			Cây con		Cây	18	2000	5,0	1		17			12.000	73.200	
9	Tre gai		Đã ra	lá cành		Cây	19			19					10.500	199.500	
10	Tre gai			Măng		Cây	3			3					4.500	13.500	
11	Bưởi		ĐKG	>15-20	cm	Cây	1	400	25,0	1					1.188.000	1.188.000	
	Thửa số 229, 271, 237, tờ BĐTD số 20-2023, diện tích 359,3 + 79,1 + 85,1 m ²								202,5						-	-	
12	Thông		ĐKG	>10-20	cm	Cây	27	2.000	135,0	27					81.000	2.187.000	
13	Thông		ĐKG	>20-30	cm	Cây	3	2.000	15,0	3					135.000	405.000	
14	Thông		ĐKG	>30	cm	Cây	1	2.000	5,0	1					293.000	293.000	
15	Thông		ĐKG	5-10	cm	Cây	2	2.000	10,0	2					28.000	56.000	
16	Trám		ĐKG	>10-15	cm	Cây	1	800	12,5	1					660.000	660.000	
17	Bưởi		ĐKG	>15-20	cm	Cây	1	400	25,0	1					1.188.000	1.188.000	
18	Sung		ĐKG	>15-25	cm	Cây	1			1					264.000	264.000	
19	Sung		ĐKG	>25-35	cm	Cây	1			1					326.000	326.000	
20	Cây mai		Đã ra	lá cành		Cây	26			26					18.500	481.000	
8	Hộ ông Nông Hồng Tuấn															63.154.500	
	Thửa 229, mảnh TD 20-2023, diện tích 544,1 m ²								20,0								
1	Sở		ĐKG	<5	cm	Cây	4	2.000	20,0	4					38.000	152.000	

Số TT	Họ, tên hộ gia đình, cá nhân và số lượng bồi thường thiệt hại	Địa chỉ liên hệ	Phân loại			ĐVT	Khối lượng	Mật độ quy chuẩn (cây, con/ha)	Diện tích <=> số cây trồng trong MĐ quy chuẩn (m2)	Số lượng theo mật độ			Cây trồng Vượt mật độ không bồi thường	Cây hàng năm, cây được liệu trồng xen kẽ vượt mật độ (Hỗ trợ 60%)	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
										Trong mật độ (Bồi thường 100%) (Cây, m2)	Trồng chuyên canh vượt mật độ (Hỗ trợ 50%) (Cây)	Trồng xen kẽ vượt mật độ (Hỗ trợ 30%)					
A	B	C	D			E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=4*5*6*8*9	F
2	Gỗ tạp (Mỡ)		ĐKG	>20-30	cm	Cây	1								155.000	77.500	Chăm sóc bảo vệ tính 50%
3	Củ mài					Cây	3							3	9.000	16.200	
4	Tre mai		Đã ra	lá, cành		Cây	40								18.500	740.000	
5	Trúc		Đã ra	lá, cành		Cây	53								5.500	291.500	
	Thửa 228, mảnh TD 19-2023, diện tích 2486,9 m ²								802,1								
6	Nhân		ĐKG	6	cm	Cây	1	400	25,0	1					791.000	791.000	
7	Nhân		ĐKG	7	cm	Cây	2	400	50,0	2					791.000	1.582.000	
8	Nhân		ĐKG	8	cm	Cây	5	400	125,0	5					791.000	3.955.000	
9	Nhân		ĐKG	10	cm	Cây	1	400	25,0	1					791.000	791.000	
10	Nhân		ĐKG	12	cm	Cây	1	400	25,0	1					1.256.000	1.256.000	
11	Nhân		ĐKG	13	cm	Cây	2	400	50,0	2					1.256.000	2.512.000	
12	Nhân		ĐKG	14	cm	Cây	1	400	25,0	1					1.256.000	1.256.000	
13	Nhân		ĐKG	15	cm	Cây	3	400	75,0	3					1.256.000	3.768.000	
14	Nhân		ĐKG	20	cm	Cây	1	400	25,0	1					1.550.000	1.550.000	
15	Nhân		ĐKG	25	cm	Cây	3	400	75,0	3					1.912.000	5.736.000	
16	Nhân		ĐKG	28	cm	Cây	2	400	50,0	2					1.912.000	3.824.000	
17	Nhân		ĐKG	>30	cm	Cây	8	400	200,0	8					2.355.000	18.840.000	
18	Mạy tóm		ĐKG	10	cm	Cây	1			1	Cây mọc tự nhiên không chăm sóc bảo vệ, không bồi thường						
19	Mài					Khóm	5							5	9.000	27.000	
20	Quýt		ĐKG	6	cm	Cây	1	625	16,0	1					651.000	651.000	
21	Xương cá		ĐKG	>30	cm	Cây	1			1					300.000	300.000	Áp giá gỗ nhóm VI (Keo)
22	Xoan		ĐKG	>30	cm	Cây	1	1.650	6,1	1					210.000	210.000	
23	Mận		ĐKG	10	cm	Cây	1	400	25,0	1					681.000	681.000	
24	Sở		ĐKG	10	cm	Cây	1	2.000	5,0	1					110.000	110.000	
25	Sau sau		ĐKG	18	cm	Cây	1								81.000	40.500	Áp giá gỗ nhóm V (Thông)
	Thửa 229, mảnh TD 20-2023, diện tích 821,0 m ²								222,5								
26	Tre Mai		Đã ra	lá, cành		Cây	43			43					18.500	795.500	
27	Tre Mai		Đã ra	măng		Cây	1			1					6.500	6.500	
28	Nhân		ĐKG	10	cm	Cây	1	400	25,0	1					791.000	791.000	
29	Nhân		ĐKG	20	cm	Cây	1	400	25,0	1					1.550.000	1.550.000	
30	Trám		ĐKG	2	cm	Cây	4	800	50,0	4					130.000	520.000	
31	Trám		ĐKG	3	cm	Cây	2	800	25,0	2					130.000	260.000	
32	Trám		ĐKG	5	cm	Cây	1	800	12,5	1					130.000	130.000	
33	Sở		ĐKG	3	cm	Cây	1	2.000	5,0	1					38.000	38.000	
34	Sở		ĐKG	5	cm	Cây	2	2.000	10,0	2					110.000	220.000	
35	Sở		ĐKG	6	cm	Cây	1	2.000	5,0	1					110.000	110.000	

Số TT		Họ, tên hộ gia đình, cá nhân và số lượng bồi thường thiệt hại	Địa chỉ liên hệ	Phân loại			ĐVT	Khối lượng	Mật độ quy chuẩn (cây, con/ha)	Diện tích <=>số cây trồng trong MĐ quy chuẩn (m2)	Số lượng theo mật độ			Cây trồng Vượt mật độ không bồi thường	Cây hàng năm, cây được liệu trồng xen kẽ vượt mật độ (Hỗ trợ 60%)	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
											Trong mật độ (Bồi thường 100%) (Cây, m2)	Trồng chuyên canh vượt mật độ (Hỗ trợ 50%) (Cây)	Trồng xen kẽ vượt mật độ (Hỗ trợ 30%)					
A		B	C	D			E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=4*5*6*8*9	F
	36	Sở		ĐKG	10	cm	Cây	1	2.000	5,0	1					110.000	110.000	
	37	Sở		ĐKG	15	cm	Cây	1	2.000	5,0	1					423.000	423.000	
	38	Sở		ĐKG	22	cm	Cây	1	2.000	5,0	1					533.000	533.000	
	39	Sở		ĐKG	24	cm	Cây	1	2.000	5,0	1					533.000	533.000	
	40	Sở		ĐKG	25	cm	Cây	1	2.000	5,0	1					533.000	533.000	
	41	Sở		ĐKG	28	cm	Cây	1	2.000	5,0	1					533.000	533.000	
	42	Sở		ĐKG	>30	cm	Cây	6	2.000	30,0	6					643.000	3.858.000	
	43	Mài					m2	2							2	9.000	10.800	
	44	Thông		ĐKG	>10-20	cm	Cây	1	2.000	5,0	1					81.000	81.000	
		Thửa 229, mảnh TD 20-2023, diện tích 209,9 m ²								35,0								
	45	Sở		ĐKG	3	cm	Cây	1	2.000	5,0	1					38.000	38.000	
	46	Sở		ĐKG	4	cm	Cây	1	2.000	5,0	1					38.000	38.000	
	47	Sở		ĐKG	20	cm	Cây	1	2.000	5,0	1					423.000	423.000	
	48	Sở		ĐKG	28	cm	Cây	1	2.000	5,0	1					533.000	533.000	
	49	Sở		ĐKG	>30	cm	Cây	3	2.000	15,0	3					643.000	1.929.000	
9		Hộ ông Lý Bá Tùng, vợ Vi Thị Hương															27.599.000	
		Thửa số 229 tờ BĐTD số 20-2023, diện tích 1514,1 m ²								775,0						-	-	
	5	Thông		ĐKG	>30	cm	Cây	10	2.000	50,0	10					293.000	2.930.000	
	6	Thông		ĐKG	>20-30	cm	Cây	17	2.000	85,0	17					135.000	2.295.000	
	7	Thông		ĐKG	>10-20	cm	Cây	44	2.000	220,0	44					81.000	3.564.000	
	8	Thông		ĐKG	5-10	cm	Cây	4	2.000	20,0	4					28.000	112.000	
	9	Thông		ĐKG	<5	cm	Cây	2	2.000	10,0	2					18.000	36.000	
	11	Sở		ĐKG	>30	cm	Cây	3	2.000	15,0	3					643.000	1.929.000	
	12	Sở		ĐKG	15	cm	Cây	1	2.000	5,0	1					423.000	423.000	
	14	Bưởi		ĐKG	12	cm	Cây	1	400	25,0	1					1.104.000	1.104.000	
	16	Sau sau		ĐKG	>30	cm	Cây	1								293.000	146.500	Áp giá gỗ nhóm V (Thông)
	18	Sở		ĐKG	5	cm	Cây	1	2.000	5,0	1					110.000	110.000	
	10	Nhãn		ĐKG	2	cm	Cây	1	400	25,0	1					156.000	156.000	
	13	Nhãn		ĐKG	>30	cm	Cây	1	400	25,0	1					2.355.000	2.355.000	
	15	Nhãn		ĐKG	2	cm	Cây	1	400	25,0	1					156.000	156.000	
	17	Nhãn		ĐKG	18	cm	Cây	1	400	25,0	1					1.550.000	1.550.000	
	19	Nhãn		ĐKG	15	cm	Cây	1	400	25,0	1					1.256.000	1.256.000	
	20	Nhãn		ĐKG	10	cm	Cây	1	400	25,0	1					791.000	791.000	
	21	Nhãn		ĐKG	5	cm	Cây	1	400	25,0	1					156.000	156.000	
	22	Nhãn		ĐKG	7	cm	Cây	1	400	25,0	1					791.000	791.000	
	23	Nhãn		ĐKG	3	cm	Cây	1	400	25,0	1					156.000	156.000	
	24	Nhãn		ĐKG	2	cm	Cây	1	400	25,0	1					156.000	156.000	
	27	Nhãn		ĐKG	10	cm	Cây	1	400	25,0	1					791.000	791.000	
	30	Nhãn		ĐKG	20	cm	Cây	1	400	25,0	1					1.550.000	1.550.000	
	25	Bưởi		ĐKG	23	cm	Cây	1	400	25,0	1					1.188.000	1.188.000	

Số TT		Họ, tên hộ gia đình, cá nhân và số lượng bồi thường thiệt hại	Địa chỉ liên hệ	Phân loại			ĐVT	Khối lượng	Mật độ quy chuẩn (cây, con/ha)	Diện tích <=>số cây trồng trong MĐ quy chuẩn (m2)	Số lượng theo mật độ			Cây trồng Vượt mật độ không bồi thường	Cây hàng năm, cây được liệu trồng xen kẽ vượt mật độ (Hỗ trợ 60%)	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú		
											Trong mật độ (Bồi thường 100%) (Cây, m2)	Trồng chuyên canh vượt mật độ (Hỗ trợ 50%) (Cây)	Trồng xen kẽ vượt mật độ (Hỗ trợ 30%)							
A		B	C	D			E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=4*5*6*8*9	F		
	26	Bồ quân		ĐKG	20	cm	Cây	1			1					66.000	66.000	Áp giá gỗ nhóm VII (Phượng Vĩ)		
	28	Ồi		ĐKG	5	cm	Cây	1	1.000	10,0	1					107.000	107.000			
	29	Sung		ĐKG	20	cm	Cây	1			1					264.000	264.000			
	31	Sở		ĐKG	5	cm	Cây	1	2.000	5,0	1					110.000	110.000			
	32	Tre hóc		Đã ra	lá cành		Cây	67			67					10.500	703.500			
	33	Tre hóc		Măng			Cây	10			10					4.500	45.000			
Thửa số 229, tờ BĐTD số 20-2023, diện tích 59,6m2																-	-			
	34	Tre dùng		Đã ra	lá cành		Cây	174								7.500	1.305.000	Áp giá cây Mạ Pi		
	35	Tre dùng		Măng			Cây	55								2.500	137.500			
Thửa 163, mảnh trích đo 20-2013, diện tích 111,5m2, đất trồng lúa																-				
	36	Chuối tây			có quả		Cây	3	2.000		Cây trồng trên đất lúa không được bồi thường, hỗ trợ theo quy định tại khoản 4, Điều 2 quyết định số 42/2024/QĐ-UBND ngày 28/10/2024					103.000				
	37	Chuối tây		Trồng	>1	năm	Cây	15	2.000	0,0								27.000		
	38	Chuối tây			Cây con		Cây	10	2.000	0,0								12.000		
	39	Cát sâm					Cây	168												
	40	Xoan		ĐKG	<5	cm	Cây	3										8.000		
	41	Na		ĐKG	<2	cm	Cây	1										61.000		
	42	Xoài		ĐKG	<2	cm	Cây	4										59.000		
	43	Đào ăn quả		ĐKG	<2	cm	Cây	6										55.000		
	44	Nhãn		ĐKG	<2	cm	Cây	1										64.000		
	45	Sầu		ĐKG	1	cm	Cây	1										38.000		
	46	Thuốc nam					Cây	3										24.000		
	47	Đu đủ			Mới trồng		Cây	39										18.000		
Cây trồng bờ thửa 171, tờ BĐTD số 20-2023																-				
	48	Cây mạy sắng		ĐKG	>20-30	cm	Cây	1								135.000	135.000	Áp giá gỗ nhóm VII (Thông)		
	49	Tre gai		Đã ra	lá cành		Cây	65								10.500	682.500			
	50	Chuối tây		Trồng	>1	năm	Cây	4								27.000	108.000			
	51	Chuối tây			Cây con		Cây	2								12.000	24.000			
	52	Xoan		ĐKG	>30	cm	Cây	1								210.000	210.000			
10		Hộ bà Lý Thị Kiên		Thôn Phạt Chỉ, xã Đình Lập													12.613.250			
Thửa 299, TĐ 19-2023, diện tích 40,5 m², thửa 176, diện tích 115,8m²,																				
	1	Chè trồng theo luống		Trồng từ	>5	năm	m. dài	178								58.000	10.324.000			
	2	Ồi		ĐKG	8	cm	Cây	1	1.000	10,0	1					253.000	253.000			
Thửa 232, mảnh TĐ 19-2023, diện tích 391,0m²																				
	3	Thông		ĐKG	5-10	cm	Cây	1	2.000	5,0	1					28.000	28.000			
	4	Thông		ĐKG	>10-20	cm	Cây	2	2.000	10,0	2					81.000	162.000			

Số TT	Họ, tên hộ gia đình, cá nhân và số lượng bồi thường thiệt hại	Địa chỉ liên hệ	Phân loại			ĐVT	Khối lượng	Mật độ quy chuẩn (cây, con/ha)	Diện tích <=>số cây trồng trong MĐ quy chuẩn (m2)	Số lượng theo mật độ			Cây trồng Vượt mật độ không bồi thường	Cây hàng năm, cây được liệu trồng xen kẽ vượt mật độ (Hỗ trợ 60%)	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
										Trong mật độ (Bồi thường 100%) (Cây, m2)	Trồng chuyên canh vượt mật độ (Hỗ trợ 50%) (Cây)	Trồng xen kẽ vượt mật độ (Hỗ trợ 30%)					
A	B	C	D			E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=4*5*6*8*9	F
5	cây Mạ Tầu		ĐKG	>10-20	cm	Cây	2								100.000	100.000	Áp giá gỗ nhóm VI (Keo)
	Trồng trên thửa 299, mảnh TD 19-2023, diện tích 129,8m ² đất ông Bằng)																
6	Gừng					m2	25								14.000	350.000	
7	Sắn					m2	57,5								5.500	316.250	
8	Khoai sọ					m2	120								9.000	1.080.000	
11	Hộ bà Trần Thị Phụng															20.159.650	
1	Lúa					m2	30,5			30,5					7.500	228.750	
2	Lúa					m2	33,5			33,5					7.500	251.250	
3	Lúa					m2	116,9			116,9					7.500	876.750	
	Thửa 188, mảnh TD 20-2023, diện tích 74,2 m ²																
4	Bưởi		ĐKG	>5-10	cm	Cây	30	400	75,0	3	2		25		681.000	2.724.000	
5	Xoan		ĐKG	5-10	cm	Cây	1	1.650	0,0				1		24.000	-	
	Thửa 299, mảnh TD 20-2023, diện tích 1091,7 m ²																
6	Thông		ĐKG	<5	cm	Cây	21	2.000	105,0	21					18.000	378.000	
7	Thông		ĐKG	5-10	cm	Cây	54	2.000	270,0	54					28.000	1.512.000	
8	Thông		ĐKG	>10-20	cm	Cây	65	2.000	325,0	65					81.000	5.265.000	
9	Thông		ĐKG	>20-30	cm	Cây	2	2.000	10,0	2					135.000	270.000	
10	Thông		ĐKG	>30	cm	Cây	2	2.000	10,0	2					293.000	586.000	
11	Mề gà		ĐKG	>5-10	cm	Cây	1			1					54.000	54.000	
12	Mề gà		ĐKG	>10-20	cm	Cây	2			2					75.000	150.000	
13	Mề gà		ĐKG	>20-30	cm	Cây	3			3					129.000	387.000	
14	Thuốc nam		Khóm			Cây	1							1	24.000	14.400	
15	Nhân		ĐKG	>10-15	cm	Cây	2	400	50,0	2					1.256.000	2.512.000	
16	Nhân		ĐKG	>30	cm	Cây	1	400	25,0	1					2.355.000	2.355.000	
17	Rau ngót rừng		ĐKG	>10-20	cm	Cây	1			1					112.000	112.000	Áp giá cây Chùm ngây
18	Vối thuốc		ĐKG	>30	cm	Cây	2	800	25,0	2					210.000	420.000	
19	Và		ĐKG	>10-15	cm	Cây	1								268.000	134.000	Áp giá cây dâu ăn quả; chăm sóc bảo vệ tính 50%
20	Vầu		Đã ra	lá, cành	0	Cây	27			27					4.500	121.500	
21	Sâu sâu		ĐKG	>10-20	cm	Cây	2								81.000	81.000	Áp giá cây gỗ nhóm V (thông) chăm sóc bảo vệ tính 50%
22	Xoan		ĐKG	5-10	cm	Cây	1	1.650	6,1	1					24.000	24.000	

Số TT		Họ, tên hộ gia đình, cá nhân và số lượng bồi thường thiệt hại	Địa chỉ liên hệ	Phân loại			ĐVT	Khối lượng	Mật độ quy chuẩn (cây, con/ha)	Diện tích <=>số cây trồng trong MĐ quy chuẩn (m2)	Số lượng theo mật độ			Cây trồng Vượt mật độ không bồi thường	Cây hàng năm, cây được liệu trồng xen kẽ vượt mật độ (Hỗ trợ 60%)	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
											Trong mật độ (Bồi thường 100%) (Cây, m2)	Trồng chuyên canh vượt mật độ (Hỗ trợ 50%) (Cây)	Trồng xen kẽ vượt mật độ (Hỗ trợ 30%)					
A		B	C	D			E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=4*5*6*8*9	F
	23	Trám		ĐKG	>15-20	cm	Cây	1	800	12,5	1					1.070.000	1.070.000	
		Thửa 299, mảnh TĐ 20-2023, diện tích 58,3 m²								60,0								
	24	Chuối Tây		Thu hoạch	có quả		Cây	3	2.000	15,0	3					103.000	309.000	
	25	Chuối Tây		Trồng từ	>1	năm	Cây	15	2.000	45,0	9	6				27.000	324.000	
	12	Bà Lý Thanh Thư	Khu 4, thị trấn Đình Lập														6.703.500	
	1	Lúa					m2	345,4								7.500	2.590.500	
	2	Lúa					m2	548,4								7.500	4.113.000	
		Thửa 179, mảnh TĐ 21-2023, diện tích 473,6 m², đất trồng lúa																
	3	Thanh Long		Chiều dài thân cây	<200	cm	Cây	556	1.100	Cây trồng trên đất lúa không được bồi thường, hỗ trợ theo quy định tại khoản 4, Điều 2 quyết định số 42/2024/QĐ-UBND ngày 28/10/2024								
	13	Hộ ông Nông Văn Nhân, vợ Mã Thị Ngân															2.774.700	
	1	Ngô					m²	231,8								6.500	1.506.700	
		Cây trồng bờ thửa 251, mảnh TĐ 20-2023															-	
	2	Quýt		ĐKG	6	cm	Cây	1	625	0,0						651.000	651.000	
	3	Mận		ĐKG	2-5	cm	Cây	3	400	0,0						182.000	546.000	
	4	Keo		ĐKG	<2	cm	Cây	1	2.000	0,0						15.000	15.000	
		Thửa 8, mảnh TĐ 20-2023, diện tích 5049,1 m²																
	5	Lát hoa		ĐKG	<5	cm	Cây	2								28.000	56.000	
	14	Hộ ông Vi Đình Thu, vợ Nguyễn Thị Vịnh															1.436.250	
	1	Lúa					m²	191,5								7.500	1.436.250	
	15	Hộ ông : Lý Tuấn Đạt, vợ Mã Thị Sen															83.831.400	
		Thửa đất số 228, tờ BĐTD số 20-2023, diện tích 396,9m²								360,0							-	
	1	Thông		ĐKG	<5	cm	Cây	72	2.000	360,0	72					18.000	1.296.000	
		Thửa đất số 228, tờ BĐTD số 20-2023, diện tích 199,4m²																
	2	Tre gai		Đã ra	lá, cành		Cây	34								10.500	357.000	
	3	Tre gai			măng		Cây	2								4.500	9.000	
		Thửa đất số 5, tờ BĐTD số 20-2023, diện tích 241,3m²																
	4	Hồi		ĐKG	<2	cm	Cây	150	500	Trồng tháng 7/2023 không được bồi thường theo quy định tại khoản 2, Điều 105 Luật đất đai				115.000	-			
		Thửa đất số 301, tờ BĐTD số 20-2023, diện tích 3021,4m²								1.775,0								
	5	Thông		ĐKG	<5	cm	Cây	4	2.000	20,0	4					18.000	72.000	
	6	Thông		ĐKG	5-10	cm	Cây	19	2.000	95,0	19					28.000	532.000	
	7	Thông		ĐKG	>10-20	cm	Cây	82	2.000	410,0	82					81.000	6.642.000	

Số TT		Họ, tên hộ gia đình, cá nhân và số lượng bồi thường thiệt hại	Địa chỉ liên hệ	Phân loại			ĐVT	Khối lượng	Mật độ quy chuẩn (cây, con/ha)	Diện tích <=>số cây trồng trong MĐ quy chuẩn (m2)	Số lượng theo mật độ			Cây trồng Vượt mật độ không bồi thường	Cây hàng năm, cây được liệu trồng xen kẽ vượt mật độ (Hỗ trợ 60%)	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
											Trong mật độ (Bồi thường 100%) (Cây, m2)	Trồng chuyên canh vượt mật độ (Hỗ trợ 50%) (Cây)	Trồng xen kẽ vượt mật độ (Hỗ trợ 30%)					
A		B	C	D			E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=4*5*6*8*9	F
	8	Thông		ĐKG	>20-30	cm	Cây	98	2.000	490,0	98					135.000	13.230.000	
	9	Thông		ĐKG	>30	cm	Cây	53	2.000	265,0	53					293.000	15.529.000	
	10	Hồi		ĐKG	<2	cm	Cây	16	500	320,0	16					115.000	1.840.000	
	11	Nhân		ĐKG	8	cm	Cây	1	400	25,0	1					791.000	791.000	
	12	Nhân		ĐKG	<2	cm	Cây	1	400	25,0	1					64.000	64.000	
	13	Riềng					m2	3							3	14.000	25.200	
	14	Riềng					m2	12							12	14.000	100.800	
	15	Mít		ĐKG	8	cm	Cây	1	400	25,0	1					462.000	462.000	
	16	Mít		ĐKG	3	cm	Cây	1	400	25,0	1					112.000	112.000	
	17	Mít		ĐKG	1	cm	Cây	1	400	25,0	1					53.000	53.000	
	18	Mít		ĐKG	3	cm	Cây	1	400	25,0	1					112.000	112.000	
	19	Mít		ĐKG	2	cm	Cây	1	400	25,0	1					112.000	112.000	
	20	Thuốc nam					Khóm	5							5	24.000	72.000	
	21	Vối thuốc		ĐKG	20	cm	Cây	1			1					117.000	117.000	
Thửa đất số 301, tờ BĐTD số 16-2024, diện tích 233,3m ²										231,0								
	22	Chuối Tây		Trồng từ	>1	năm	Cây	54	2.000	0,0			54			27.000	437.400	
	23	Chuối Tây		Trồng đến	<1	năm	Cây	75	2.000	0,0			75			16.000	360.000	
	24	Chuối Tây			Có quả		Cây	3	2.000	15,0	3					103.000	309.000	
	25	Bưởi		ĐKG	3	cm	Cây	1	400	25,0	1					182.000	182.000	
	26	Bưởi		ĐKG	3	cm	Cây	1	400	25,0	1					182.000	182.000	
	27	Bưởi		ĐKG	4	cm	Cây	1	400	25,0	1					182.000	182.000	
	28	Bưởi		ĐKG	3	cm	Cây	1	400	25,0	1					182.000	182.000	
	29	Bưởi		ĐKG	2	cm	Cây	3	400	75,0	3					182.000	546.000	
	30	Cam		ĐKG	<2	cm	Cây	10	625	0,0			10			61.000	183.000	
	31	Cam		ĐKG	2	cm	Cây	1	625	16,0	1					171.000	171.000	
	32	Mít		ĐKG	3	cm	Cây	1	400	25,0	1					112.000	112.000	
	33	Mận		ĐKG	<2	cm	Cây	1	400	0,0			1			66.000	19.800	
Thửa đất số 301, tờ BĐTD số 16-2024, diện tích 506,2m ²										470,0						-	-	
	34	Vải		ĐKG	15	cm	Cây	1	400	25,0	1					1.256.000	1.256.000	
	35	Vải		ĐKG	15	cm	Cây	1	400	25,0	1					1.256.000	1.256.000	
	36	Vải		ĐKG	4	cm	Cây	2	400	50,0	2					156.000	312.000	
	37	Vải		ĐKG	20	cm	Cây	1	400	25,0	1					1.550.000	1.550.000	
	38	Ổi		ĐKG	<2	cm	Cây	1	1.000	10,0	1					40.000	40.000	
	39	Ổi		ĐKG	10	cm	Cây	1	1.000	10,0	1					253.000	253.000	
	40	Mít		ĐKG	<2	cm	Cây	1	400	25,0	1					53.000	53.000	

Số TT	Họ, tên hộ gia đình, cá nhân và số lượng bồi thường thiệt hại	Địa chỉ liên hệ	Phân loại			ĐVT	Khối lượng	Mật độ quy chuẩn (cây, con/ha)	Diện tích <=>số cây trồng trong MĐ quy chuẩn (m2)	Số lượng theo mật độ			Cây trồng Vượt mật độ không bồi thường	Cây hàng năm, cây được liệu trồng xen kẽ vượt mật độ (Hỗ trợ 60%)	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
										Trong mật độ (Bồi thường 100%) (Cây, m2)	Trồng chuyên canh vượt mật độ (Hỗ trợ 50%) (Cây)	Trồng xen kẽ vượt mật độ (Hỗ trợ 30%)					
A	B	C	D			E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=4*5*6*8*9	F
41	Chuối Tây		Trồng đến	<1	năm	Cây	11	2.000	55,0	11					16.000	176.000	
42	Vải		ĐKG	17	cm	Cây	1	400	25,0	1					1.550.000	1.550.000	
43	Vải		ĐKG	4	cm	Cây	1	400	25,0	1					156.000	156.000	
44	Vải		ĐKG	<2	cm	Cây	1	400	25,0	1					64.000	64.000	
45	Mận		ĐKG	1	cm	Cây	1	400	25,0	1					66.000	66.000	
46	Mận		ĐKG	<2	cm	Cây	4	400	100,0	4					66.000	264.000	
47	Mận		ĐKG	5	cm	Cây	1	400	25,0	1					182.000	182.000	
48	Thuốc nam					Khóm	1							1	24.000	14.400	
49	Hồi		ĐKG	1	cm	Cây	1	500	20,0	1					115.000	115.000	
Thửa đất số 301, tờ BĐTD số 20-2023, diện tích 1036,9m ²									1.035,0								
50	Thông		ĐKG	<5	cm	Cây	19	2.000	0,0			19			18.000	102.600	
51	Thông		ĐKG	5-10	cm	Cây	12	2.000	0,0			12			28.000	100.800	
52	Thông		ĐKG	>10-20	cm	Cây	59	2.000	145,0	29		30			81.000	3.078.000	
53	Thông		ĐKG	>20-30	cm	Cây	16	2.000	80,0	16					135.000	2.160.000	
54	Thông		ĐKG	>30	cm	Cây	2	2.000	10,0	2					293.000	586.000	
55	Vải		ĐKG	5	cm	Cây	1	400	25,0	1					156.000	156.000	
56	Vải		ĐKG	10	cm	Cây	9	400	225,0	9					791.000	7.119.000	
57	Vải		ĐKG	14	cm	Cây	1	400	25,0	1					1.256.000	1.256.000	
58	Vải		ĐKG	15	cm	Cây	3	400	75,0	3					1.256.000	3.768.000	
59	Vải		ĐKG	20	cm	Cây	6	400	150,0	6					1.550.000	9.300.000	
60	Vải		ĐKG	>30	cm	Cây	1	400	25,0	1					2.355.000	2.355.000	
61	Nhãn		ĐKG	<2	cm	Cây	1	400	0,0			1			64.000	19.200	
62	Mận		ĐKG	2	cm	Cây	11	400	275,0	11					182.000	2.002.000	
63	Sau sau		ĐKG	5-10	cm	Cây	3			3					28.000	42.000	Áp giá cây gỗ nhóm V (thông) chăm sóc bảo vệ tính 50%
64	Thuốc nam					Khóm	3							3	24.000	43.200	
65	Riềng					m2	5							5	14.000	42.000	
16	Hộ bà Vi Thị Hoài															586.000	
	Thửa số 232, tờ BĐTD số 19-2023, diện tích 444,2m2; thửa 300, mảnh trích đo 19-2023, diện tích 28,9m2; thửa 228, mảnh trích đo 19-2023, diện tích 148,0m2																
1	Thông		ĐKG	>30	cm	cây	2								293.000	586.000	

Số TT		Họ, tên hộ gia đình, cá nhân và số lượng bồi thường thiệt hại		Địa chỉ liên hệ	Phân loại	ĐVT	Khối lượng	Mật độ quy chuẩn (cây, con/ha)	Diện tích <=>số cây trồng trong MĐ quy chuẩn (m2)	Số lượng theo mật độ			Cây trồng Vượt mật độ không bồi thường	Cây hàng năm, cây được liệu trồng xen kẽ vượt mật độ (Hỗ trợ 60%)	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
										Trong mật độ (Bồi thường 100%) (Cây, m2)	Trồng chuyên canh vượt mật độ (Hỗ trợ 50%) (Cây)	Trồng xen kẽ vượt mật độ (Hỗ trợ 30%)					
A		B		C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=4*5*6*8*9	F
17		Hộ ông Lý Huân, vợ Nông Thị Dung														10.845.250	
		Cây trồng quanh thửa 34, mảnh TĐ 21-2023, diện tích 192,9m ²							181,0								
	1	Mít			ĐKG	2-5	cm	Cây	1	400	25,0	1				112.000	112.000
	2	Tre Mai			Đã ra	Lá cành		Cây	8		8					18.500	148.000
	3	Tre Mai			Đã ra	Măng		Cây	1		1					6.500	6.500
	4	Bưởi			ĐKG	<2	cm	Cây	2	400	50,0	2				66.000	132.000
	5	Cam			ĐKG	<2	cm	Cây	6	625	96,0	6				61.000	366.000
	6	Sung			ĐKG	>5-10	cm	Cây	1		1					118.000	118.000
	7	Ổi			ĐKG	2-5	cm	Cây	1	1.000	10,0	1				107.000	107.000
	8	Dâu tằm			ĐKG	2-5	cm	Cây	2		2					4.500	9.000
	9	Hồi			ĐKG	1	cm	Cây	51	500	1.020,0	51	Trồng năm 2023 không được bồi thường theo quy định tại khoản 2, Điều 105 Luật đất đai			115.000	
	10	Lúa					m2	280,6								7.500	2.104.500
	11	Lúa					m2	188,7								7.500	1.415.250
	12	Lúa					m2	55,4								7.500	415.500
	13	Lúa					m2	456,1								7.500	3.420.750
	14	Lúa					m2	82,5								7.500	618.750
	15	Lúa					m2	105,6								7.500	792.000
	16	Lúa					m2	71,8								7.500	538.500
	17	Lúa					m2	72,2								7.500	541.500
18		Hộ bà Vi Thị Bằng		Khu 3, thị trấn Đình Lập													34.444.300
		Thửa 65, tờ BĐTĐ 19-2023, diện tích 33,1 m ² , mục đích sử dụng đất trồng lúa									0,0						-
	1	Đu đủ				chưa quả		Cây	8	2.000	0,0	Không được bồi thường theo khoản 4, Điều 2 Quyết định số 42/2024/QĐ-UBND ngày 28/10/2024			18.000	-	
	2	Đu đủ				Có quả		Cây	3	2.000	0,0				234.000	-	
		Thửa 299, tờ 16-2024, diện tích 993,3 m ² và thửa 228, tờ 16-2024, diện tích 251,7 m ² tổng diện tích 1245,0m2								1.251,7							
	3	Nhãn			ĐKG	4	cm	Cây	1	400	25,0	1				156.000	156.000
	4	Nhãn			ĐKG	>30	cm	Cây	1	400	25,0	1				2.355.000	2.355.000
	5	Đu đủ			Mới trồng	chưa quả		Cây	82	2.000	0,0		82			18.000	442.800
	6	Đu đủ			Đã ra	Có quả		Cây	79	2.000	395,0	79				234.000	18.486.000
	7	Bơ			ĐKG	2	cm	Cây	5	400	125,0	5				134.000	670.000
	8	Mít			ĐKG	4	cm	Cây	3	400	75,0	3				112.000	336.000

Số TT		Họ, tên hộ gia đình, cá nhân và số lượng bồi thường thiệt hại	Địa chỉ liên hệ	Phân loại			ĐVT	Khối lượng	Mật độ quy chuẩn (cây, con/ha)	Diện tích <=>số cây trồng trong MĐ quy chuẩn (m2)	Số lượng theo mật độ			Cây trồng Vượt mật độ không bồi thường	Cây hàng năm, cây được liệu trồng xen kẽ vượt mật độ (Hỗ trợ 60%)	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
											Trong mật độ (Bồi thường 100%) (Cây, m2)	Trồng chuyên canh vượt mật độ (Hỗ trợ 50%) (Cây)	Trồng xen kẽ vượt mật độ (Hỗ trợ 30%)					
A		B	C	D			E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=4*5*6*8*9	F
	9	Mít		ĐKG	5	cm	Cây	2	400	50,0	2		0			112.000	224.000	
	10	Dâu da		ĐKG	2	cm	Cây	1	500	20,0	1		0			89.000	89.000	
	11	Dâu da		ĐKG	3	cm	Cây	1	500	0,0			1			89.000	26.700	
	12	Ôi		ĐKG	5	cm	Cây	2	1.000	20,0	2		0			107.000	214.000	
	13	Ôi		ĐKG	6	cm	Cây	3	1.000	30,0	3					253.000	759.000	
	14	Ôi		ĐKG	7	cm	Cây	1	1.000	10,0	1					253.000	253.000	
	15	Ôi		ĐKG	8	cm	Cây	6	1.000	60,0	6					253.000	1.518.000	
	16	Ôi		ĐKG	9	cm	Cây	3	1.000	30,0	3					253.000	759.000	
	17	Ôi		ĐKG	10	cm	Cây	5	1.000	50,0	5					253.000	1.265.000	
	18	Ôi		ĐKG	11	cm	Cây	2	1.000	20,0	2					322.000	644.000	
	19	Ôi		ĐKG	12	cm	Cây	7	1.000	70,0	7					322.000	2.254.000	
	20	Ôi		ĐKG	13	cm	Cây	1	1.000	10,0	1					322.000	322.000	
	21	Ôi		ĐKG	14	cm	Cây	1	1.000	10,0	1					322.000	322.000	
	22	Ôi		ĐKG	15	cm	Cây	4	1.000	40,0	4					322.000	1.288.000	
	23	Ôi		ĐKG	16	cm	Cây	1	1.000	10,0	1					400.000	400.000	
	24	Ôi		ĐKG	20	cm	Cây	1	1.000	10,0	1					400.000	400.000	
	25	Gừng					m2	19							19	14.000	159.600	
	26	Na		ĐKG	1	cm	Cây	13	1.100	118,2	13					61.000	793.000	
	27	Na		ĐKG	<2	cm	Cây	6	1.100	0,0			6			61.000	109.800	
	28	Xoan		ĐKG	2	cm	Cây	1	1.650	0,0			1			8.000	2.400	
	29	Xoan		ĐKG	<5	cm	Cây	3	1.650	18,2	3		0			8.000	24.000	
	30	Xoan		ĐKG	<5	cm	Cây	1	1.650	6,1	1		0			8.000	8.000	
	31	Xoan		ĐKG	5-10	cm	Cây	4	1.650	24,2	4		0			24.000	96.000	
	32	Xoan		ĐKG	10	cm	Cây	4	1.650	0,0			4			24.000	28.800	
	33	Riềng					m2	2	2.200	0,0					2	14.000	16.800	
	34	Riềng					m2	1	2.200	0,0					1	14.000	8.400	
	35	Mắc khâu mẫu (cây gỗ tạp)		ĐKG	10	cm	Cây	1			1					28.000	14.000	CSBV áp=gỗ nhóm V (thông) tính 50 % đơn giá
19		Hộ ông Lại Vĩnh Thái, vợ Lưu Thị Ngọc	Thôn Phạt Chỉ, xã Đình Lập														65.278.000	
		Thửa 232, mảnh TD 19-2023, diện tích 1359,9 m² và thửa 32 mảnh TD 19-2023 diện tích 1023,8 m²									1.741,1							
	1	Thông		ĐKG	<5	cm	Cây	8	2.000	40,0	8					18.000	144.000	
	2	Thông		ĐKG	5-10	cm	Cây	16	2.000	80,0	16					28.000	448.000	
	3	Thông		ĐKG	>10-20	cm	Cây	107	2.000	535,0	107					81.000	8.667.000	
	4	Thông		ĐKG	>20-30	cm	Cây	52	2.000	260,0	52					135.000	7.020.000	
	5	Thông		ĐKG	>30	cm	Cây	14	2.000	70,0	14					293.000	4.102.000	
	6	Lát hoa		ĐKG	<5	cm	Cây	75	1.000	750,0	75					28.000	2.100.000	
	7	Xoan		ĐKG	>20-30	cm	Cây	1	1.650	6,1	1					117.000	117.000	
		Thửa 232, mảnh TD 16-2024, diện tích 5920,3 m²									3.407,0						-	

Số TT	Họ, tên hộ gia đình, cá nhân và số lượng bồi thường thiệt hại	Địa chỉ liên hệ	Phân loại			ĐVT	Khối lượng	Mật độ quy chuẩn (cây, con/ha)	Diện tích <=>số cây trồng trong MĐ quy chuẩn (m2)	Số lượng theo mật độ			Cây trồng Vượt mật độ không bồi thường	Cây hàng năm, cây được liệu trồng xen kẽ vượt mật độ (Hỗ trợ 60%)	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
										Trong mật độ (Bồi thường 100%) (Cây, m2)	Trồng chuyên canh vượt mật độ (Hỗ trợ 50%) (Cây)	Trồng xen kẽ vượt mật độ (Hỗ trợ 30%)					
A	B	C	D			E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=4*5*6*8*9	F
8	Thông		ĐKG	<5	cm	Cây	43	2.000	215,0	43					18.000	774.000	
9	Thông		ĐKG	5-10	cm	Cây	42	2.000	210,0	42					28.000	1.176.000	
10	Thông		ĐKG	>10-20	cm	Cây	274	2.000	1.370,0	274					81.000	22.194.000	
11	Thông		ĐKG	>20-30	cm	Cây	49	2.000	245,0	49					135.000	6.615.000	
12	Thông		ĐKG	>30	cm	Cây	25	2.000	125,0	25					293.000	7.325.000	
13	Lát hoa		ĐKG	<5	cm	Cây	100	1.000	1.000,0	100					28.000	2.800.000	
14	Lát hoa		ĐKG	5-10	cm	Cây	12	1.000	120,0	12					67.000	804.000	
15	Bạch đàn		ĐKG	>10-20	cm	Cây	1	1.660	6,0	1					100.000	100.000	
16	Bạch đàn		ĐKG	>20-30	cm	Cây	1	1.660	6,0	1					160.000	160.000	
17	Xoan		ĐKG	<5	cm	Cây	8	1.650	48,5	8					8.000	64.000	
18	Xoan		ĐKG	5-10	cm	Cây	3	1.650	18,2	3					24.000	72.000	
19	Xoan		ĐKG	>30	cm	Cây	1	1.650	6,1	1					210.000	210.000	
20	Trầu		ĐKG	<5	cm	Cây	2	1.100	18,2	2					38.000	76.000	
21	Trầu		ĐKG	5-10	cm	Cây	1	1.100	9,1	1					110.000	110.000	
22	Keo		ĐKG	>10-20	cm	Cây	2	2.000	10,0	2					100.000	200.000	
20	Hộ bà Phương Thị Hanh	Thôn Khe Mạ, xã Đình Lập														39.744.300	
	Thửa 8, Mảnh TD 20-2023, diện tích 746,8 m ²																
1	Hồi		ĐKG	<2	cm	Cây	124	500		Trồng năm 2023 không được bồi thường theo quy định tại khoản 2, Điều 105 Luật đất đai					115.000	-	
2	Keo		ĐKG	<2	cm	Cây	175	2000		Trồng năm 2023 không được bồi thường theo quy định tại khoản 2, Điều 105 Luật đất đai					15.000	-	
3	Bạch đàn		ĐKG	<2	cm	Cây	29	1660		Trồng năm 2023 không được bồi thường theo quy định tại khoản 2, Điều 105 Luật đất đai					15.000	-	
4	Cây Mạy Càng (Cây lim vang)		ĐKG	>30	cm	Cây	1			1					188.000	94.000	Áp = giá cây phượng vĩ, chăm sóc bảo vệ tính 50% đơn giá
5	Riềng					m2	3							3	14.000	25.200	
6	Thông		ĐKG	>10-20	cm	Cây	3	2000	15,0	3					81.000	243.000	
7	Nghệ					m2	1							1	14.000	8.400	
Thửa 8, tờ BĐTD số 20-2023																	

Số TT	Họ, tên hộ gia đình, cá nhân và số lượng bồi thường thiệt hại	Địa chỉ liên hệ	Phân loại			ĐVT	Khối lượng	Mật độ quy chuẩn (cây, con/ha)	Diện tích <=>số cây trồng trong MĐ quy chuẩn (m2)	Số lượng theo mật độ			Cây trồng Vượt mật độ không bồi thường	Cây hàng năm, cây được liệu trồng xen kẽ vượt mật độ (Hỗ trợ 60%)	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
										Trong mật độ (Bồi thường 100%) (Cây, m2)	Trồng chuyên canh vượt mật độ (Hỗ trợ 50%) (Cây)	Trồng xen kẽ vượt mật độ (Hỗ trợ 30%)					
A	B	C	D			E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=4*5*6*8*9	F
8	Tre dùng		Đã ra	lá cành		Cây	98			98					7.500	735.000	Áp giá cây mạy Pi
9	Tre dùng			Măng		Cây	18			18					2.500	45.000	Áp giá cây mạy Pi
Thửa 5, Mảnh TD 20-2023, diện tích 435,3 m ²																	
10	Hỏi		ĐKG	<2	cm	Cây	69	500	0,0		Trồng năm 2023 không được bồi thường theo quy định tại khoản 2, Điều 105 Luật đất đai				115.000	-	
11	Riềng					m2	3			3					14.000	42.000	
12	Thuốc nam					Khóm	4			4					24.000	96.000	
13	Sau sau		ĐKG	>20-30	cm	Cây	1			1					135.000	67.500	CSBV áp=gỗ nhóm V (thông) tính 50 % đơn giá
14	Sau sau		ĐKG	5-10	cm	Cây	1			1					28.000	14.000	
15	Dứa			Mới trồng		Khóm	13	60000	2,2	13					3.800	49.400	
16	Hoa loa kèn					m	5			5					24.000	120.000	
Thửa 229, Mảnh TD 20-2023, diện tích 933,5 m ² và thửa 237, Mảnh TD 20-2023, diện tích 1011,3 m ²									896,1								
17	Thông		ĐKG	<5	cm	Cây	1	2000	5,0	1					18.000	18.000	
18	Thông		ĐKG	5-10	cm	Cây	2	2000	10,0	2					28.000	56.000	
19	Thông		ĐKG	>10-20	cm	Cây	54	2000	270,0	54					81.000	4.374.000	
20	Thông		ĐKG	>20-30	cm	Cây	26	2000	130,0	26					135.000	3.510.000	
21	Thông		ĐKG	>30	cm	Cây	7	2000	35,0	7					293.000	2.051.000	
22	Thuốc nam					Khóm	23							23	24.000	331.200	
23	Nhãn		ĐKG	>20-30	cm	Cây	2	400	50,0	2					1.912.000	3.824.000	
24	Nhãn		ĐKG	>30	cm	Cây	6	400	150,0	6					2.355.000	14.130.000	
25	Nhãn		ĐKG	>10-15	cm	Cây	3	400	75,0	3					1.256.000	3.768.000	
26	Nhãn		ĐKG	>15-20	cm	Cây	2	400	50,0	2					1.550.000	3.100.000	
27	Nhãn		ĐKG	2-5	cm	Cây	1	400	25,0	1					156.000	156.000	
28	Nhãn		ĐKG	<2	cm	Cây	1	400	25,0	1					64.000	64.000	
29	Xoan		ĐKG	>10-20	cm	Cây	1	1650	6,1	1					66.000	66.000	
30	Lát hoa		ĐKG	5-10	cm	Cây	1	1000	10,0	1					67.000	67.000	
31	vầu		Đã ra	lá, cành		Cây	303			303					4.500	1.363.500	
32	Thông		ĐKG	>10-20	cm	Cây	7	2000	35,0	7					81.000	567.000	
33	Thông		ĐKG	>20-30	cm	Cây	2	2000	10,0	2					135.000	270.000	
34	Lát hoa		ĐKG	<5	cm	Cây	1	1000	10,0	1					28.000	28.000	
35	Vối thuốc		ĐKG	5-10	cm	Cây	5			5					24.000	120.000	

Số TT		Họ, tên hộ gia đình, cá nhân và số lượng bồi thường thiệt hại	Địa chỉ liên hệ	Phân loại			ĐVT	Khối lượng	Mật độ quy chuẩn (cây, con/ha)	Diện tích <=>số cây trồng trong MĐ quy chuẩn (m2)	Số lượng theo mật độ			Cây trồng Vượt mật độ không bồi thường	Cây hàng năm, cây được liệu trồng xen kẽ vượt mật độ (Hỗ trợ 60%)	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
											Trong mật độ (Bồi thường 100%) (Cây, m2)	Trồng chuyên canh vượt mật độ (Hỗ trợ 50%) (Cây)	Trồng xen kẽ vượt mật độ (Hỗ trợ 30%)					
A		B	C	D			E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=4*5*6*8*9	F
	36	Sau sau		ĐKG	>10-20	cm	Cây	7			7					81.000	283.500	CSBV áp=gỗ nhóm V (thông) tính 50 % đơn giá
	37	Thuốc nam					Khóm	4							4	24.000	57.600	
21		Hộ ông Lý Văn Chèo, vợ Vi Thị Tuấn	Thôn Khe Mạ, xã Đình Lập														15.463.500	
	1	Lúa tại thửa 6, tờ BĐTD 20-2023					m ²	203,4								7.500	1.525.500	
	2	Lúa tại thửa 5, tờ BĐTD 20-2023					m ²	59,1								7.500	443.250	
	3	Lúa tại thửa 8, tờ BĐTD 20-2023					m ²	130,7								7.500	980.250	
	4	Lúa tại thửa 27, tờ BĐTD 20-2023					m ²	1.271,8								7.500	9.538.500	
	5	Lúa tại thửa 54, tờ BĐTD 20-2023					m ²	396,8								7.500	2.976.000	
22		Hộ ông Vi Văn Diệp, vợ Phan Thị Thành															17.757.900	
		Thửa 53, mảnh TD 20-2023, diện tích 184,6 m ² và								195,0								
	1	Bưởi		ĐKG	<2	cm	Cây	14	400	0,0			14			66.000	277.200	
	2	Bưởi		ĐKG	2-5	cm	Cây	6	400	150,0	6		0			182.000	1.092.000	
	3	Nhãn		ĐKG	<2	cm	Cây	1	400	25,0	1		0			64.000	64.000	
	4	Chuối tây		Trồng từ	>1	năm	Cây	40	2.000	0,0			40			27.000	324.000	
	5	Chuối tây			Cây con		Cây	7	2.000	0,0			7			12.000	25.200	
	6	Chuối tây			Có quả		Cây	4	2.000	20,0	4		0			103.000	412.000	
		thửa 39, tờ BĐTD 20-2023, diện tích 269,3 m2, đất trồng lúa																
	7	Bưởi		ĐKG	<2	cm	Cây	5	400		Cây lâu năm trồng trên đất lúa không tính BT, HT theo quy định tại Khoản 4 Điều 2 Quyết định số 42/2024/QĐ-UBND					66.000		
	8	Nhãn		ĐKG	<2	cm	Cây	1	400							64.000		
	9	Lúa					m ²	735,6			735,6					7.500	5.517.000	
	10	Lúa					m ²	747,8			747,8					7.500	5.608.500	
		Thửa 8, mảnh TD 20-2023, diện tích 943,7 m ²								110,0							-	
	11	Thông		ĐKG	>10-20	cm	Cây	5	2.000	25,0	5					81.000	405.000	
	12	Thông		ĐKG	>20-30	cm	Cây	6	2.000	30,0	6					135.000	810.000	
	13	Thông		ĐKG	>30	cm	Cây	11	2.000	55,0	11					293.000	3.223.000	
23		Hộ bà Trần Thị Hồng	Thôn Phạt Chỉ, xã Đình Lập														38.211.600	
		Thửa 299, mảnh TD 19-2023, diện tích 80,3 m ²								81,1								

Số TT	Họ, tên hộ gia đình, cá nhân và số lượng bồi thường thiệt hại	Địa chỉ liên hệ	Phân loại			ĐVT	Khối lượng	Mật độ quy chuẩn (cây, con/ha)	Diện tích <=>số cây trồng trong MĐ quy chuẩn (m2)	Số lượng theo mật độ			Cây trồng Vượt mật độ không bồi thường	Cây hàng năm, cây được liệu trồng xen kẽ vượt mật độ (Hỗ trợ 60%)	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
										Trong mật độ (Bồi thường 100%) (Cây, m2)	Trồng chuyên canh vượt mật độ (Hỗ trợ 50%) (Cây)	Trồng xen kẽ vượt mật độ (Hỗ trợ 30%)					
A	B	C	D			E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=4*5*6*8*9	F
1	Chè trồng phân tán		cho thu hoạch	>5	năm	Cây	3	3.300	6,1	2		1			115.500	265.650	
2	Bưởi		ĐKG	2	cm	Cây	2	400	50,0	2		0			182.000	364.000	
3	Chè trồng theo luống		cho thu hoạch	>5	năm	m	48			48					58.000	2.784.000	
4	Bưởi		ĐKG	2	cm	Cây	6	400	0,0			6			182.000	327.600	
5	Bưởi		ĐKG	3	cm	Cây	1	400	25,0	1		0			182.000	182.000	
6	Bưởi		ĐKG	1	cm	Cây	1	400	0,0			1			66.000	19.800	
7	Thông		ĐKG	5-10	cm	Cây	2	2.000	0,0			2			28.000	16.800	
8	Vải		ĐKG	3	cm	Cây	1	400	0,0			1			156.000	46.800	
	Thửa 299, mảnh TĐ 19-2023, diện tích 2443,4 m ²								720,3								
9	Bạch đàn		ĐKG	>20-30	cm	Cây	2	1.660	12,0	2					160.000	320.000	
10	Cam thảo					Khóm	2			2					24.000	48.000	áp giá cây thuốc nam
11	Trầu		ĐKG	>20-30	cm	Cây	1	2.000	5,0	1					533.000	533.000	
12	Nhãn		ĐKG	<2	cm	Cây	2	400	50,0	2					64.000	128.000	
13	Keo		ĐKG	<2	cm	Cây	4	2.000	20,0	4					15.000	60.000	
14	Tre gai		đã ra	lá, cành		Cây	50			50					10.500	525.000	
15	Tre gai			Măng		Cây	2			2					4.500	9.000	
16	Bồ kết		ĐKG	15	cm	Cây	1			1					630.000	630.000	
17	Xoan		ĐKG	10	cm	Cây	1	1.650	6,1	1					24.000	24.000	
18	Bưởi		ĐKG	2	cm	Cây	2	400	50,0	2					182.000	364.000	
19	Bưởi		ĐKG	3	cm	Cây	4	400	100,0	4					182.000	728.000	
20	Bưởi		ĐKG	1	cm	Cây	3	400	75,0	3					66.000	198.000	
21	Mít		ĐKG	1	cm	Cây	1	400	25,0	1					53.000	53.000	
22	Cam		ĐKG	3	cm	Cây	1	625	16,0	1					171.000	171.000	

Số TT	Họ, tên hộ gia đình, cá nhân và số lượng bồi thường thiệt hại	Địa chỉ liên hệ	Phân loại			ĐVT	Khối lượng	Mật độ quy chuẩn (cây, con/ha)	Diện tích <=> số cây trồng trong MĐ quy chuẩn (m2)	Số lượng theo mật độ			Cây trồng Vượt mật độ không bồi thường	Cây hàng năm, cây được liệu trồng xen kẽ vượt mật độ (Hỗ trợ 60%)	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
										Trong mật độ (Bồi thường 100%) (Cây, m2)	Trồng chuyên canh vượt mật độ (Hỗ trợ 50%) (Cây)	Trồng xen kẽ vượt mật độ (Hỗ trợ 30%)					
A	B	C	D			E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=4*5*6*8*9	F
23	Cam		ĐKG	2	cm	Cây	2	625	32,0	2					171.000	342.000	
24	Nhãn		ĐKG	1	cm	Cây	2	400	50,0	2					64.000	128.000	
25	Ổi		ĐKG	5	cm	Cây	4	1.000	40,0	4					107.000	428.000	
26	Bưởi		ĐKG	3	cm	Cây	3	400	75,0	3					182.000	546.000	
27	Cam		ĐKG	3	cm	Cây	7	625	112,0	7					171.000	1.197.000	
28	Cam		ĐKG	5	cm	Cây	1	625	16,0	1					171.000	171.000	
29	Sắn					m ²	157,5							157,5	5.500	519.750	
30	Bạch đàn		ĐKG	2-5	cm	Cây	1	1.660	6,0	1					30.000	30.000	
31	Bạch đàn		ĐKG	5-10	cm	Cây	5	1.660	30,1	5					70.000	350.000	
	Thửa 299, tờ 19-2023, diện tích 962,8 m ²								245,0								
32	Keo		ĐKG	2-5	cm	Cây	14	2.000	70,0	14					30.000	420.000	
33	Keo		ĐKG	>5-10	cm	Cây	17	2.000	85,0	17					70.000	1.190.000	
34	Keo		ĐKG	>10-20	cm	Cây	6	2.000	30,0	6					100.000	600.000	
35	Keo		ĐKG	>20-30	cm	Cây	6	2.000	30,0	6					160.000	960.000	
36	Keo		ĐKG	>30	cm	Cây	1	2.000	5,0	1					300.000	300.000	
37	Sau sau		ĐKG	>30	cm	Cây	1			1					293.000	146.500	áp giá cây gỗ nhóm V (thông) chăm sóc bảo vệ tính 50 % đơn giá
38	Sau sau		ĐKG	>20-30	cm	Cây	1			1					135.000	67.500	
39	Nhãn		ĐKG	18	cm	Cây	1	400	25,0	1					1.550.000	1.550.000	
	Thửa 299, tờ 19-2023, diện tích 441,0 m ²																
40	cỏ mía					m ²	150			150					1.650	247.500	
	Thửa 299, tờ 19-2023, diện tích 243,2 m ² + Thửa 299, tờ 19-2023, diện tích 441,0 m ²																
41	Sắn					m ²	511,8			511,8					5.500	2.814.900	
	Thửa 299, tờ 19-2023, diện tích 1812,4 m ²								151,8								

Số TT	Họ, tên hộ gia đình, cá nhân và số lượng bồi thường thiệt hại	Địa chỉ liên hệ	Phân loại			ĐVT	Khối lượng	Mật độ quy chuẩn (cây, con/ha)	Diện tích <=> số cây trồng trong MĐ quy chuẩn (m2)	Số lượng theo mật độ			Cây trồng Vượt mật độ không bồi thường	Cây hàng năm, cây được liệu trồng xen kẽ vượt mật độ (Hỗ trợ 60%)	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
										Trong mật độ (Bồi thường 100%) (Cây, m2)	Trồng chuyên canh vượt mật độ (Hỗ trợ 50%) (Cây)	Trồng xen kẽ vượt mật độ (Hỗ trợ 30%)					
A	B	C	D			E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=4*5*6*8*9	F
42	Dứa			mới trồng		Cây	11	60.000	1,8	11					3.800	41.800	
43	Bơ		ĐKG	8	cm	Cây	1	400	25,0	1					701.000	701.000	
44	Mít		ĐKG	2	cm	Cây	1	400	25,0	1					112.000	112.000	
45	Hồng		ĐKG	10	cm	Cây	1	400	25,0	1					842.000	842.000	
46	Vải		ĐKG	2-5	cm	Cây	3	400	75,0	3					156.000	468.000	
	Thửa 299, tờ 19-2023, diện tích 1638,0 m ²								320,0								
47	Chuối tây			trồng	>1 năm	Cây	32	2.000	160,0	32					27.000	864.000	
48	Chuối tây			cây con		Cây	12	2.000	60,0	12					12.000	144.000	
49	Chuối tây			có quả		Cây	1	2.000	5,0	1					103.000	103.000	
50	Trầu		ĐKG	>10-20	cm	Cây	8	2.000	40,0	8					423.000	3.384.000	
51	Trầu		ĐKG	>20-30	cm	Cây	4	2.000	20,0	4					533.000	2.132.000	
52	Trầu		ĐKG	5-10	cm	Cây	6	2.000	30,0	6					110.000	660.000	
53	Chuối tây			trồng	>1 năm	Cây	1	2.000	5,0	1					27.000	27.000	
	Thửa 299, tờ 19-2023, diện tích 27095,6 m ²								160,0								
54	Vối thuốc		ĐKG	>20-30	cm	Cây	2			2					117.000	234.000	
55	Nhãn		ĐKG	>5-10	cm	Cây	1	400	25,0	1					791.000	791.000	
56	Nhãn		ĐKG	>10-15	cm	Cây	3	400	75,0	3					1.256.000	3.768.000	
57	Ổi		ĐKG	>5-10	cm	Cây	1	1.000	10,0	1					253.000	253.000	
58	Tài chua		ĐKG	>10-15	cm	Cây	1			1					268.000	268.000	
59	Bưởi		ĐKG	>20-30	cm	Cây	1	400	25,0	1					1.188.000	1.188.000	
60	Vối thuốc		ĐKG	>20-30	cm	Cây	1			1					117.000	117.000	
61	Trám		ĐKG	>15-20	cm	Cây	2	800	25,0	2					1.070.000	2.140.000	
	Thửa 232, tờ 19-2023, diện tích 644,4 m ²								30,0								
62	Thông		ĐKG	5-10	cm	Cây	6	2.000	30,0	6					28.000	168.000	

Số TT	Họ, tên hộ gia đình, cá nhân và số lượng bồi thường thiệt hại	Địa chỉ liên hệ	Phân loại			ĐVT	Khối lượng	Mật độ quy chuẩn (cây, con/ha)	Diện tích <=> số cây trồng trong MĐ quy chuẩn (m2)	Số lượng theo mật độ			Cây trồng Vượt mật độ không bồi thường	Cây hàng năm, cây được liệu trồng xen kẽ vượt mật độ (Hỗ trợ 60%)	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
										Trong mật độ (Bồi thường 100%) (Cây, m2)	Trồng chuyên canh vượt mật độ (Hỗ trợ 50%) (Cây)	Trồng xen kẽ vượt mật độ (Hỗ trợ 30%)					
A	B	C	D			E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=4*5*6*8*9	F
24	Hộ ông Vi Văn Tuấn, vợ Hứa Thị Bắc															12.804.750	
	1 Lúa					m ²	300,6								7.500	2.254.500	
	2 Lúa					m ²	218,4								7.500	1.638.000	
	3 Lúa					m ²	1.188,3								7.500	8.912.250	
25	Hộ ông Lộc Văn Hùng, vợ Phan Thị Ái															6.124.200	
	Thửa 20, mảnh TD số 21-2023, diện tích 429,9m ² ; thửa 20, mảnh TD 21-2023, diện tích 238,6m ² Tổng 668,5m ²								655,2								
	1 Nhãn		ĐKG	>15-20	cm	Cây	1	400	25,0	1		0			1.550.000	1.550.000	
	2 Mít		ĐKG	2-5	cm	Cây	12	400	300,0	12		0			112.000	1.344.000	
	3 Bưởi		ĐKG	<2	cm	Cây	15	400	0,0			15			66.000	297.000	
	4 Mít		ĐKG	<2	cm	Cây	1	400	0,0			1			53.000	15.900	
	5 Hồng xiêm		ĐKG	<2	cm	Cây	1	400	0,0			1			59.000	17.700	
	6 Ổi		ĐKG	2-5	cm	Cây	2	1.000	20,0	2		0			107.000	214.000	
	7 Nhãn		ĐKG	<2	cm	Cây	3	400	0,0			3			64.000	57.600	
	8 Mận		ĐKG	<2	cm	Cây	3	400	0,0			3			66.000	59.400	
	9 Hồng		ĐKG	<2	cm	Cây	1	600	16,7	1		0			71.000	71.000	
	10 Hổi		ĐKG	<2	cm	Cây	5	2.000	25,0	5		0			115.000	575.000	
	11 Bưởi		ĐKG	<2	cm	Cây	19	400	250,0	10		9			66.000	838.200	
	12 Xoan		ĐKG	<5	cm	Cây	1	1.650	6,1	1		0			8.000	8.000	
	13 Vối thuốc		ĐKG	>30	cm	Cây	1	800	12,5	1		0			210.000	210.000	
	14 Riêng				m2	1								1	14.000	8.400	
	Cây trồng tại thửa 20, mảnh TD 21-2023 nằm ngoài ranh giới GPMB bị ảnh hưởng:														-	-	
	15 Mít		ĐKG	2-5	cm	Cây	4	400	100,0	4					112.000	448.000	
	16 Hồng xiêm		ĐKG	<2	cm	Cây	1	400	25,0	1					59.000	59.000	
	17 Ổi		ĐKG	<2	cm	Cây	4	1.000	40,0	4					40.000	160.000	
	18 Mận		ĐKG	<2	cm	Cây	2	400	50,0	2					66.000	132.000	
	19 Xoài		ĐKG	<2	cm	Cây	1	400	25,0	1					59.000	59.000	
26	Hộ ông Trần Hữu Khương, vợ Lý Thị Lùng															43.287.700	
	Thửa 271, mảnh trích đo 21-2023, diện tích 263,6m2								266,0						-		
	1 Tre gai		Đã ra	lá, cành		Cây	60			60					10.500	630.000	
	2 Tre gai			măng		Cây	2			2					4.500	9.000	
	3 Vải		ĐKG	>30	cm	Cây	5	400	125,0	5					2.355.000	11.775.000	
	4 Vải		ĐKG	>20-30	cm	Cây	4	400	100,0	4					1.912.000	7.648.000	

Số TT	Họ, tên hộ gia đình, cá nhân và số lượng bồi thường thiệt hại	Địa chỉ liên hệ	Phân loại			ĐVT	Khối lượng	Mật độ quy chuẩn (cây, con/ha)	Diện tích <=> số cây trồng trong MĐ quy chuẩn (m2)	Số lượng theo mật độ			Cây trồng Vượt mật độ không bồi thường	Cây hàng năm, cây được liệu trồng xen kẽ vượt mật độ (Hỗ trợ 60%)	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
										Trong mật độ (Bồi thường 100%) (Cây, m2)	Trồng chuyên canh vượt mật độ (Hỗ trợ 50%) (Cây)	Trồng xen kẽ vượt mật độ (Hỗ trợ 30%)					
A	B	C	D			E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=4*5*6*8*9	F
5	Bưởi		ĐKG	20	cm	Cây	1	400	25,0	1					1.188.000	1.188.000	
6	Cam		ĐKG	>10	cm	Cây	2	625	16,0	1		1			1.554.000	2.020.200	
	Thửa 257, mảnh trích đo 20-2023, diện tích 263,0m2								175,0								
7	Nhãn		ĐKG	>30	cm	Cây	10	400	175,0	7	3				2.355.000	20.017.500	Bổ sung nhập thiếu hồ sơ phương án lần 4 (đã tính mật độ 75m ²) còn 188m ² trong mật độ
27	Hộ ông Bế Văn Đài, vợ Mã Thị Thu															15.091.600	
	Thửa 232, tờ 19-2023, diện tích 2927,0 m ²								123,3							-	
1	Chuối tiêu			mới trồng		Cây	18								16.000	288.000	
2	Sắn					m2	520,0								5.500	2.860.000	
3	Ngô					m2	204,4								6.500	1.328.600	
4	Khoai sọ					m2	56								9.000	504.000	
5	Mận		ĐKG	1	cm	Cây	2	500	40,0	2					66.000	132.000	
6	Hồng		ĐKG	8	cm	Cây	1	600	16,7	1					842.000	842.000	
7	Hồng		ĐKG	2	cm	Cây	4	600	66,7	4					161.000	644.000	
	Thửa 232, tờ 19-2023, diện tích 758,7 m ²								5,0							-	
6	Mải					m2	175								9.000	1.575.000	
7	Khoai sọ					m2	245								9.000	2.205.000	
8	Gừng					m2	145								14.000	2.030.000	
9	Khoai sọ					m2	30								9.000	270.000	
10	Sa mộc		ĐKG	5-10	cm	cây	1	2000	5,0	1					24.000	24.000	
	Thửa 232, tờ 19-2023, diện tích 1935,6 m ²								145,0							-	
11	Tre gai			lá cành		cây	92								10.500	966.000	
12	Tre gai			Măng		cây	9								4.500	40.500	
13	Chuối tây		trồng	>1	năm	cây	27	2000	135,0	27					27.000	729.000	
14	Chuối tây			có quả		cây	2	2000	10,0	2					103.000	206.000	
	Thửa 232, tờ 19-2023, diện tích 11076,7 m ²															-	
15	Tre gai			lá cành		cây	31								10.500	325.500	

Số TT	Họ, tên hộ gia đình, cá nhân và số lượng bồi thường thiệt hại	Địa chỉ liên hệ	Phân loại			ĐVT	Khối lượng	Mật độ quy chuẩn (cây, con/ha)	Diện tích <=>số cây trồng trong MĐ quy chuẩn (m2)	Số lượng theo mật độ			Cây trồng Vượt mật độ không bồi thường	Cây hàng năm, cây được liệu trồng xen kẽ vượt mật độ (Hỗ trợ 60%)	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
										Trong mật độ (Bồi thường 100%) (Cây, m2)	Trồng chuyên canh vượt mật độ (Hỗ trợ 50%) (Cây)	Trồng xen kẽ vượt mật độ (Hỗ trợ 30%)					
A	B	C	D			E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=4*5*6*8*9	F
16	Và		ĐKG	>20-30	cm	cây	1								244.000	122.000	Áp giá cây dâu ăn quả; chăm sóc bảo vệ tính 50%
28	Hộ bà Trần Thị Hòa															23.587.050	
	Thửa 90/102,2m2; thửa 91/225,1m2; thửa 121/29,2m2, mảnh trích đo 20-2023																
1	Keo		ĐKG	2-5	cm	Cây	7	2.000	Cây trồng trên đất lúa không được bồi thường, hỗ trợ theo quy định tại khoản 4, Điều 2 quyết định số 42/2024/QĐ-UBND ngày 28/10/2024						30.000	-	
2	Keo		ĐKG	>5-10	cm	Cây	22	2.000							70.000	-	
3	Keo		ĐKG	>10-20	cm	Cây	50	2.000							100.000	-	
4	Keo		ĐKG	>20-30	cm	Cây	13	2.000							160.000	-	
5	Chuối tây		Trồng từ	>1	năm	Cây	25	2.000							27.000	-	
6	Chuối tây			cây con		Cây	33	2.000							12.000	-	
7	Chuối tây			Có quả		Cây	5	2.000							103.000	-	
	Thửa 117/135,8m2; thửa 118/54,6m2 mảnh trích đo 20-2023								1.052,7							-	
8	Tre gai		Đã ra	lá, cành		Cây	47			47					10.500	493.500	
9	Tre gai			măng		Cây	5			5					4.500	22.500	
10	Chuối tây		Trồng từ	>1	năm	Cây	56	2.000	280,0	56					27.000	1.512.000	
11	Chuối tây			cây con		Cây	121	2.000	605,0	121					12.000	1.452.000	
12	Chuối tây			Có quả		Cây	9	2.000	45,0	9					103.000	927.000	
13	Sưa		ĐKG	<5	cm	Cây	1	1.660	6,0	1					70.000	70.000	
14	Hồng		ĐKG	>15-20	cm	Cây	5	600	83,3	5					1.906.000	9.530.000	
15	Hồng		ĐKG	>5-10	cm	Cây	2	600	33,3	2					842.000	1.684.000	
16	Gạo		ĐKG	40	cm	Cây	1								145.000	145.000	Áp giá gỗ nhóm VIII (Dâu da xoan)
	Thửa 92, diện tích 65,1 m ² , mảnh trích đo 21-2023								95,0								
15	Keo		ĐKG	>5-10	cm	Cây	10	2.000	50,0	10					70.000	700.000	
16	Keo		ĐKG	>10-20	cm	Cây	9	2.000	45,0	9					100.000	900.000	
17	Thuốc nam					Khóm	2						2		24.000	28.800	
18	Lúa tại thửa 87, mảnh trích đo 20-2023						m2	336,2							7.500	2.521.500	
19	Lúa tại thửa 89, mảnh trích đo 20-2023						m2	241,5							7.500	1.811.250	
20	Hàng rào cúc tần, cỏ voi tại bờ thửa 89, mảnh trích đo 20-2023					m	38,5								12.000	462.000	
21	Rau muống					m2	42,0								9.500	399.000	
22	Lúa					m2	85,8								7.500	643.500	

Số TT	Họ, tên hộ gia đình, cá nhân và số lượng bồi thường thiệt hại	Địa chỉ liên hệ	Phân loại			ĐVT	Khối lượng	Mật độ quy chuẩn (cây, con/ha)	Diện tích <=>số cây trồng trong MĐ quy chuẩn (m2)	Số lượng theo mật độ			Cây trồng Vượt mật độ không bồi thường	Cây hàng năm, cây được liệu trồng xen kẽ vượt mật độ (Hỗ trợ 60%)	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
										Trong mật độ (Bồi thường 100%) (Cây, m2)	Trồng chuyên canh vượt mật độ (Hỗ trợ 50%) (Cây)	Trồng xen kẽ vượt mật độ (Hỗ trợ 30%)					
A	B	C	D			E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=4*5*6*8*9	F
23	Lúa					m2	38								7.500	285.000	
29	Hộ bà Vi Thị Tân và ông Đỗ Minh Tuấn	Thôn Khe Mạ, xã Đình Lập														244.850.000	
		Thửa 5, mảnh TĐ 20-2023, diện tích 6598,0m2 + thửa 303 diện tích 1142,2m2 +thửa 5 diện tích 1121,2m2 +thửa 5 diện tích 921,4m2								6.824,2						-	
	1	Thông		ĐKG	<5	cm	Cây	26	2.000	130,0	26				18.000	468.000	
	2	Thông		ĐKG	5-10	cm	Cây	118	2.000	590,0	118				28.000	3.304.000	
	3	Thông		ĐKG	>10-20	cm	Cây	152	2.000	760,0	152				81.000	12.312.000	
	4	Thông		ĐKG	>20-30	cm	Cây	116	2.000	580,0	116				135.000	15.660.000	
	5	Thông		ĐKG	>30	cm	Cây	135	2.000	675,0	135				293.000	39.555.000	
	6	Chè trồng theo luống dài		cho thu hoạch	>5	năm	m. dài	305,1			305,1				58.000	17.695.800	
	7	Xoan		ĐKG	5-10	cm	Cây	3	1.650	18,2	3				24.000	72.000	
	8	Giềng					m2	31						31	14.000	260.400	
	9	Chè trồng phân tán		cho thu hoạch	>5	năm	cây	11	3.300	33,3	11				115.500	1.270.500	
	1	Thuốc nam					khóm	7						7	24.000	100.800	
	2	Sau sau		ĐKG	>10-20	cm	Cây	7							81.000	283.500	
	3	Vối thuốc		ĐKG	5-10	cm	Cây	2			2				24.000	48.000	
	4	Vối thuốc		ĐKG	>20-30	cm	Cây	1			1				117.000	117.000	
	5	Cây mạy càng(họ phượng)		ĐKG	>30	cm	Cây	1							188.000	94.000	
	6	Trám		ĐKG	>25-30	cm	Cây	1	800	12,5	1				1.560.000	1.560.000	
	7	Thanh long		Chiều dài thân	>200	cm	Khóm	2	2.000	10,0	2				175.000	350.000	
	8	Bạch đàn		ĐKG	5-10	cm	Cây	4	1.660	24,1	4				70.000	280.000	
	9	Trầu		ĐKG	>20-30	cm	Cây	1	2.000	5,0	1				533.000	533.000	
	10	Sau sau		ĐKG	>30	cm	Cây	1							293.000	146.500	
	11	Sau sau		ĐKG	>20-30	cm	Cây	1							135.000	67.500	
	12	Lát hoa		ĐKG	<5	cm	Cây	1	1.000	10,0	1				28.000	28.000	
	13	Xoan		ĐKG	>10-20	cm	Cây	4	1.650	24,2	4				66.000	264.000	
	14	Chè trồng phân tán		cho thu hoạch	>5	năm	cây	1300	3.300	3.939,4	1300				115.500	150.150.000	
	15	Trám		ĐKG	>5-10	cm	Cây	1	800	12,5	1				230.000	230.000	
30	Hộ bà Trần Thị Phượng	Khu 4, thị trấn Đình Lập														172.321.000	
		Thửa 237, mảnh TĐ 20-2023, diện tích 1138,5 m² + thửa 8 mảnh TĐ 20-2023, diện tích 2765,0m²								2.200,7							
	1	Thông		ĐKG	<5	cm	Cây	35	2.000	175,0	35				18.000	630.000	

Số TT		Họ, tên hộ gia đình, cá nhân và số lượng bồi thường thiệt hại	Địa chỉ liên hệ	Phân loại			ĐVT	Khối lượng	Mật độ quy chuẩn (cây, con/ha)	Diện tích <=>số cây trồng trong MĐ quy chuẩn (m2)	Số lượng theo mật độ			Cây trồng Vượt mật độ không bồi thường	Cây hàng năm, cây được liệu trồng xen kẽ vượt mật độ (Hỗ trợ 60%)	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
											Trong mật độ (Bồi thường 100%) (Cây, m2)	Trồng chuyên canh vượt mật độ (Hỗ trợ 50%) (Cây)	Trồng xen kẽ vượt mật độ (Hỗ trợ 30%)					
A		B	C	D			E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=4*5*6*8*9	F
	2	Thông		ĐKG	5-10	cm	Cây	51	2.000	255,00	51					28.000	1.428.000	
	3	Thông		ĐKG	>10-20	cm	Cây	119	2.000	595,00	119					81.000	9.639.000	
	4	Thông		ĐKG	>20-30	cm	Cây	150	2.000	750,00	150					135.000	20.250.000	
	5	Thông		ĐKG	>30	cm	Cây	46	2.000	230,00	46					293.000	13.478.000	
	6	Hồi		ĐKG	<2	cm	Cây	415	500			Trồng năm 2023 không được bồi thường theo quy định tại khoản 2, Điều 105 Luật đất đai						
	7	Bưởi		ĐKG	10	cm	Cây	3	500	60,00	3					681.000	2.043.000	
	8	Bưởi		ĐKG	>25	cm	Cây	1	500	20,00	1					1.188.000	1.188.000	
	9	Riềng		Khóm có số cây	<10	cm	Cây	25							25	14.000	210.000	
	10	Riềng		Khóm có số cây	>10	cm	Cây	6							6	14.000	50.400	
	11	Xoài		ĐKG	20	cm	Cây	1	400	25,00	1					1.588.000	1.588.000	
	12	Bạch đàn		ĐKG	5-10	cm	Cây	1	1.660	6,02	1					70.000	70.000	
	13	Bạch đàn		ĐKG	>10-20	cm	Cây	6	1.660	36,14	6					100.000	600.000	
	14	Thuốc nam					Khóm	5							5	24.000	72.000	
	15	Mê gà		ĐKG	>10-20	cm	Cây	1								75.000	75.000	
	16	cây tạp (Trứng ếch)		ĐKG	>10-20	cm	Cây	2				Cây trồng tự nhiên không chăm sóc bảo vệ không được bồi thường						
	17	Sau sau		ĐKG	>10-20	cm	Cây	2								81.000	81.000	CSBV tính 50% đơn giá
	18	Sau sau		ĐKG	>30	cm	Cây	2								293.000	293.000	
	19	Xoan		ĐKG	<5	cm	Cây	4	1.650	24,24	4					8.000	32.000	
	20	Xoan		ĐKG	5-10	cm	Cây	3	1.650	18,18	3					24.000	72.000	
	21	Xoan		ĐKG	>10-20	cm	Cây	1	1.650	6,06	1					66.000	66.000	
		Thửa 8, mảnh TĐ 20-2023, diện tích 852,1 m ² + thửa 8 mảnh TĐ 20-2023, diện tích 368,3m ² + thửa 8 diện tích 710,6m ² + thửa 61 diện tích 104,5m ² + thửa 62 diện tích 23,1m ² tổng = 2,058,6m2								2.050,0								
	22	Tre Dù		Đã ra	lá, cành		Cây	314								7.500	2.355.000	Mạ Pi
	23	Tre Dù		Đã ra	măng		Cây	13								2.500	32.500	Mạ Pi
	24	Hồi		ĐKG	<2	cm	Cây	455	500	0,00		Trồng năm 2023 không được bồi thường theo quy định tại khoản 2, Điều 105 Luật đất đai				115.000		
	25	Hồi		ĐKG	2	cm	Cây	46	500	0,00			46			288.000	3.974.400	
	26	Hồi		ĐKG	3	cm	Cây	14	500	0,00			14			288.000	1.209.600	
	27	Hồi		ĐKG	5	cm	Cây	6	500	0,00			6			288.000	518.400	
	28	Hồi		ĐKG	20	cm	Cây	1	500	20,00	1		0			1.668.000	1.668.000	
	29	Hồi		ĐKG	28	cm	Cây	1	500	20,00	1		0			2.186.000	2.186.000	
	30	Hồi		ĐKG	30	cm	Cây	1	500	20,00	1		0			2.186.000	2.186.000	

Số TT	Họ, tên hộ gia đình, cá nhân và số lượng bồi thường thiệt hại	Địa chỉ liên hệ	Phân loại			ĐVT	Khối lượng	Mật độ quy chuẩn (cây, con/ha)	Diện tích <=>số cây trồng trong MĐ quy chuẩn (m2)	Số lượng theo mật độ			Cây trồng Vượt mật độ không bồi thường	Cây hàng năm, cây được liệu trồng xen kẽ vượt mật độ (Hỗ trợ 60%)	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
										Trong mật độ (Bồi thường 100%) (Cây, m2)	Trồng chuyên canh vượt mật độ (Hỗ trợ 50%) (Cây)	Trồng xen kẽ vượt mật độ (Hỗ trợ 30%)					
A	B	C	D			E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=4*5*6*8*9	F
31	Hồi		ĐKG	25	cm	Cây	5	500	100,00	5		0			2.013.000	10.065.000	
32	Chuối Tây		Trồng từ	>1	năm	Cây	25	2.000	0,00			25			27.000	202.500	
33	Chuối Tây		Trồng từ	<1	năm	Cây	42	2.000	0,00			42			16.000	201.600	
34	Xoan		ĐKG	>10-20	cm	Cây	2	1.650	0,00			2			66.000	39.600	
35	Xoan		ĐKG	5-10	cm	Cây	2	1.650	0,00			2			24.000	14.400	
36	Thông		ĐKG	<5	cm	Cây	25	2.000	0,00			25			18.000	135.000	
37	Thông		ĐKG	5-10	cm	Cây	42	2.000	0,00			42			28.000	352.800	
38	Mít		ĐKG	5	cm	Cây	1	400	0,00			1			112.000	33.600	
39	Mít		ĐKG	13	cm	Cây	1	400	25,00	1		0			627.000	627.000	
40	Nhãn		ĐKG	10	cm	Cây	1	400	25,00	1		0			791.000	791.000	
41	Gỗ tạp		ĐKG	>30	cm	Cây	1								145.000	72.500	áp giá cây gỗ nhóm VIII (cây dâu da xoan)
42	Và		ĐKG	10	cm	Cây	1								211.000	105.500	áp giá cây gỗ nhóm VIII (cây dâu ăn quả) CSBV tính 50% đơn giá
43	Và		ĐKG	20	cm	Cây	2								333.000	333.000	
44	Vối thuốc		ĐKG	20	cm	Cây	1					1			66.000	19.800	CSBV tính 50% đơn giá
45	Sầu sầu		ĐKG	10	cm	Cây	1								28.000	14.000	
46	Sầu sầu		ĐKG	18	cm	Cây	1								81.000	40.500	
47	Sầu sầu		ĐKG	30	cm	Cây	1								135.000	67.500	
48	Sầu sầu		ĐKG	>30	cm	Cây	2								293.000	293.000	
49	Riềng					m2	2							2	14.000	16.800	
50	Trám		ĐKG	>30	cm	Cây	1	800	12,50	1		0			1.900.000	1.900.000	
51	Trám		ĐKG	17	cm	Cây	1	800	12,50	1		0			1.070.000	1.070.000	
52	Bạch đàn		ĐKG	2-5	cm	Cây	5	1.660	0,00			5			30.000	45.000	
53	Bạch đàn		ĐKG	>5-10	cm	Cây	6	1.660	0,00			6			70.000	126.000	
54	Bạch đàn		ĐKG	>10-20	cm	Cây	2	1.660	0,00			2			100.000	60.000	
55	Bưởi		ĐKG	<2	cm	Cây	1	500	0,00			1			66.000	19.800	
56	Bưởi		ĐKG	5	cm	Cây	1	500	0,00			1			182.000	54.600	
57	Bưởi		ĐKG	10	cm	Cây	1	500	20,00	1		0			681.000	681.000	
58	Hồi		ĐKG	<2	cm	Cây	28	500	0,00		Trồng năm 2023 không được bồi thường theo quy định tại khoản 2, Điều 105 Luật đất đai				115.000		
59	Bưởi		ĐKG	2	cm	Cây	1	500	0,00			1			182.000	54.600	
60	Bưởi		ĐKG	6	cm	Cây	85	500	1640,00	82		3			681.000	56.454.900	
61	Bưởi		ĐKG	>25	cm	Cây	3	500	60,00	3		0			1.188.000	3.564.000	
62	Bưởi		ĐKG	5	cm	Cây	8	500	0,00			8			182.000	436.800	

Số TT	Họ, tên hộ gia đình, cá nhân và số lượng bồi thường thiệt hại	Địa chỉ liên hệ	Phân loại			ĐVT	Khối lượng	Mật độ quy chuẩn (cây, con/ha)	Diện tích <=>số cây trồng trong MĐ quy chuẩn (m2)	Số lượng theo mật độ			Cây trồng Vượt mật độ không bồi thường	Cây hàng năm, cây được liệu trồng xen kẽ vượt mật độ (Hỗ trợ 60%)	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
										Trong mật độ (Bồi thường 100%) (Cây, m2)	Trồng chuyên canh vượt mật độ (Hỗ trợ 50%) (Cây)	Trồng xen kẽ vượt mật độ (Hỗ trợ 30%)					
A	B	C	D			E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=4*5*6*8*9	F
63	Bưởi		ĐKG	3	cm	Cây	6	500	0,00			6			182.000	327.600	
64	Bưởi		ĐKG	8	cm	Cây	18	500	0,00			18			681.000	3.677.400	
65	Bưởi		ĐKG	15	cm	Cây	1	500	20,00	1		0			1.104.000	1.104.000	
66	Dứa		Trồng từ	>1	năm	Cây	3	60.000	0,00			3			3.800	3.420	
67	Riềng					m2	1							1	14.000	8.400	
68	Tre Mai		Đã ra	lá, cành		Cây	10								18.500	185.000	
69	Tre Mai		Đã ra	măng		Cây	5								6.500	32.500	
70	Nghệ					m2	1							1	14.000	8.400	
71	Sung đại		ĐKG	>10-15	cm	Cây	1								200.000	100.000	Chăm sóc bảo vệ tính 50% đơn giá
72	Chanh ta		ĐKG	<2	cm	Cây	2	850	0,00			2			51.000	30.600	
73	Chè hoa vàng		ĐKG	2-5	cm	Cây	9	2.500	0,00			9			71.000	191.700	
74	Ớt					Cây	3							3	18.000	32.400	
75	Nhãn		ĐKG	>30	cm	Cây	1	400	25,00	1		0			2.355.000	2.355.000	
76	Quất		ĐKG	5	cm	Cây	1	1.200	0,00			1			142.000	42.600	
77	Mê gà		ĐKG	>10-20	cm	Cây	1					1			75.000	22.500	
78	Đào ăn quả		ĐKG	10	cm	Cây	2	500	0,00			2			568.000	340.800	
79	Mít		ĐKG	3	cm	Cây	1	400	0,00			1			112.000	33.600	
80	Mít		ĐKG	4	cm	Cây	2	400	0,00			2			112.000	67.200	
81	Mít		ĐKG	5	cm	Cây	1	400	0,00			1			112.000	33.600	
82	Mít		ĐKG	6	cm	Cây	3	400	0,00			3			462.000	415.800	
83	Mít		ĐKG	7	cm	Cây	2	400	0,00			2			462.000	277.200	
84	Mít		ĐKG	8	cm	Cây	1	400	0,00			1			462.000	138.600	
85	Mít		ĐKG	10	cm	Cây	3	400	0,00			3			462.000	415.800	
86	Thông		ĐKG	5-10	cm	Cây	1	3.000	0,00			1			28.000	8.400	
87	Đu đủ			đang có quả		Cây	3	2.000	0,00			3			234.000	210.600	
88	Chuối Tây		Trồng từ	>1	năm	Cây	40	2.000	0,00			40			27.000	324.000	
89	Chuối Tây		Trồng từ	<1	năm	Cây	76	2.000	0,00			76			16.000	364.800	
90	Chuối Tây		Đã ra	có quả		Cây	2	2.000	0,00			2			103.000	61.800	
91	Bơ		ĐKG	10	cm	Cây	2	400	50,00	2		0			701.000	1.402.000	
92	Bưởi		ĐKG	10	cm	Cây	2	400	0,00			2			681.000	408.600	
	Thửa 237, mảnh TD 21-2023, diện tích 147,6 m²								150,00								
93	Sắn					m2	147,6							147,6	5.500	487.080	
94	Bưởi		ĐKG	>5-10	cm	Cây	61	400	150,00	6		55			681.000	15.322.500	

PHỤ LỤC IV:
BIỂU CHI TIẾT BỒI THƯỜNG MỘ, CÔNG TRÌNH VÀ VẬT KIẾN TRÚC

Dự án Cụm công nghiệp Đình Lập

(Kèm theo Quyết định số: 170/QĐ-UBND ngày 29/7/2025 của Ủy ban nhân dân xã Đình Lập)

(ĐVT: Đồng)

Số TT	Họ tên hộ gia đình, cá nhân; Loại nhà, công trình và vật kiến trúc	Phân loại nhà, công trình và vật kiến trúc; Địa chỉ	Đơn vị tính	Kích thước			Số lượng, khối lượng	Hệ số gạch bê tông	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
				Dài	Rộng	Cao/ sâu/ dày					
A	B	C	1	2	3	4	5		6	7=(5*6)	D
		Tổng cộng								48.880.682	
1	Bà La Thị Tới (đại diện hộ ông Lành Văn Lũ và và hộ bà La Thị Tới									5.432.400	
1	Vòi nước HDPE loại phi 20 dài 720m	Công văn số 26/KTHTĐT ngày 14/4/2025 của Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị huyện	m				720		7.545	5.432.400	
2	Hộ ông Bé Văn Đài, vợ Mã Thị Thu									7.545.000	
1	Vòi nước HDPE loại phi 20 dài 1000m	Công văn số 26/KTHTĐT ngày 14/4/2025 của Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị huyện	m				1000		7.545	7.545.000	
3	Nhóm hộ Vi Văn Điệp, Lộc văn Hùng, Nông Văn Nam, Vi Thị Vượng, Đỗ Minh Tuấn									35.903.282	
1	Rãnh nước đổ bê tông (0,1*1,2*11)+(0,7*1,2*0,1)	Khối bê tông không cốt thép	m³				1,404		1.593.000	2.236.572	
2	Kè đổ bê tông (11*0,2*0,2)+(0,7*0,2*0,2)	Khối bê tông không cốt thép	m³				0,468		1.593.000	745.524	
3	Kè xây gạch 11*0,6*0,14	Khối xây gạch	m³				0,924		1.562.000	1.443.288	

Số TT	Họ tên hộ gia đình, cá nhân; Loại nhà, công trình và vật kiến trúc	Phân loại nhà, công trình và vật kiến trúc; Địa chỉ	Đơn vị tính	Kích thước			Số lượng, khối lượng	Hệ số gạch bê tông	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
				Dài	Rộng	Cao/ sâu/ dày					
4	Đường bê tông 11*0,1*1,5	Khối bê tông không cốt thép	m ³				1,65		1.593.000	2.628.450	
5	Kè xây gạch (4,5*0,14*1,5)+(7*1,3*0,14)	Khối xây gạch	m ³				2,219		1.562.000	3.466.078	
6	Cột cầu đổ bê tông cốt thép (0,6*0,4*1,5)*2 cột	Khối bê tông cốt thép	m ³				0,72		3.664.000	2.638.080	
7	Dầm cầu đổ bê tông cốt thép (4*0,3*0,2)*2	Khối bê tông cốt thép	m ³				0,48		3.664.000	1.758.720	
8	Mặt cầu đổ bê tông cốt thép (2,3*0,14*4	Khối bê tông cốt thép	m ³				1,288		3.664.000	4.719.232	
9	Đáy cầu đổ bê tông cốt thép 3,7*2,7*0,1	Khối bê tông cốt thép	m ³				0,999		3.664.000	3.660.336	
10	Đáy cầu đổ bê tông 1,7*0,3*0,4	Khối bê tông không cốt thép	m ³				0,204		1.593.000	324.972	
11	Đường bê tông (7*4,3*0,1)+(23,5*2*0,1)	Khối bê tông không cốt thép	m ³				7,71		1.593.000	12.282.030	

Phụ lục V
BIỂU HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, CHUYÊN ĐỔI NGHỀ VÀ TÌM KIẾM VIỆC LÀM
Dự án Cụm công nghiệp Đình Lập

(Kèm theo Quyết định số: 170/QĐ-UBND ngày 29/7/2025 của Ủy ban nhân dân xã Đình Lập)

(ĐVT: Đồng)

Số TT	Họ tên hộ gia đình, cá nhân; Loại đất hỗ trợ	Địa chỉ thường trú	Mảnh trích đo	Số Thửa	Diện tích không được hỗ trợ	Diện tích được hỗ trợ	Phân loại	Mã loại đất hỗ trợ	Đơn giá	Tỷ lệ hỗ trợ (lần)	Thành tiền	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>				<i>3,0</i>	<i>I</i>		<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6=5x4x3</i>	<i>D</i>
	CỘNG TỔNG				#REF!	41.906,4					4.850.949.000	
1	Hộ ông Vi Văn Đồng, vợ Hoàng Thị Kim Hoạt	Khu 3, xã Đình Lập				3.466,0					740.527.200	
<i>I</i>	Đất trồng lúa		19-2023	56		421,8	VT1	LUK	54.000	4	91.108.800	
<i>2</i>	Đất trồng lúa		19-2023	65		33,1	VT1	LUK	54.000	4	7.149.600	
<i>3</i>	Đất trồng lúa		19-2023	66		718,9	VT1	LUK	54.000	4	155.282.400	
<i>4</i>	Đất trồng lúa		19-2023	81		768,6	VT1	LUK	54.000	4	166.017.600	
<i>5</i>	Đất trồng lúa		19-2023	89		654,7	VT1	LUK	54.000	4	141.415.200	
<i>6</i>	Đất trồng cây hằng năm khác		19-2023	90		57,1	VT1	BHK	48.000	4	10.963.200	
<i>7</i>	Đất trồng lúa		19-2023	104		671,0	VT1	LUK	54.000	4	144.936.000	
<i>8</i>	Đất trồng cây lâu năm		19-2023	225		140,8	VT1	CLN	42.000	4	23.654.400	
2	Hộ bà Nguyễn Thị Minh	Thôn Khe Mạ, xã Đình Lập				5.358,5					652.683.600	
<i>I</i>	Đất rừng sản xuất		19-2023	228		1.494,6	nhóm II	RSX	7.000	2	20.924.400	
<i>2</i>	Đất trồng cây lâu năm		19-2023	228		2.381,0	VT1	CLN	42.000	4	400.008.000	
						547,6	VT2	CLN	37.000	4	81.044.800	
<i>3</i>	Đất trồng cây lâu năm		20-2023	229		614,1	VT1	LNK	42.000	4	103.168.800	
						321,2	VT2		37.000	4	47.537.600	
3	Hộ bà Hoàng Thị Thu	Khu 8, xã Đình Lập				21,8					4.708.800	
<i>I</i>	Đất trồng lúa (ngoài ranh giới GPMB)		20-2023	119		21,8	VT1	LUA	54.000	4	4.708.800	
4	Hộ bà Đặng Thị Kiên	Thôn Khe Mạ, xã Đình Lập			#REF!							
<i>I</i>	Hiện trạng cây tạp, cây bụi		19 - 2023	228	#REF!				Không được BT về đất, không đủ điều kiện hỗ trợ			

Số TT	Họ tên hộ gia đình, cá nhân; Loại đất hỗ trợ	Địa chỉ thường trú	Mảnh trích đo	Số Thửa	Diện tích không được hỗ trợ	Diện tích được hỗ trợ	Phân loại	Mã loại đất hỗ trợ	Đơn giá	Tỷ lệ hỗ trợ (lần)	Thành tiền	Ghi chú
2	Hiện trạng cây tạp, cây bụi		21-2023	46	#REF!				Không được BT về đất, không đủ điều kiện hỗ trợ			
5	Hộ bà Vương Thị Lực	Thôn Khe Mạ, xã Đình Lập				797,6					27.097.400	
1	Đất trồng cây hằng năm khác		16-2024	299		89,5	VT1	BHK	48.000	4	17.184.000	
2	Đất rừng sản xuất		19-2023	228		708,1	Nhóm II	RSX	7.000	2	9.913.400	
6	Hộ ông Vi Văn Dũng, vợ Sầm Thị Hiền	Thôn Phạt Chỉ, xã Đình Lập				1.605,0					22.470.000	
1	Đất rừng sản xuất		19 - 2023	228		365,0	Nhóm II	RSX	7.000	2	5.110.000	
2	Đất rừng sản xuất		20 - 2023	228		493,2	Nhóm II	RSX	7.000	2	6.904.800	
3	Đất rừng sản xuất		20 - 2023	229		746,8	Nhóm II	RSX	7.000	2	10.455.200	
7	Hộ ông Lý Bá Thụ, vợ Trần Thị Thít	Thôn Khe Mạ, xã Đình Lập			#REF!	2.606,9					36.496.600	
1	Đất rừng sản xuất		19-2023	228		884,3	Nhóm II	RSX	7.000	2	12.380.200	
2	Đất rừng sản xuất		20-2023	228		452,2	Nhóm II	RSX	7.000	2	6.330.800	
3	Đất rừng sản xuất		20-2023	229		1.216,4	Nhóm II	RSX	7.000	2	17.029.600	
4	Đất rừng sản xuất		20-2023	229		54,0	Nhóm II	RSX	7.000	2	756.000	
5	Hiện trạng cây cỏ, cây bụi		20-2023	118	#REF!			Không đủ điều kiện bồi thường, không được hỗ trợ			0	
8	Hộ ông Hoàng Phi Dũng, vợ Sầm Thị Hải	Khu 8, xã Đình Lập, huyện Đình Lập			1.536,2						0	
1	Đất trồng cây lâu năm		20-2023	170	333,7		VT1	CLN	Hộ gia đình không trực tiếp sản xuất nông nghiệp, không được hỗ trợ		0	
2	Đất trồng cây lâu năm		20-2023	229	176,1		VT1	CLN			0	
3	Đất rừng sản xuất		20-2023	229	359,3		Nhóm II	RSX			0	
4	Đất rừng sản xuất		20-2023	229	667,1		Nhóm II	RSX			0	
9	Hộ ông Nông Hồng Tuân	Thôn Khe Mạ, xã Đình Lập			#REF!	2.901,2					225.637.600	
1	Đất trồng cây lâu năm		19-2023	228		365,5	VT1	CLN	42.000	4	61.404.000	
						960,7	VT2	CLN	37.000	4	142.183.600	

Số TT	Họ tên hộ gia đình, cá nhân; Loại đất hỗ trợ	Địa chỉ thường trú	Mảnh trích đo	Số Thửa	Diện tích không được hỗ trợ	Diện tích được hỗ trợ	Phân loại	Mã loại đất hỗ trợ	Đơn giá	Tỷ lệ hỗ trợ (lần)	Thành tiền	Ghi chú
2	Hiện trạng cây cỏ, cây bụi		19-2023	228	#REF!			Không đủ điều kiện bồi thường, không được hỗ trợ				
3	Đất rừng sản xuất		20-2023	229		209,9	Nhóm II	RSX	7.000	2	2.938.600	
4	Đất rừng sản xuất		20-2023	229		544,1	Nhóm II	RSX	7.000	2	7.617.400	
5	Đất rừng sản xuất		20-2023	229		821,0	Nhóm II	RSX	7.000	2	11.494.000	
6	Hiện trạng cây cỏ, cây bụi		20-2023	229	#REF!		Nhóm II	Không đủ điều kiện bồi thường, không được hỗ trợ			0	
10	Hộ ông Lý Bá Tùng, vợ Vi Thị Hương	Thôn Khe Mạ, xã Đình Lập			1.685,2						0	
1	Đất trồng cây lâu năm		20-2023	229	59,6			CLN	Hộ gia đình không trực tiếp sản xuất nông nghiệp, không được hỗ trợ			
2	Đất rừng sản xuất		20-2023	229	1.514,1			RSX				0
3	Đất trồng lúa		20-2023	163	111,5			LUA				0
11	Hộ bà Lý Thị Kiên	Thôn Phật Chỉ, xã Đình Lập				127,2					18.825.600	
1	Đất trồng cây lâu năm		19 - 2023	175		11,4	VT2	CLN	37.000	4	1.687.200	
2	Đất trồng cây lâu năm		19 - 2023	176		115,8	VT2	CLN	37.000	4	17.138.400	
12	Hộ bà Trương Thị Nhu	Khu 4, xã Đình Lập				131,7					22.125.600	
1	Đất trồng lúa		19-2023	190		29,4	VT3	LUK	42.000	4	4.939.200	
2	Đất trồng lúa		19-2023	191		102,3	VT3	LUK	42.000	4	17.186.400	
13	Hộ bà Trần Thị Phụng	Khu 4, xã Đình Lập			1.428,2						0	
1	Đất trồng lúa		20-2023	175	30,5		VT1	LUA	Hộ gia đình không trực tiếp sản xuất nông nghiệp, không được hỗ trợ			
2	Đất trồng lúa		20-2023	176	33,5		VT1	LUA				0
3	Đất trồng cây lâu năm		20-2023	188	74,2		VT1	CLN				
4	Đất rừng sản xuất		20-2023	229	1.091,7		Nhóm II	RSX				0
5	Đất trồng cây lâu năm		20-2023	229	58,3		VT1	CLN				0
6	Đất trồng lúa		21-2023	1	116,9		VT3	LUA				0
7	Đất trồng cây lâu năm		20-2023	62	23,1		VT3	CLN				
14	Bà Lý Thanh Thu	Khu 4, xã Đình Lập				1.367,4					246.302.400	
1	Đất trồng lúa		20-2023	189		345,4	VT1	LUK	54.000	4	74.606.400	
2	Đất trồng lúa		21-2023	179		473,6	VT3	LUK	42.000	4	79.564.800	

Số TT	Họ tên hộ gia đình, cá nhân; Loại đất hỗ trợ	Địa chỉ thường trú	Mảnh trích đo	Số Thửa	Diện tích không được hỗ trợ	Diện tích được hỗ trợ	Phân loại	Mã loại đất hỗ trợ	Đơn giá	Tỷ lệ hỗ trợ (lần)	Thành tiền	Ghi chú
3	Đất trồng lúa		21-2023	4		548,4	VT3	LUK	42.000	4	92.131.200	
15	Hộ ông Nông Văn Nhân, vợ Mã Thị Ngân	Thôn Khe Mạ, xã Đình Lập				231,8					44.505.600	
1	Đất trồng cây hằng năm khác		20-2023	251		231,8	VT1	BHK	48.000	4	44.505.600	
16	Hộ ông Vi Đình Thu, vợ Nguyễn Thị Vịnh	Thôn Phạt Chi, xã Đình Lập			191,5							
1	Đất trồng lúa		20-2023	114	191,5		VT1	LUK	Hộ gia đình không trực tiếp sản xuất nông nghiệp, không được hỗ trợ			
17	Hộ ông : Lý Tuấn Đạt, vợ Mã Thị Sen	Thôn Khe Mạ, xã Đình Lập				1.335,8					163.291.800	
1	Đất trồng cây lâu năm		16-2024	301		506,2	VT1, nhóm II	CLN	42.000	4	85.041.600	
2	Đất trồng cây lâu năm		16-2024	301		233,3	VT1, nhóm II	CLN	42.000	4	39.194.400	
3	Đất rừng sản xuất		20-2023	228		396,9	Nhóm II	RSX	7.000	2	5.556.600	
4	Đất trồng cây lâu năm		20-2023	228		199,4	VT1, nhóm II	CLN	42.000	4	33.499.200	
18	Hộ bà Vi Thị Hoài	Thôn Khe Mạ, xã Đình Lập			#REF!	176,9					2.476.600	
1	Hiện trạng cây có, cây bụi		19-2023	228	#REF!		0	Không đủ điều kiện bồi thường, không được hỗ trợ			0	
2	Đất rừng sản xuất		19-2023	228		148,0	Nhóm II	RSX	7.000	2	2.072.000	
3	Đất rừng sản xuất		19-2023	300		28,9	Nhóm II	RSX	7.000	2	404.600	
19	Hộ ông Lý Huân, vợ Nông Thị Dung	Thôn Khe Mạ, xã Đình Lập				2.097,1					346.634.400	
1	Đất trồng cây hằng năm khác		20-2023	236		309,5	VT1	HNK	48.000	4	59.424.000	
2	Đất trồng lúa		21-2023	15		72,6	VT3	LUA	42.000	4	12.196.800	
3	Đất trồng cây hằng năm khác		21-2023	16		84,7	VT3	HNK	36.000	4	12.196.800	
4	Đất trồng lúa		21-2023	17		55,4	VT3	LUA	42.000	4	9.307.200	
5	Đất trồng lúa		21-2023	19		280,6	VT3	LUA	42.000	4	47.140.800	

Số TT	Họ tên hộ gia đình, cá nhân; Loại đất hỗ trợ	Địa chỉ thường trú	Mảnh trích đo	Số Thửa	Diện tích không được hỗ trợ	Diện tích được hỗ trợ	Phân loại	Mã loại đất hỗ trợ	Đơn giá	Tỷ lệ hỗ trợ (lần)	Thành tiền	Ghi chú
	6	Đất trồng cây hằng năm khác		21-2023	22	75,8	VT3	BHK	36.000	4	10.915.200	
	7	Đất trồng cây hằng năm khác		21-2023	24	71,8	VT3	BHK	36.000	4	10.339.200	
	8	Đất trồng lúa		21-2023	25	105,6	VT3	LUA	42.000	4	17.740.800	
	9	Đất trồng lúa		21-2023	27	82,5	VT3	LUA	42.000	4	13.860.000	
	10	Đất trồng lúa		21-2023	29	188,7	VT3	LUA	42.000	4	31.701.600	
	11	Đất trồng lúa		21-2023	31	456,1	VT3	LUA	42.000	4	76.624.800	
	12	Đất trồng cây hằng năm khác		21-2023	23	120,9	VT3	BHK	36.000	4	17.409.600	
	13	Đất trồng cây hằng năm khác		21-2023	34	192,9	VT3	BHK	36.000	4	27.777.600	
21	Hộ ông Mai Xuân Tú, vợ Lành Thị Đoan	Khu 3, xã Đình Lập				79,6					15.283.200	
	1	Đất trồng cây hằng năm khác		16-2024	299	79,6	VT1	BHK	48.000	4	15.283.200	
22	Hộ bà Vi Thị Bằng	Khu 3, xã Đình Lập				1.245,0					209.160.000	
	1	Đất trồng cây lâu năm		16-2024	299	993,3	VT1	CLN	42.000	4	166.874.400	
	2	Đất trồng cây lâu năm		19-2023	228	251,7	VT1	CLN	42.000	4	42.285.600	
23	Hộ ông Lại Vĩnh Thái, vợ Lưu Thị Ngọc	Thôn Phạt Chỉ, xã Đình Lập				1.359,8					19.037.200	
	1	Đất rừng sản xuất		16-2024	232	1.359,8	Nhóm II	RSX	7.000	2	19.037.200	
24	Hộ bà Phương Thị Hanh	Thôn Khe Mạ, xã Đình Lập				933,5					13.069.000	
	1	Đất rừng sản xuất		20-2023	229	933,5	Nhóm II	RSX	7.000	2	13.069.000	
25	Hộ ông Nông Quang Chúc, vợ Hà Thị Tuyết	Khu 4, xã Đình Lập				114,5					1.603.000	
	1	Đất rừng sản xuất		16-2024	299	114,5	Nhóm II	RSX	7.000	2	1.603.000	
26	Hộ ông Lý Văn Chèo, vợ Vi Thị Tuấn	Thôn Khe Mạ, xã Đình Lập			#REF!	2.541,3					539.728.800	
	1	Đất trồng lúa		20-2023	265	96,5	VT1	LUK	54.000	4	20.844.000	
	2	Đất trồng cây hằng năm khác		20-2023	28	58,3	VT1	BHK	48.000	4	11.193.600	

Số TT	Họ tên hộ gia đình, cá nhân; Loại đất hỗ trợ	Địa chỉ thường trú	Mảnh trích đo	Số Thửa	Diện tích không được hỗ trợ	Diện tích được hỗ trợ	Phân loại	Mã loại đất hỗ trợ	Đơn giá	Tỷ lệ hỗ trợ (lần)	Thành tiền	Ghi chú
3	Đất trồng cây hằng năm khác		20-2023	29		36,2	VT1	BHK	48.000	4	6.950.400	
4	Đất trồng cây hằng năm khác		20-2023	40		32,3	VT1	BHK	48.000	4	6.201.600	
5	Đất trồng cây hằng năm khác		20-2023	56		33,6	VT1	BHK	48.000	4	6.451.200	
6	Đất trồng cây hằng năm khác		20-2023	55		36,8	VT1	BHK	48.000	4	7.065.600	
7	Đất trồng cây hằng năm khác		20-2023	66		52,9	VT1	BHK	48.000	4	10.156.800	
8	Đất trồng lúa		20-2023	6		203,4	VT1	LUK	54.000	4	43.934.400	
9	Đất trồng lúa		20-2023	5		59,1	VT1	LUK	54.000	4	12.765.600	
10	Đất trồng lúa		20-2023	8		130,7	VT1	LUK	54.000	4	28.231.200	
11	Đất trồng cây hằng năm khác		20-2023	10		85,3	VT1	BHK	48.000	4	16.377.600	
12	Đất trồng lúa		20-2023	27		1.271,8	VT1	LUK	54.000	4	274.708.800	
13	Đất trồng lúa		20-2023	54		396,8	VT1	LUK	54.000	4	85.708.800	
14	Đất trồng cây hằng năm khác		20-2023	257		47,6	VT1	BHK	48.000	4	9.139.200	
15	Hiện trạng cây cỏ, cây tạp		21-2023	44	#REF!		VT3		Không đủ điều kiện bồi thường, không được hỗ trợ			
27	Hộ ông Vi Văn Diệp, vợ Phan Thị Thành	Thôn Khe Mạ, xã Đình Lập				2.014,7					417.009.200	
1	Đất trồng lúa		20-2023	264		735,6	VT1	LUA	54.000	4	158.889.600	
2	Đất trồng lúa		20-2023	4		787,8	VT1	LUA	54.000	4	170.164.800	
3	Đất trồng lúa		20-2023	39		76,8	VT1	LUA	54.000	4	16.588.800	
						192,5	VT2		48.000	4	36.960.000	
4	Đất trồng cây lâu năm		20-2023	53		40,1	VT1	LNK	42.000	4	6.736.800	
						144,5	VT2		37.000	4	21.386.000	
5	Đất trồng cây hằng năm khác		20-2023	65		37,4	VT2	BHK	42.000	4	6.283.200	
28	Hộ bà Trần Thị Hồng	Thôn Phạt Chỉ, xã Đình Lập				80,3					13.490.400	
1	Đất trồng cây lâu năm		16-2024	299		80,3	VT1	CLN	42.000	4	13.490.400	
29	Hộ ông Vi Văn Tuấn, vợ Hứa Thị Bắc	Thôn Khe Mạ, xã Đình Lập				2.159,1					430.833.800	
1	Đất trồng cây hằng năm khác		20-2023	9		155,7	VT1	BHK	48.000	4	29.894.400	
2	Đất trồng cây hằng năm khác		20-2023	12		30,6	VT1	BHK	48.000	4	5.875.200	
3	Đất trồng lúa		20-2023	137		300,6	VT1	LUK	54.000	4	64.929.600	
4	Đất trồng lúa		20-2023	72		218,4	VT1	LUK	54.000	4	47.174.400	
5	Đất trồng lúa		20-2023	73		1.188,3	VT1	LUK	54.000	4	256.672.800	

Số TT	Họ tên hộ gia đình, cá nhân; Loại đất hỗ trợ	Địa chỉ thường trú	Mảnh trích đo	Số Thửa	Diện tích không được hỗ trợ	Diện tích được hỗ trợ	Phân loại	Mã loại đất hỗ trợ	Đơn giá	Tỷ lệ hỗ trợ (lần)	Thành tiền	Ghi chú
6	Đất trồng cây hằng năm khác		21-2023	177		126,8	VT1	BHK	48.000	4	24.345.600	
7	Đất rừng sản xuất		20-2023	229		138,7	Nhóm II	RSX	7.000	2	1.941.800	
30	Hộ ông Nông Xuân Tứ, vợ Bê Thị Niên	Thôn Khe Mạ, xã Đình Lập				53,3					8.954.400	
1	Đất trồng cây lâu năm		21-2023	92		53,3	VT1	CLN	42.000	4	8.954.400	
31	Hộ ông Lý Văn Loan	Khu1, xã Đình Lập				61,9					11.884.800	
1	Đất trồng cây hằng năm khác		21-2023	92		61,9	VT1	BHK	48.000	4	11.884.800	
32	Hộ ông Lộc Văn Hùng, vợ Phan Thị Ái	Thôn Khe Mạ, xã Đình Lập				668,5					98.938.000	
1	Đất trồng cây lâu năm		21-2023	20		429,9	VT2	LNK	37.000	4	63.625.200	
2	Đất trồng cây lâu năm		21-2023	20		238,6	VT2	LNK	37.000	4	35.312.800	
33	Hộ ông Trần Hữu Khương, vợ Lý Thị Lùng	Thôn Khe Mạ, xã Đình Lập				526,6					67.404.800	
1	Đất trồng cây lâu năm		20-2023	257		263,0	VT3	CLN	32.000	4	33.664.000	
2	Đất trồng cây lâu năm		21-2023	271		263,6	VT3	CLN	32.000	4	33.740.800	
34	Hộ bà Trần Thị Hòa	Thôn Khe Mạ, xã Đình Lập			#REF!	1.572,8					324.352.800	
1	Đất trồng cây hằng năm khác		20-2023	273		37,4	VT1	BHK	48.000	4	7.180.800	
2	Đất trồng lúa		20-2023	87		336,2	VT1	LUA	54.000	4	72.619.200	
3	Đất trồng lúa		20-2023	89		241,1	VT1	LUA	54.000	4	52.077.600	
4	Đất trồng lúa		20-2023	85		85,8	VT1	LUA	54.000	4	18.532.800	
5	Đất trồng lúa		20-2023	116		38,1	VT1	LUA	54.000	4	8.229.600	
6	Hiện trạng cây cỏ, cây bụi		20-2023	272	#REF!		VT1		Không đủ điều kiện bồi thường, không được hỗ trợ			
7	Đất trồng cây hằng năm khác		20-2023	116		42,0	VT1	BHK	48.000	4	8.064.000	
8	Đất trồng lúa		20-2023	90		94,0	VT1	LUA	54.000	4	20.304.000	
9	Đất trồng lúa		20-2023	91		225,2	VT1	LUA	54.000	4	48.643.200	
10	Đất trồng lúa		20-2023	121		29,7	VT1	LUA	54.000	4	6.415.200	
11	Hiện trạng trồng cây chuối		20-2023	117	#REF!		VT1		Không đủ điều kiện bồi thường, không được hỗ trợ			
12	Hiện trạng trồng cây chuối		20-2023	118	#REF!		VT1					
13	Đất trồng cây hằng năm khác		21-2023	1		67,2	VT1	BHK	48.000	4	12.902.400	
14	Đất trồng cây hằng năm khác		21-2023	5		52,7	VT2	BHK	42.000	4	8.853.600	

Số TT	Họ tên hộ gia đình, cá nhân; Loại đất hỗ trợ	Địa chỉ thường trú	Mảnh trích đo	Số Thửa	Diện tích không được hỗ trợ	Diện tích được hỗ trợ	Phân loại	Mã loại đất hỗ trợ	Đơn giá	Tỷ lệ hỗ trợ (lần)	Thành tiền	Ghi chú
15	Hiện trạng cây tạp		21-2023	20	#REF!		VT2		Không đủ điều kiện bồi thường, không được hỗ trợ			
16	Hiện trạng vách đá cây tạp		21-2023	20	#REF!		VT2					
17	Hiện trạng vách đá cây tạp		21-2023	217	#REF!		VT2					
18	Đất trồng cây hằng năm khác		21-2023	193		88,1	VT1	BHK	48.000	4	16.915.200	
19	Đất trồng cây hằng năm khác		21-2023	108		170,2	VT1	BHK	48.000	4	32.678.400	
20	Hiện trạng cây cỏ, cây bụi		21-2023	107	#REF!		VT1		Không đủ điều kiện bồi thường, không được hỗ trợ			
21	Đất trồng cây lâu năm		21-2023	92		65,1	VT1	CLN	42.000	4	10.936.800	
35	Hộ bà Vi Thị Tân và ông Đỗ Minh Tuấn	Thôn Khe Mạ, xã Đình Lập				5.960,6					83.448.400	
1	Đất rừng sản xuất		678/TLMTĐ	5		5.960,6	Nhóm III	RSX	7.000	2	83.448.400	
36	Hộ ông Bé Văn Đài, vợ Mã Thị Thu	Khu 3, thị trấn Đình Lập				205,5					29.592.000	
1	Đất trồng cây hằng năm khác		19-2023	298		205,5	VT3	BHK	36.000	4	29.592.000	
37	Hộ ông Lý Thế Vũ, vợ Nguyễn Thị Hiền	Thôn Khe Mạ, xã Đình Lập				104,5					13.376.000	
1	Đất trồng cây lâu năm		20-2023	61		104,5	VT3	CLN	32.000	4	13.376.000	

Phụ lục VI: BIỂU CHI TIẾT CÁC TRƯỜNG HỢP HỖ TRỢ KHÁC VỀ ĐẤT Dự án Cụm công nghiệp Đình Lập (Kèm theo Quyết định số: 170/QĐ-UBND ngày 29/7/2025 của Ủy ban nhân dân xã Đình Lập)																		
STT		Họ và tên người có đất thu hồi	Địa chỉ thường trú	Theo Mảnh trích đo ĐC				Theo Bản đồ địa chính			Địa chỉ thửa đất	Xác nhận của UBND xã Đình Lập về nguồn gốc; thời điểm sử dụng đất; loại đất; việc sử dụng đất ổn định, tình trạng tranh chấp và các giấy tờ liên quan đối với thửa đất; Giấy tờ về quyền sử dụng đất	Kết quả kiểm tra hồ sơ địa chính và các giấy tờ pháp lý liên quan	Loại đất hỗ trợ	Diện tích (m2)	Đơn giá	Thành tiền (VND)	Ghi chú
				Số tờ	Số thửa	Vị trí, nhóm	Hiện trạng SD đất	Số tờ	Số thửa	Loại đất								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	16	17	18	19=17*18*50%	20
TỔNG CỘNG															11.601,8		78.379.550	
1		Hộ ông Bế Văn Đài, vợ Mã Thị Thu	Khu 3, thị trấn Đình Lập												4.209,4		75.769.200	
	1	Đất trồng cây hằng năm khác		19-2023	232	VT3	ngô	5	232	RSX	Thôn Phất Chi	Đất gia đình khai phá trồng ngô từ năm 1999 sử dụng đến nay	Thuộc một phần diện tích đất UBND tính cho Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập thuê đất tại Quyết định số 392/QĐ-UBND ngày 26/02/2018 và được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 1145/QĐ-UBND ngày 24/6/2019	BHK	184,3	36.000	3.317.400	Hỗ trợ 50% giá đất theo khoản 2 Điều 1, Quyết định số 2152/QĐ-UBND ngày 30/11/2024
	2	Đất trồng cây hằng năm khác		19-2023	232	VT3	ngô	5	232	RSX		Đất gia đình khai phá trồng ngô từ năm 1999 sử dụng đến nay		BHK	758,7	36.000	13.656.600	
	3	Đất trồng cây hằng năm khác		19-2023	295	VT3	sắn	5	295	RSX		Đất gia đình khai phá trồng sắn từ năm 1999 sử dụng đến nay		BHK	339,4	36.000	6.109.200	
	4	Đất trồng cây hằng năm khác		19-2023	232	VT3	sắn	5	232	RSX		Đất gia đình khai phá trồng sắn từ năm 1999 sử dụng đến nay		BHK	2927,0	36.000	52.686.000	
2		Hộ bà Trần Thị Phụng	Khu 4, thị trấn Đình Lập												5.130,0		0	
	1	Đất rừng sản xuất		673/TLMTĐ	8		Thông, hồi	19	8	NTD		Đất do bố mẹ chồng bà Phụng khai phá để trồng hoa màu trước năm 1980 sau đó bỏ hoang. Đến khoảng năm 1990 Lâm trường Đình Lập sử dụng trồng thông. Đến năm 2010 sau khi lâm tặc chặt phá thông. Năm 2011-2012 gia đình bà Phụng sử dụng để trồng thông	Thuộc một phần diện tích Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Đình Lập được UBND tỉnh giao quản lý theo Quyết định số 1456/QĐ-UBND ngày 02/8/2018		2.765,0			Không được BT, HT theo quy định tại khoản 1; khoản 4 Điều 101 Luật đất đai năm 2024 và Thông báo kết luận số 279/TB-UBND ngày 25/5/2024
	2	Đất rừng sản xuất		20-2023	237		Thông	5	237	RSX	Thuộc một phần diện tích đất UBND tính cho Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập thuê đất tại Quyết định số 392/QĐ-UBND ngày 26/02/2018 và được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 1145/QĐ-UBND ngày 24/6/2019			1.138,5				

STT		Họ và tên người có đất thu hồi	Địa chỉ thường trú	Theo Mảnh trích đo ĐC				Theo Bản đồ địa chính			Địa chỉ thửa đất	<u>Xác nhận của UBND xã Đình Lập</u> về nguồn gốc; thời điểm sử dụng đất; loại đất; việc sử dụng đất ổn định, tình trạng tranh chấp và các giấy tờ liên quan đối với thửa đất; Giấy tờ về quyền sử dụng đất	Kết quả kiểm tra hồ sơ địa chính và các giấy tờ pháp lý liên quan	Loại đất hỗ trợ	Diện tích (m2)	Đơn giá	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
				Số tờ	Số thửa	Vị trí, nhóm	Hiện trạng SD đất	Số tờ	Số thửa	Loại đất								
	3	Đất rừng sản xuất		674/TLMTĐ	8		hồi	19	8	NTD		Đất vườn cũ do ông cha để lại để trồng hoa màu từ trước năm 1990 sau đó bỏ hoang, đến khoảng năm 2019 trồng cây bưởi. Đến năm 2023 trồng thêm cây hồi	Thuộc một phần diện tích Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Đình Lập được UBND tỉnh giao quản lý theo Quyết định số 1456/QĐ-UBND ngày 02/8/2018		710,6			Không được BT, HT theo quy định tại khoản 1; khoản 4 Điều 101 Luật đất đai năm 2024 và Thông báo kết luận số 279/TB-UBND ngày 25/5/2024
4		Đất rừng sản xuất		675/TLMTĐ	8		bưởi	19	8	NTD		Đất do bố mẹ chồng bà Phượng khai phá để trồng hoa màu trước năm 1980 sau đó bỏ hoang. Đến khoảng năm 1990 chia cho vợ chồng bà Phượng tiếp tục sử dụng trồng hoa màu sau đó bỏ hoang. Đến năm 2018-2019 gia đình bà Phượng sử dụng để trồng bưởi	Thuộc một phần diện tích Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Đình Lập được UBND tỉnh giao quản lý theo Quyết định số 1456/QĐ-UBND ngày 02/8/2018		368,3			Không được BT, HT theo quy định tại khoản 1; khoản 4 Điều 101 Luật đất đai năm 2024 và Thông báo kết luận số 279/TB-UBND ngày 25/5/2024
	5	Đất rừng sản xuất		21-2023	237		bưởi	5	237	RSX		Đất gia đình khai phá trồng hoa màu từ khoảng năm 1990 nhưng không làm liên tục. Đến năm 2019 gia đình san gạt sử dụng trồng bưởi	Thuộc một phần diện tích đất UBND tỉnh cho Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập thuê đất tại Quyết định số 392/QĐ-UBND ngày 26/02/2018 và được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 1145/QĐ-UBND ngày 24/6/2019		147,6			Không được BT, HT theo quy định tại khoản 1; khoản 4 Điều 101 Luật đất đai năm 2024 và Thông báo kết luận số 279/TB-UBND ngày 25/5/2024
3		Hộ bà Vi Thị Tân và ông Đỗ Minh Tuấn	Thôn Khe Mạ, xã Đình Lập												1.774,4		0	
	1	Đất rừng sản xuất		20-2023	303	Nhóm III	Trồng thông	5	303	RSX		Đất Lâm trường Đình Lập không có ai sử dụng. Đến khoảng năm 2015- 2016 gia đình ông Tuấn sử dụng để trồng cây thông	Thuộc một phần diện tích đất UBND tỉnh cho Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập thuê đất tại Quyết định số 392/QĐ-UBND ngày 26/02/2018 và được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 1145/QĐ-UBND ngày 24/6/2019		1.142,2			Không được BT, HT theo quy định tại khoản 1; khoản 4 Điều 101 Luật đất đai năm 2024 và Thông báo kết luận số

STT		Họ và tên người có đất thu hồi	Địa chỉ thường trú	Theo Mảnh trích đo ĐC				Theo Bản đồ địa chính			Địa chỉ thửa đất	<u>Xác nhận của UBND xã Đình Lập</u> về nguồn gốc; thời điểm sử dụng đất; loại đất; việc sử dụng đất ổn định, tình trạng tranh chấp và các giấy tờ liên quan đối với thửa đất; Giấy tờ về quyền sử dụng đất	Kết quả kiểm tra hồ sơ địa chính và các giấy tờ pháp lý liên quan	Loại đất hỗ trợ	Diện tích (m2)	Đơn giá	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
				Số tờ	Số thửa	Vị trí, nhóm	Hiện trạng SD đất	Số tờ	Số thửa	Loại đất								
	2	Đất rừng sản xuất		677/TLMTD	8		Trồng thông	19	8	RSX			Thuộc một phần diện tích Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Đình Lập được UBND tỉnh giao quản lý theo Quyết định số 1456/QĐ-UBND ngày 02/8/2018		632,2			279/TB-UBND ngày 25/5/2024
4		Hộ ông Lộc Văn Hùng, vợ Phan Thị Ái	Thôn Khe Mạ, xã Đình Lập												488,00		2.610.350	
	1	Đất trồng cây lâu năm		20-2023	8	VT3; nhóm II	tre	19	8	NTD		Gia đình Khai phá trồng tre từ năm 1995 sử dụng đến nay	Thuộc một phần diện tích Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Đình Lập được UBND tỉnh giao quản lý theo Quyết định số 1456/QĐ-UBND ngày 02/8/2018	CLN	124,2	37.000	2.297.700	Hỗ trợ 50% giá đất theo khoản 2 Điều 1, Quyết định số 2152/QĐ-UBND ngày 30/11/2024
	2	Hiện trạng cây tạp		20-2023	8		cây tạp	19	8	NTD		Đất bờ vườn, ruộng không sử dụng canh tác			346,90			Không được BT, HT theo quy định tại khoản 1; khoản 4 Điều 101 Luật đất đai năm 2024 và Thông báo kết luận số 279/TB-UBND ngày 25/5/2024
	3	Đất trồng cây lâu năm		20-2023	8	VT3; nhóm II	tre	19	8	NTD		Gia đình Khai phá trồng tre từ năm 1995 sử dụng đến nay		CLN	16,9	37.000	312.650	Hỗ trợ 50% giá đất theo khoản 2 Điều 1, Quyết định số 2152/QĐ-UBND ngày 30/11/2024

Phụ lục VII:

TÁI ĐỊNH CƯ, BỒI THƯỜNG BẰNG ĐẤT Ở, BỒI THƯỜNG BẰNG ĐẤT CÓ MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG KHÁC VỚI LOẠI ĐẤT THU HỒI

(Kèm theo Quyết định số: 170/QĐ-UBND ngày 29/7/2025 của Ủy ban nhân dân xã Đình Lập)

Số TT	Họ tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất nông nghiệp thu hồi thực hiện dự án	Các loại đất bị thu hồi	Số ô đất được quy đổi	Ghi chú
1	Hộ ông Vi Văn Đồng, vợ Hoàng Thị Kim Hoạt	Khu 3, thị trấn Đình Lập, huyện Đình Lập	3.466,0	BHK; LUA; CLN	1	
2	Hộ bà Nguyễn Thị Minh	Thôn Khe Mạ, xã Đình Lập	3863,9 (có 1428,8 đất trồng lúa đã thu hồi tại quyết định	CLN; LUA	1	
3	Hộ ông Vi Văn Điệp, vợ Phan Thị Thành	Thôn Khe Mạ, xã Đình Lập	2285,5	LUA;BHK;CLN	1	
4	Hộ ông Lý Văn Chèo, vợ Vi Thị Tuấn	Thôn Khe Mạ, xã Đình Lập	2.456,0	LUA;BHK	1	
5	Hộ ông Vi Văn Tuấn, vợ Hứa Thị Bắc	Thôn Khe Mạ, xã Đình Lập	2888,5 (có 409,8m ² đất trồng lúa đã thu hồi tại quyết định số 1315/QĐ-UBND ngày 12/5/2024)	LUA;BHK;LNK	1	
6	Hộ ông Lý Huân, vợ Nông Thị Dung	Thôn Khe Mạ, xã Đình Lập	2097,1	LUA;BHK	1	

Phụ lục II
BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT VÀ CÁC TRƯỜNG HỢP KHÔNG ĐƯỢC BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT
Dự án Cụm công nghiệp Đình Lập
(Kèm theo Quyết định số: 170/QĐ-UBND ngày 29/7/2025 của Ủy ban nhân dân xã Đình Lập)

Số TT	Người có đất thu hồi được bồi thường, hỗ trợ	Theo Mảnh trích đo ĐC				Theo Bản đồ địa			Địa chỉ thửa đất	Nguồn gốc, thời điểm, quá trình sử dụng đất; các giấy tờ liên quan đến thửa đất.	Loại đất BT	Diện tích đất được bồi thường (m ²)	Ghi chú
		Số tờ	Số thửa	Vị trí, nhóm	Hiện trạng SD đất	Số tờ	Số thửa	Loại đất					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	14	17
TỔNG CỘNG												13.531,7	
1	Hộ ông Vi Văn Đồng, vợ Hoàng Thị Kim Hoạt	Khu 3, thị trấn Đình Lập, huyện Đình Lập							Thôn Khe Mạ, xã Đình lập			3.268,1	Đã có quyết định thu hồi đất số 2889/QĐ-UBND ngày 10/10/2024
1	Đất trồng lúa	19-2023	56	VT1	LUA	273	56	LUK		Đã cấp GCN số R 0576028, ngày 01/12/1994 loại đất trồng lúa (thuộc một phần thửa 101, tờ bản đồ số 55, diện tích 560m2)	LUK	421,8	
2	Đất trồng lúa	19-2023	65	VT1	đủ đủ	273	65	BHK			LUK	33,1	
3	Đất trồng lúa	19-2023	66	VT1	LUA	273	66	LUK		Đã cấp GCN số R 0576028, ngày 01/12/1994 loại đất trồng lúa (thuộc một phần thửa 98, tờ bản đồ số 55, diện tích 1155m2)	LUK	718,9	
4	Đất trồng lúa	19-2023	81	VT1	LUA	273	81	LUK		Đã cấp GCN đất số R 0576028, ngày 01/12/1994 loại đất trồng lúa (thuộc một phần thửa 95, tờ bản đồ số 55, diện tích 1010m2)	LUK	768,6	
5	Đất trồng lúa	19-2023	89	VT1	LUA	273	89	LUK		Đã cấp GCN đất số R 0576028, ngày 01/12/1994 loại đất trồng lúa (thuộc một phần thửa 94, tờ bản đồ số 55, diện tích 705m2)	LUK	654,7	
7	Đất trồng lúa	19-2023	104	VT1	LUA	273	104	LUK		Đã cấp GCN đất số R 0576028, ngày 01/12/1994 loại đất trồng lúa (thuộc một phần thửa 92, tờ bản đồ số 55, diện tích 360m2)	LUK	671,0	
2	Hộ bà Hoàng Thị Thu	Khu 8, TT Đình Lập										21,8	
1	Đất trồng lúa (ngoài ranh giới GPMB)	20-2023	119	VT1	LUA	273	119	LUK		Đã cấp GCN đất số CR 511377, ngày 11/4/2019 loại đất trồng lúa	LUA	21,8	
3	Bà Lý Thanh Thư	Khu 4, thị trấn Đình Lập							Thôn Khe Mạ, xã Đình lập			1.367,4	
1	Đất trồng lúa	20-2023	189	VT1	LUK	274	189	LUK		Đã được cấp GCN số DG 640188, ngày 15/6/2022 cho bà Lý Thanh Thư, mục đích sử dụng đất trồng lúa nước	LUK	345,4	
2	Đất trồng lúa	21-2023	179	VT3	LUK	284	179	LUK		Đã được cấp GCN số DG 640188, ngày 15/6/2022 cho bà Lý Thanh Thư, mục đích sử dụng đất trồng lúa nước	LUK	473,6	
3	Đất trồng lúa	21-2023	4	VT3	LUK	284	4	LUK		Đã được cấp GCN số DG 640188, ngày 15/6/2022 cho bà Lý Thanh Thư, mục đích sử dụng đất trồng lúa nước	LUK	548,4	
4	Hộ ông Nông Văn Nhân, vợ Mã Thị Ngân	Thôn Khe Mạ, xã Đình Lập										231,8	
1	Đất trồng cây hằng năm khác	20-2023	251	VT1	BHK	274	251	BHK		Đã được cấp GCN số BN 240810 ngày 06/01/2014 cho hộ ông Nông Văn Nhân, mục đích sử dụng Đất trồng cây hằng năm khác	BHK	231,8	
5	Hộ ông Lý Huân, vợ Nông Thị Dung											1494,8	
1	Đất trồng cây hằng năm khác	20-2023	236	VT1	HNK	274	236	HNK		Được cấp GCN số BN 240637 ngày 6/01/2014 cấp cho hộ ông Lý Huân, mục đích sử dụng đất trồng cây hằng năm khác	HNK	309,5	
5	Đất trồng lúa	21-2023	19	VT3	Lúa	294	19	LUA		Được cấp GCN số BN 240637 ngày 6/01/2014 cấp cho hộ ông Lý Huân, mục đích sử dụng đất trồng lúa	LUA	280,6	
8	Đất trồng cây hằng năm khác	21-2023	24	VT3		294	24	BHK		Được cấp GCN số BN 240637 ngày 6/01/2014 cấp cho hộ ông Lý Huân, mục đích sử dụng đất trồng cây hằng năm khác	BHK	71,8	
9	Đất trồng lúa	21-2023	25	VT3	Lúa	294	25	LUA		Được cấp GCN số BN 240637 ngày 6/01/2014 cấp cho hộ ông Lý Huân, mục đích sử dụng đất trồng lúa	LUA	105,6	
10	Đất trồng lúa	21-2023	27	VT3	Lúa	294	27	LUA		Được cấp GCN số BN 240637 ngày 6/01/2014 cấp cho hộ ông Lý Huân, mục đích sử dụng đất trồng lúa	LUA	82,5	
11	Đất trồng lúa	21-2023	29	VT3	Lúa	294	29	LUA		Được cấp GCN số BN 240638 ngày 6/01/2014 cấp cho hộ ông Lý Huân, mục đích sử dụng đất trồng lúa	LUA	188,7	
12	Đất trồng lúa	21-2023	31	VT3	Lúa	294	31	LUA		Được cấp GCN số BN 240638 ngày 6/01/2014 cấp cho hộ ông Lý Huân, mục đích sử dụng đất trồng lúa	LUA	456,1	
6	Hộ ông Lý Văn Chèo, vợ Vi Thị Tuấn	Thôn Khe Mạ, xã Đình Lập										2.461,4	
1	Đất trồng lúa	20-2023	265	VT1	LUK	274	265	LUK	Thôn Khe Mạ, xã Đình lập	Đã được cấp GCN số BN 240392, ngày 06/01/2014 cho hộ ông Lý Văn Chèo, mục đích sử dụng đất trồng lúa nước	LUK	96,5	
2	Đất trồng cây hằng năm khác	20-2023	28	VT1	BHK	284	28	BHK		Đã được cấp GCN số BN 240393, ngày 06/01/2014 cho hộ ông Lý Văn Chèo, mục đích sử dụng Đất trồng cây hằng năm khác	BHK	58,3	
3	Đất trồng cây hằng năm khác	20-2023	29	VT1	BHK	284	29	BHK		Đã được cấp GCN số BN 240393, ngày 06/01/2014 cho hộ ông Lý Văn Chèo, mục đích sử dụng Đất trồng cây hằng năm khác	BHK	36,2	
5	Đất trồng cây hằng năm khác	20-2023	56	VT1	BHK	284	56	BHK		Đã được cấp GCN số BN 240393, ngày 06/01/2014 cho hộ ông Lý Văn Chèo, mục đích sử dụng Đất trồng cây hằng năm khác	BHK	33,6	
6	Đất trồng cây hằng năm khác	20-2023	55	VT1	BHK	284	55	BHK		Đã được cấp GCN số BN 240393, ngày 06/01/2014 cho hộ ông Lý Văn Chèo, mục đích sử dụng Đất trồng cây hằng năm khác	BHK	36,8	
7	Đất trồng cây hằng năm khác	20-2023	66	VT1	BHK	284	66	BHK		Đã được cấp GCN số BN 240393, ngày 06/01/2014 cho hộ ông Lý Văn Chèo, mục đích sử dụng Đất trồng cây hằng năm khác	BHK	52,9	

8	Đất trồng lúa	20-2023	6	VT1	Lúa	284	6	LUK		Đã được cấp GCN số BN 240749, ngày 06/01/2014 cho bà Nông Thị Lót(mẹ ông Cheo, có biên bản họp gia đình nhận thừa kế), mục đích sử dụng Đất trồng lúa	LUK	203,4	
9	Đất trồng lúa	20-2023	5	VT1	Lúa	284	5	LUK		Đã được cấp GCN số BN 240749, ngày 06/01/2014 cho bà Nông Thị Lót(mẹ ông Cheo, có biên bản họp gia đình nhận thừa kế), mục đích sử dụng Đất trồng lúa	LUK	59,1	
10	Đất trồng lúa	20-2023	8	VT1	Lúa	284	8	LUK		Đã được cấp GCN số BN 240749, ngày 06/01/2014 cho bà Nông Thị Lót(mẹ ông Cheo, có biên bản họp gia đình nhận thừa kế), mục đích sử dụng Đất trồng lúa	LUK	130,7	
11	Đất trồng cây hằng năm khác	20-2023	10	VT1	BHK		10	BHK		Đã được cấp GCN số BN 240392, ngày 06/01/2014 cho hộ ông Lý Văn Cheo, mục đích sử dụng đất trồng cây hằng năm khác	BHK	85,3	
12	Đất trồng lúa	20-2023	27	VT1	Lúa	284	27	LUK		Đã được cấp GCN số BN 240749, ngày 06/01/2014 cho bà Nông Thị Lót(mẹ ông Cheo, có biên bản họp gia đình nhận thừa kế), mục đích sử dụng Đất trồng lúa	LUK	1.271,8	
13	Đất trồng lúa	20-2023	54	VT1	Lúa	284	54	LUK		Đã được cấp GCN số BN 240749, ngày 06/01/2014 cho bà Nông Thị Lót(mẹ ông Cheo, có biên bản họp gia đình nhận thừa kế), mục đích sử dụng Đất trồng lúa	LUK	396,8	
7	Hộ ông Vi Văn Điệp, vợ Phan Thị Thành	Thôn Khe Mạ, xã Đình Lập										1792,7	
1	Đất trồng lúa	20-2023	264	VT1	Lúa	274		LUK		Được cấp GCN số E 0576666 cấp ngày 17/12/1994 (Thửa 176, tờ BD 52, diện tích 685 đất 1 lúa) cấp cho ông Vi Thế Điệp	LUA	735,6	
2	Đất trồng lúa	20-2023	4	VT1	Lúa	284		LUK		Được cấp GCN số E 0576666 cấp ngày 17/12/1994 (Thửa 177, tờ BD 52, diện tích 815 đất 1 lúa) cấp cho ông Vi Thế Điệp	LUA	787,8	
				VT1							LUA	76,8	
3	Đất trồng lúa	20-2023	39	VT2	Cây ăn quả	284	39	BHK		Được cấp GCN số E 0576666 cấp ngày 17/12/1994 (Thửa 180, tờ BD 52, diện tích 180 đất 1 lúa) cấp cho ông Vi Thế Điệp	LUA	192,5	
8	Hộ ông Vi Văn Tuấn, vợ Hứa Thị Bắc	Thôn Khe Mạ, xã Đình Lập										1.863,0	
1	Đất trồng cây hằng năm khác	20-2023	9	VT1	BHK	284	9	BHK		Đã được cấp GCN số BN 240964, ngày 06/01/2014 cho hộ ông Vi Xuân Thác(bố ông Tuấn) có biên bản thừa kế, mục đích sử dụng Đất trồng cây hằng năm khác	BHK	155,7	
3	Đất trồng lúa	20-2023	137	VT1	LUK	284	137	LUK		Đã được cấp GCN số BR 055252, ngày 13/9/2013 cho hộ ông Vi Xuân Thác(bố ông Tuấn) có biên bản thừa kế, mục đích sử dụng đất trồng lúa	LUK	300,6	
4	Đất trồng lúa	20-2023	72	VT1	LUK	284	72	LUK		Đã được cấp GCN số BR 055251, ngày 13/9/2013 cho hộ ông Vi Xuân Thác(bố ông Tuấn) có biên bản thừa kế, mục đích sử dụng đất trồng lúa	LUK	218,4	
5	Đất trồng lúa	20-2023	73	VT1	LUK	284	73	LUK		Đã được cấp GCN số BR 055251, ngày 13/9/2013 cho hộ ông Vi Xuân Thác(bố ông Tuấn) có biên bản thừa kế, mục đích sử dụng đất trồng lúa	LUK	1.188,3	
9	Hộ bà Trần Thị Hòa	Thôn Khe Mạ, xã Đình Lập										926,2	
2	Đất trồng lúa	20-2023	87	VT1	Trồng lúa	284	87	LUK		Được cấp GCN số E 0576669 cấp ngày 17/12/1994 (Thửa 200, tờ BD 51)	LUA	336,2	
3	Đất trồng lúa	20-2023	89	VT1	Trồng lúa	284	89	LUK		Được cấp GCN số E 0576669 cấp ngày 17/12/1994 (Thửa 199, tờ BD 51)	LUA	241,1	
8	Đất trồng lúa	20-2023	90	VT1	Trồng keo	284	90	LUK		Được cấp GCN số E 0576669 cấp ngày 17/12/1994 (Thửa 194, tờ BD 51)	LUA	94,0	
9	Đất trồng lúa	20-2023	91	VT1	Trồng keo	284	91	LUK		Được cấp GCN số E 0576669 cấp ngày 17/12/1994 (Thửa 192+193, tờ BD 51)	LUA	225,2	
10	Đất trồng lúa	20-2023	121	VT1	Trồng keo	284	121	LUK		Được cấp GCN số E 0576669 cấp ngày 17/12/1994 (Thửa 186, tờ BD 51)	LUA	29,7	
10	Hộ ông Lý Thế Vũ, vợ Nguyễn Thị Hiền											104,5	
1	Đất trồng cây lâu năm	20-2023	61	VT3	bưởi	283	61			Đã được cấp GCN số BN 240530, ngày 06/01/2014 cho ông Lý Văn Em, mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm (Lý Văn Thông và Lý Văn Em là một người) có biên bản họp gia đình nhận thừa kế	CLN	104,5	